UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG- LỚP CĐĐD10A
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA X (2016-2019)

Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	Hóa học		Sinh học và di truyền		Giải phẫu sinh lý		Những NLCB CN Mác LenNin		VSV-KST		Anh văn 1		TT HCM		XSTK Y học - Tin Học		Hóa sinh		VLĐC - Lý sinh		Sinh lý bệnh - Miễn dịch		Dược lý		Điều dưỡng cơ sở 1		ĐLCM ĐCSVN		Pháp luật Y đức - TC Y tế		Anh văn 2		Dịch tễ - VSMT		Điều dưỡng cơ sở 2		Kiểm soát nhiễm khuẩn		Giao Tiếp - GDSK	
						2		2		3		5		2		3		2		3		2		2		2		2		3		3		3		3		2		3		2		2
1	1620010021	Đỗ Thị	Anh	07/11/1998	6.2	7	6.9	7.9	6.1	6.7	8	8	6.6	7.3	7.6	8.5	9	8.8	9.5|9	9	6.2	7.2	7.4	8	7.1	7.9	6.2	6	5.8|7.2	7.8	8.5	8.5	9	8.7	7.1	7.7	6.5	7.2	6.4|8.3	7.9	7.9	7.4	8.6	8.3	6|7.5	7.9
2	1620010390	Đoàn Hải	Biền	31/05/1998	3.7	5.8	4.7	5.9	5.8	5.7	6	7	5.2	6.7	4.6	6.5	7.5	7.8	2|6	6.7	3.9	5.1	4.4	5.4	6.7	6.4	7.4	5.9	3.8|8.1	7.5	7.5	8.3	6.5	7.5	3.3	5.1	6.6	7.3	5.6|8.2	7.7	7.9	7.1	5.2	6.6	5.8|8	7.4
3	1620010376	Dương Hiền	Đạt	01/01/1998	7.3	7.9	5.9	6.6	5.6	6.6	7	7.3	5.5	6	7.3	7.3	8.5	8.8	4|6	6.8	5.9	7.1	7.6	7.8	7.5	7.3	6.2	6	6.1|7.3	7.9	7.5	8	7.5	7.8	7.5	7.7	7	6.9	5.2|6.8	7	7.7	7.3	9.5	8.5	5.7|8.3	7.7
4	1620010047	Giang Hoàng	Đông	01/04/1998	3.7	5.8	5.2	6.4	5.4	5.6	7	7.5	4.5	5.7	4.9	6.5	8.5	8.3	3.5|5	6.5	5.3	5.8	5.4	6.2	7.2	6.6	6.6	5.4	5.3|6.9	7.3	7.5	8.3	9	8.7	4.3	5.6	6.1	7	5.6|6.3	7	6.4	6.6	7.2	7.6	6|7.5	7.6
5	1620010172	Nguyễn Thị	Hà	09/12/1997	3.2	5.5	3.6	5	4	5	7	7.5	3.6	5.2	5.4	6.4	8	8.3	4|5	5.9	4.2	5	3.8	5.3	5.1	5.6	3.2	5.5	2.8|7.6	6.7	7.5	7.5	8	8.2	3.9	5.1	5.2	6	4.8|6.8	6.9	4.9	6.5	4.9	5.9	4.8|7.3	7.2
6	1620010135	Nguyễn Thị Khánh	Hạ	18/12/1998	4.8	6	6.6	6.9	5.7	6.8	6	7	5.5	6.5	5.9	7.2	7.5	7.8	4.5|7	7.6	6	7	6.5	7	6.4	7.2	6.1	6.2	5.5|7.2	7.7	7	7.7	7	7.7	5.8	7	6.5	7.3	5.6|6.9	6.9	8.5	7.7	7.9	7.7	6|7.8	7.7
7	1620010244	Trần Thị Thu	Hiền	05/04/1998	6.8	7	4.2	5.6	4.6	5.3	7	7.5	4.4	5	3.9	5.7	8	8.5	4|6	6.6	5.3	5.8	5.1	6	6.4	7.5	6.3	5.4	5.4|6.3	7.4	8.5	8.7	7	7.7	5.9	6.7	7	6.9	4.7|7.6	7.6	7.2	7.1	6.8	7.1	5.5|7.5	7.5
8	1620010405	Nguyễn Minh	Hiếu	30/05/1998	4.2	5.7	3.3	5.1	4.8	6.1	7	7.5	4.2	5	6.8	7.1	8	8.2	0.5|6	5.7	4.8	5.2	7	6	5.9	6.2	3.5	5.7	4.6|6.3	6.9	7	7.5	7	7.5	3.8	5.2	4.8	5.2	3.8|6	6.5	6.2	6.5	5.2	6	5|7.5	7
9	1620010374	Lê Thị Kiều Trúc	Hoa	19/06/1997	8.2	7.5	6	6.4	5.1	5.9	6	7.5	5.5	6.5	7.5	8.4	7	7.7	3|7	6.8	6.7	7	6.8	6.9	7.6	8.1	7.7	6.6	6.2|6.2	7.6	8	8.2	7.5	8	7.9	8.2	7.7	7.3	5.9|7.8	7.4	8.6	7.8	9.3	8.4	5.8|8	7.7
10	1620010332	Lê Thị	Huế	15/05/1998	3.5	5.4	3.6	5.5	4.5	5.8	7	7.5	3.8	5.1	3.5	5.3	7	8	1|5	5.3	5.7	6.6	5	6.5	7.1	7.1	5.4	5.1	4.6|5.6	6.4	8	7.8	8	8	3.8	5	5.8	6.3	5.2|6.6	7	7.1	7.3	6.1	6.8	6.2|7	7.2
11	1620010024	Nguyễn Thị Bích	Liên	13/05/1998	7.2	7.5	6.8	7.9	6.4	7	7	7.5	4.8	6.8	7.4	8.2	8	8.3	6.5|1	8.5	6	7.5	6.5	7.2	7.7	8.2	7.7	7	6.9|7.2	8	7.5	8.2	7	7.7	7	7.7	7	7.4	6.2|7.2	7.7	8.1	7.5	6.7	7.4	5.9|7.5	7.6
12	1620010118	Nguyễn Thị Yến	Linh	19/04/1998	9.2	8.5	5.9	6.9	6.5	6.7	7	7.5	5.5	6.2	8.5	9.1	8.5	8.6	4.5|1	7.9	6.5	7.1	7.1	7.6	8.1	8.1	7.4	6.9	6|7.3	7.8	7.5	8	8.5	8.5	8.6	8.7	6.4	7.4	5.5|6.6	6.8	8.4	7.6	9.6	8.5	6.8|8.5	8.3
13	1620010004	Võng Khánh	Mai	14/02/1998	5.5	7	5.9	7.1	5.6	6	7	7.5	5.4	6.1	8.3	8.7	8	8	8.5|9	9.1	6.1	7	6.5	7.2	7.3	7.7	6.6	6.1	6|8.4	8.1	7	8	7	7.7	5.4	6.2	6.1	6.5	5.4|7.2	7.4	7.1	7.3	5.6	6.5	5.5|8	7.9
14	1620010112	Huỳnh Thị Kim	Ngân	19/03/1998	8	8.2	6.1	7.2	5	5.2	6	7	4.3	6.1	7.3	8.2	8	8.5	3.5|6	6.8	5.2	6.5	7.1	7.6	7	7	7.6	6.7	5.5|7.4	7.7	8	8.2	8.5	8.3	7.3	7.9	6.5	6.7	4.9|6.9	7.2	7.7	7.3	8.7	8.1	5.8|7.5	7.5
15	1620010157	Trần Lý Tú	Như	28/08/1998	8	7.9	4.9	5.6	5.1	5.8	8	8	3.9	5.4	4.3	6.2	8	8.3	1.5|5	5.4	6.3	6	6.8	7.5	8.1	7.1	5.6	5.2	6.2|7.7	7.7	8	8	8.5	8.5	6.5	6.7	6.5	7	4.3|8.1	7.1	7.6	7.2	7.4	7.4	5.3|7.3	7.4
16	1620010091	Nguyễn Lê Như	Quỳnh	21/08/1998	4.2	6	3.7	5.3	6.5	6.7	7	7.5	5.6	5.9	5.9	7	9	9	3|5	6.1	5	6.3	6	6.9	7.4	8	7.6	6.7	5.8|7.5	7.8	8.5	8.5	6.5	7.5	7.9	7.8	7.1	7.6	5.3|7.2	7.4	7.8	7.1	7.7	7.6	6.4|8	7.8
17	1620010329	Đinh Thị	Sửu	10/07/1997	4.7	6	4	6	4.2	5.2	7	7.5	4	5.5	3.9	6.2	8	8	5|7	7.1	4.2	5	6.8	8.1	6.3	7.5	5.8	5	4.5|8.1	7.7	8.5	8.5	8.5	8.3	4	5.3	6.4	7.2	4.3|7.5	7.3	7.5	7.4	6	7.3	5.1|7.5	7.7
18	1620010055	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	07/11/1997	6.3	7.1	5.4	6.6	5.1	5.8	8	8	4.3	5.6	7.6	8.1	9	8.7	8.5|7	8.3	6.6	6.8	6.1	6.5	7.6	8.1	6.7	6.2	5.3|8.3	7.9	8.5	8.8	9.5	9	7.4	7.9	6.8	7.3	6|8	7.5	7.4	7.2	8.6	8.3	6.7|8	8.2
19	1620010241	Đoàn Thụy Nhân	Tâm	07/06/1998	5.2	6.5	4.7	6	4.7	5.6	7	7.5	5.3	6.1	8	8.3	8	8.2	5|6	6.8	5	5.7	5.3	5	6.2	7.4	5.6	5.3	4.6|5.8	7.1	7	7.7	8	8.2	6.3	6.7	4.9	5.9	4.2|7.5	6.9	5.9	6.5	6.7	7.1	5.5|7.5	7.2
20	1620010327	Lê Thị Hồng	Thanh	10/10/1998	5.8	6.5	4.9	6.4	5.4	5.6	7	7.5	4.2	5.8	6.5	6.5	8	8.3	7.5|6	7.5	4.4	6.2	6.9	6.9	6.9	7.5	5.9	5.4	4.9|7.7	7.7	8	8.2	8.5	8.5	6	6.8	4.6	5.4	6.2|6.6	7.2	8	7.4	5.1	6.3	5.4|8	7.9

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	Y học cổ truyền		CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình		CSSK Người bệnh CC - CSTC		CSSK Tâm thần		Phục hồi chức năng		TH nghiên cứu khoa học		CSSK Cộng đồng		Quản lý điều dưỡng		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Chuyên khoa hệ Ngoại		CSSK ngoại trẻ em NC		CSSK Người lớn Bệnh ngoại khoa NC		MÔ ĐUN NỘI: CSSK chuyên khoa hệ Nội (lao, da liễu)		CSSK Người lớn Bệnh nội khoa nâng cao		CSSK trẻ em NC		Điều dưỡng nâng cao		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
						2		3		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		3		6	2	3	104		
1	1620010021	Đỗ Thị	Anh	07/11/1998	7.1|9	8.5	7.3	8.4	7.2|7.3	7.9	7.1|9	8.5	7.3	8	7	7.2	7.3|8	8.3	8.1|8	7.4	5.6	6.7	8.3|8	8.8	7.4|7.5	7.7							8.8|7.5	8.6	7.1	8.6	7.9	7.1	7.95	Khá	
2	1620010390	Đoàn Hải	Biền	31/05/1998	4.9|9	7.7	6.5	7.3	7	7.2	6.4|8	8.1	6.7|7	6.8	5	6.6	7|7.5	7.8	6.1|8	7.2													7.1|7.5	8.2	6.2	8.1	7.2	8.1	7.05	Khá	
3	1620010376	Dương Hiền	Đạt	01/01/1998	7.2|9	8.1	7.5	8.1	6	6.4	7.3|9	8.6	9.1|7	7.7	5.1	6.5	6.1|7.5	7.4	6.7|7	7.1													8.1|7.5	7.9	7	8.2	7.4	6.3	7.49	Khá	
4	1620010047	Giang Hoàng	Đông	01/04/1998	6.5|8	7.8	6.7	7.2	6	6.2	6.5|9	8.4	8.1|9	8													6.4	7.1	6.4|7	7.4	6|8	7.5	6.3|8.5	8.2	7.1	8.3	7.4	7.1	7.19	Khá	
5	1620010172	Nguyễn Thị	Hà	09/12/1997	5.6|9	7.7	5.3	6.5	6	6.4	6|8	8	4.7|8	6.6	3.2	6	5|7.5	7.5	6.2|8	7.8													4.7|7	7.1	6.4	7.9	6.9	6.4	6.67	TB.Khá	
6	1620010135	Nguyễn Thị Khánh	Hạ	18/12/1998	6.6|9	8.1	7	7.8	6	6.4	6.2|8	8.2	6.3|9	7.5													7	7.2	7.4|7	7.3	6.2|8	7.9	8|8.5	8.6	7.4	8.4	7.2	6.9	7.46	Khá	
7	1620010244	Trần Thị Thu	Hiền	05/04/1998	6.4|8	7.8	7.1	7.9	7	7.3	6.6|9	8.4	8.8|7	8													6.7	7.1	6.7|8	7.7	5.4|8	7.5	7.8|7.8	8.4	6.3	8.2	7.4	7.9	7.21	Khá	
8	1620010405	Nguyễn Minh	Hiếu	30/05/1998	5.4|9	7.8	5	6.1	7	7.3	5.4|8	7.6	6.5|8	7.3	3.6	5.7	5.8|7.5	7.7	5.3|7	6.3													6.5|7.5	7.5	5.4	7.7	6.9	5.7	6.68	TB.Khá	
9	1620010374	Lê Thị Kiều Trúc	Hoa	19/06/1997	7.5|9	8.3	7.8	8.2	7	7.2	8.3|9	8.8	9.3|9	8.6													8	7.7	8|7	7.8	6.2|9	7.8	8.7|8.3	8.8	7.1	8.6	6.7	6.1	7.73	Khá	
10	1620010332	Lê Thị	Huế	15/05/1998	7.2|9	8.3	5.7	7.5	6	6.4	6.5|8	7.8	8.2|7	7.5	5	6.7	6.2|7.5	7.8	5.4|7.5	6.9													8.3|7	8.3	6.1	8.1	7.4	6.7	6.89	TB.Khá	
11	1620010024	Nguyễn Thị Bích	Liên	13/05/1998	6.9|9	8	5.9	7.6	7	7.2	7|8	8.3	8.1|8	7.4	5.2	7	6.2|8	7.8	7.1|8.5	7.6													7.8|9	8.7	6.9	8.5	7.4	6.9	7.75	Khá	
12	1620010118	Nguyễn Thị Yến	Linh	19/04/1998	7.2|9	8.3	8.6	8.6	6	6.4	8|8.5	8.6	9.3|9	8.3													7	7.2	7.2|9	7.8	5.6|8	7.4	8.5|8.8	8.8	7.2	8.3	6.9	6.6	7.85	Khá	
13	1620010004	Võng Khánh	Mai	14/02/1998	6.3|9	8	7.7	7.7	6	6.4	6.7|8	8.3	8.6|9	8.1													5.6	6.7	5.7|9	7.4	6.3|8	7.6	7.5|9	8.6	6.6	8	6.9	7.6	7.5	Khá	
14	1620010112	Huỳnh Thị Kim	Ngân	19/03/1998	5.7|8	7.9	5.1|7.5	7.2	6.7	7.3	6.9|7.5	7.8	6.7|8	7.5	7.6|6.3	7.5	6.3|9	8	6.7	7.5	7	7	7.5|9	8.6	8.5|8	7.8	3.6	5.7	6|7.5	7.8	5.4|7	6.5	8|7	8	6.9	8.2	6.9	7	7.47	Khá	
15	1620010157	Trần Lý Tú	Như	28/08/1998	5.9|9	7.7	5.9	7.6	7	7.2	6.8|8	8.3	7.5|7	7	4.3	6.1	5.4|7.5	7.6	5.1|7.5	6.9													8.4|7.5	8.2	7.7	8.9	6.9	6.5	7.29	Khá	
16	1620010091	Nguyễn Lê Như	Quỳnh	21/08/1998	6.4|8	7.8	7.4	8.3	7	7.3	7|9	8.5	8.1|8	8													6.4	7.2	7.4|7	7.6	6.3|9	7.8	8.3|7.8	8.5	7.9	9	7.1	6.6	7.56	Khá	
17	1620010329	Đinh Thị	Sửu	10/07/1997	6.4|7.5	8	6|8.3	8.1	5|7.5	7.3	6.5|9	8.4	7	8.1	7	7.2	6|8.5	8.1	6.8|8	7.1	4.2	6.2	6.5|8	8.3	5.3|7.5	7.2							8|7.5	8.4	7.2	8.6	7.4	7.2	7.28	Khá	
18	1620010055	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	07/11/1997	7.5|9	8.3	6.5	7.4	7	7.3	6.4|8	8.2	9.3|8	8.3													6.8	7.1	6.9|8	7.9	7.1|8	7.9	8.4|8.8	8.8	7.8	8.9	7.1	7.6	7.77	Khá	
19	1620010241	Đoàn Thụy Nhân	Tâm	07/06/1998	6.9|9	8.8	6.4	7.5	7	7.2	7|8.5	8.4	8.5|7	7.9													5.9	6.7	7.5|8	7.6	5.4|7	7.2	7.3|8.3	8.4	6.4	8.2	6.4	6.9	7.19	Khá	
20	1620010327	Lê Thị Hồng	Thanh	10/10/1998	6.3|9	8	5.1	6.4	7	7.2	5.8|8	7.6	6.9|9	7.7													6	6.9	5.4|9	7.5	5.5|8	7.5	7.1|8.5	8.4	6.6	8	7.9	6.3	7.29	Khá	

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh
21	1620010008	Trần Thị Minh	Thu	07/12/1997
22	1620010160	Nguyễn Hoàng Thanh	Thư	01/04/1998
23	1620010165	Tạ Hoàng Quỳnh	Thư	04/12/1998
24	1620010345	Trương Nguyễn Cẩm	Thủy	06/09/1998
25	1620010235	Hoàng Thị Thùy	Tiên	09/03/1996
26	1620010005	Nguyễn Thị Kiều	Trang	05/09/1998
27	1620010140	Nguyễn Thị Thùy	Trang	02/01/1998
28	1620010234	Nguyễn Thị Minh	Uyên	26/01/1998

STT	Hóa học		Sinh học và di truyền		Giải phẫu sinh lý		Những NLCB CN Mac LenNin		VSV-KST		Anh văn 1		TT HCM		XSTK Y học - Tin Học		Hóa sinh		VLĐC - Lý sinh		Sinh lý bệnh - Miễn dịch	
		2		2		3		5		2		3		2		3		2		2		2
21	5.5	6.7	8	8.5	5.1	5.6	7	7.5	6.3	7.2	6	7	8	8.5	9|10	9.1	6.6	7.4	5.3	6.4	8	8.3
22	2.8	5	5.1	6.6	5	5.5	6	7	4.7	5.8	6.4	7.7	8	8	7.5|8	8.3	4.8	6.2	5.9	6.9	7.7	7.9
23	6.7	7	4.4	5.4	4.9	5.6	6	7	3.9	5.7	3.4	5.2	8	8.2	3|5	5.8	5.2	5.6	6	6.6	6.5	6.8
24	7.2	7.5	4.2	6.2	6.6	5.5	8	8	4	5.1	3	5	8.5	8.8	2|5	5.9	4.7	5.1	7.3	7.5	7	7
25	5.8	6.5	3.9	5.9	5.8	6.5	8	8.2	5.4	5.9	5.8	7.1	9	8.8	5.5|9	8	5.6	6.7	5.4	7.1	7.5	8.1
26	8.3	8.4	7.9	8.5	6.7	6.8	7	8	5.9	7.2	8.1	8.4	8	8.3	9|8	9	7.2	8	8.1	8.3	7.7	7.9
27	6	7.2	5.7	6.5	5.8	6.3	8	8	4.3	5.9	7.8	8.2	8.5	8.3	9|7	8.1	4.8	5.9	6	6.8	6.9	6.5
28	6.3	6.9	4.9	6.1	3.7	5.1	7	7.3	4.5	6	8.5	8.9	7	8	5|6	7.4	6.2	6.6	6.4	7	6.5	7.6

STT	Dược lý		Điều dưỡng cơ sở 1		ĐLCM ĐCSVN		Pháp luật Y đức - TC Y tế		Anh văn 2		Dịch tễ - VSMT		Điều dưỡng cơ sở 2		Kiểm soát nhiễm khuẩn		Giao Tiếp - GDSK		CSSK Người lớn BNgK		CSSK Người lớn Bệnh Truyền Nhiễm	
		2		3		3		3		3		2		3		2		2		4		3
21	7.1	5.8	5.7|8	7.9	7.5	7.6	7.5	8	6.8	7.2	7.2	7.3	5.5|8	7.6	8.2	7.6	7.3	7.7	6.1|8	7.7	7.1|7.8	7.9
22	6	5.9	5.7|8.5	8.1	8	8.4	7.5	8.3	5.9	6.8	5.9	6.7	5.8|8	7.5	8.1	7.5	6.2	7.1	6|8	7.7	6.8|7.8	7.9
23	5.5	5.3	4.4|7.1	7.4	8	8	7.5	7.8	4.6	6.1	5.3	6.5	4.5|6	6.6	7.5	7.2	6.2	6.8	5.4|7	7.3	5.9|7	7.4
24	6	5.5	5|5.8	7.2	6.5	7.5	7	7.5	5.9	7	5.5	6.4	4.4|6	6.9	7.5	7.5	6.3	6.9	5.3|7	7	6.7|6.8	7.3
25	7.2	6.6	3.9|7.3	7	8.5	8.7	6.5	7.3	4.4	6.1	6.6	7.4	4.7|6.7	6.9	7.6	7.1	7.5	8.1	5.9|7.5	7.6	6.8|8.3	7.7
26	7	6.6	7|6.7	7.9	8	8.5	8	8.2	8.4	8.5	7.3	7.7	6.7|7.6	7.6	7.7	7.6	8.4	8.2	6.7|8	7.9	7.4|7.3	7.6
27	5.9	5.4	5.7|7.4	7.1	9	8.7	7.5	7.8	7	7.2	7	7.2	5.4|7	7.1	7.3	7.1	6.5	7.3	5.8|7.3	7.5	7.1|7	8
28	7.3	5.9	5.5|5.8	7.3	8.5	8.5	7	7.7	7	7.8	7.1	7.8	5.4|7.8	7.3	7.7	7.4	9.2	8.6	6.9|8	8.2	7.3|7.5	7.9

STT	CSSK Người lớn BNK và người cao tuổi		CSSK Trẻ em		Dinh dưỡng và tiết chế		Y học cổ truyền		CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình		CSSK Người bệnh CC - CSTC		CSSK Tâm thần		Phục hồi chức năng		TH nghiên cứu khoa học		CSSK Cộng đồng		Quản lý điều dưỡng	
		4		3		2		2		3		2		2		2		2		2		2
21	6.5|7.5	8	5.1|7.5	7.2	7.8	7.5	7.9|7	7.6	6.4|7	8	7.9|7.3	7.8	7.5|8	8.1	7.8	8.2	7	7.3	8.5|9	8.9	8|8	8
22	6.8|7.5	8.1	5.7|8	7.4	7.4	7.1	6.8|8	7.7	6.9|6	7.4	7.6|7.5	8	7.2|9	8.3	6.5	7.4	6	6.4	6.6|8	8.2	8.2|9	8
23	6.2|7.3	7.6	4.6|7.8	7.1	6.3	6.8	6.7|7.5	6.3	5.5|8	7.2	6.9|6.3	7.3	6.4|8	7.8	5.2	6.6	7	7.2	6.8|9	8.5	6.6|8	7.4
24	6.1|7.5	7.6	5.1|7.5	7.2	5.5	6.7	6.8|7	6.2	6.2|7	7	7.2|6.5	7.4	7.2|8	8	6.4	7.8	7	7.2	7.1|9	8.5	8.6|8	7.9
25	6.7|7.8	8.1	6.2|8	7.6	5.8	6.9	7.4|8	7.2	6.1|8	7.8	7.2|6.5	7.4	6.5|9	8.4	6.9	8.1	7	7.2	7.3|8	8.3	8.4|8	7.5
26	7.4|7.5	8.2	6.2|7.5	7.6	8	7.7	8|8.5	8.7	7.1|7	8	8.1|6.5	7.9	7.1|8	8	8.5	8.6	6	6.4	8|8	8.5	8.8|9	8.2
27	6.4|7.8	7.8	5.6|8	7.4	5.5	6.5	7.4|7	7.5	6|8	7.2	6.2|7	7.3	6.7|9	7.9	6.3	7.8	6	6.4	7.2|8	6.9	7.3|9	7.8
28	6.7|7	7.6	4.8|8	7.2	6.4	6.8	8.6|7	7.8	6.7|8	7.4	7.9|7.5	7.9	6.3|9	8.3	8	8.3	7	7.2	7.2|8	8.4	9.2|9	8.6

STT	MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Chuyên khoa hệ Ngoại		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK ngoại trẻ em NC		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Người lớn Bệnh ngoại khoa NC		MÔ ĐUN NỘI: CSSK chuyên khoa hệ Nội (lao, da liễu)		MÔ ĐUN NỘI: CSSK Người lớn Bệnh nội khoa nâng cao		MÔ ĐUN NỘI: CSSK trẻ em NC		Điều dưỡng nâng cao		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
		2		2		2		2		2		2		3		6	2	3	104		
21							7.4	7.6	6.3|9	7.8	6.7|9	7.9	8.6|8.5	8.8	7.6	8.8	6.9	7.3	7.73	Khá	
22							5.6	6.7	7|8	7.7	6.3|8	8	8.8|8.5	8.8	7.2	8.3	6.9	6.3	7.46	Khá	
23	3.4	5.6	5.9|7.5	7.8	4.8|7	6.4							6.3|7.5	7.5	6.6	8	6.9	6.1	6.92	TB.Khá	
24	2.6	5.2	6.4|7.5	7.9	5.7|7	6.6							7.6|7	7.6	5.4	7.4	6.6	5.9	7	Khá	
25	4.4	6.6	6.3|8	8	6.1|7	7.3							7.8|8	8.5	7.3	8.7	6.9	5.9	7.53	Khá	
26							8	7.9	7.2|8	8	6.6|8	7.7	9|8.5	8.9	8	8.7	7.4	7.6	8.04	Giỏi	
27	4.5	6.2	6.7|7.5	8	5.7|7	6.9							8.3|8	8.3	6.3	8.2	7.1	5.8	7.39	Khá	
28							7.5	7.5	7.2|8	7.8	6.9|7.	7.6	8.6|7.3	8.5	8.4	9.2	6.7	7.4	7.64	Khá	

Ấn định danh sách này có 28 (Hai mươi tám) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	1	3.57%
Khá	23	82.14%
TB.Khá	4	14.29%

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

Nguyễn Hồng Quang

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG- LỚP CĐĐD10B
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA X (2016-2019)

Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	Hóa học		Sinh học và di truyền		Giải phẫu sinh lý		Những NLCB CN Mac LenNin		VSV-KST		Anh văn 1		TT HCM		XSTK Y học - Tin Học		Hóa sinh		VLĐC - Lý sinh		Sinh lý bệnh - Miễn dịch		Dược lý	
						2		2		3		5		2		3		2		3		2		2		2		2
1	1620010250	Hồ Thị Thùy	An	28/12/1996	4.7	6	4.2	5.8	5.4	6.4	7	7.5	3.9	5.6	5.3	7.1	8	7.8	9|7	8.6	4.7	5.5	6.5	6.8	6.2	7	5.6	5.3
2	1620010310	Trần Thị Tâm	Anh	11/04/1998	5.2	6.2	3.7	5.6	4.3	5.3	7	8	3.5	5.2	4.6	5.8	8	8.2	3|6	6.6	4.1	5.5	5.6	6.4	6.2	7	6.1	5.8
3	1620010096	Nguyễn Thị	Hà	29/07/1998	4.3	5.8	5.1	6.7	5.3	6	8	8.3	4.1	5.2	3.1	5.5	8.5	8.5	3.5|6	6.4	4.8	6.1	5.1	6.7	5.9	7.3	5.2	5.1
4	1620010361	Nguyễn Lê Bảo	Hân	30/11/1998	5.3	6	4.1	6.1	4.8	6	7	7.7	5.5	7	9	9.5	9	8.6	9|7	8.3	6.1	7.3	4.8	6.1	6.2	7	7.7	7
5	1620010394	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	06/06/1996	8.5	8.2	4.6	6.1	4.4	5.3	7	7.5	4.6	5	7.4	8.1	8	7.8	5|5	6.8	5.1	6.2	6.4	6.8	7	7.3	7.4	6.7
6	1620010080	Trần Thị Thu	Hoa	10/05/1998	4.3	5.8	4.9	6.2	5.8	6.6	8	8.5	4.6	5.4	4.4	6	9	8.7	5|5	6.8	3.8	5.1	6	6.5	5.6	6.7	6.8	5.9
7	1620010042	Nguyễn Thị Kim	Hồng	13/02/1998	7.2	7.3	3.6	5.6	4.7	5.5	9	8.7	5.5	6.7	6.6	7.7	9	8.3	6.5|7	8.1	4.7	5.9	5.8	6.5	6.6	7.2	6.4	6.1
8	1620010051	Vũ Thị	Huệ	28/10/1997	9.3	8.9	6.5	7.2	5.6	6.1	8	8	5.3	6.6	8.4	8.9	9	8.6	10|8	9.1	7.5	7.7	8.3	8.6	7.2	7.5	7.7	7.2
9	1620010130	Nguyễn Thị	Hương	16/03/1998	5.3	6.3	5.2	6.4	5.8	6.3	7	7.5	4.3	5.5	5.8	6.6	8	8.1	9|6	8.1	5.4	5.6	6.1	6.7	7	7.4	6.2	5.6
10	1620010095	Phạm Hoàng Thiên	Kim	10/08/1998	5.2	6.2	6.6	7.7	5.1	6	8	7.8	6.1	6.8	6.3	7.5	8	8	7.5|6	7.6	6.1	6.9	5.5	6.4	7.2	6.6	7.9	6.9
11	1620010020	Nguyễn Thị Yến Linh	Linh	07/09/1998	7.8	8.1	7.6	8.2	5.1	6	8	8.3	5.6	6.2	6.5	7.5	8	8.3	8|9	8.9	7.4	7.6	7.1	7.4	7.7	6.9	7.4	6.8
12	1620010220	Phan Thị Thùy	Linh	14/09/1998	7.2	7.8	6.6	7.4	5.2	6	8	8	4.7	6.8	6	7.7	9	9	9|9	9.1	6	7.3	6.3	6.9	7.3	7.7	7.2	5.7
13	1620010098	Phan Thị Trúc	Mai	16/02/1997	5.3	6.3	5	6.3	4.6	5.5	8	8.5	4.3	5.3	6	7.3	8	8.2	4.5|6	6.8	4.6	5.5	4.3	5.8	6.8	7.3	6.7	5.5
14	1620010158	Phạm Thị Thanh	Mai	24/07/1997	4.5	5.9	4.1	6.1	4	5.6	7	7.3	4.2	5.5	5.1	6.1	7	7.5	3|7	6.5	4.9	5.6	5.4	5.7	6.4	6.2	6.1	5
15	1620010114	Biện Thị Ngọc	Minh	16/07/1998	5.2	6.2	5.5	6.6	4.9	5.6	7	8	4.5	5.7	4.9	6.3	8.5	8.5	5.5|6	7.2	4.3	5.8	5.6	6.5	5.4	6.6	6.5	5.7
16	1620010028	Phạm Thị Tuyết	Nga	14/04/1998	7.2	7.8	8.1	8.5	7.1	7.3	8	7.8	5.4	5.9	6.1	7.4	8.5	8.3	9|7	8.3	7.2	7.5	7.4	7.6	7.7	6.9	8.3	7.3
17	1620010036	Cao Thị	Nguyệt	09/02/1997	7.2	7.2	6.1	6.9	5.1	5.8	8	8.5	4.8	5.8	7.3	7.9	9	9	8.5|6	8	5.5	6.4	5.1	6.6	7.6	8.1	7.9	7.7
18	1620010052	Nguyễn Thị Sương	Nhi	03/10/1998	9.7	9.1	6.1	7.1	5.5	6.5	8	8	6.4	7.7	7.3	8.5	9	9	8.5|7	8.3	6.9	7.5	8.3	8.4	7.4	7.7	7.8	7
19	1620010060	Nguyễn Thị Yến	Nhi	13/11/1998	4.3	5.8	6	6.6	4	5.3	7	7.3	5.6	6.2	7.4	8.2	8.5	8.8	6.5|5	6.7	4.7	6.3	5	5.7	6.5	7.2	5	5.2
20	1620010113	Đoàn Thị Minh	Nhi	05/10/1998	5.7	6.1	6.4	7.2	6.1	6.5	7	8	5.8	6.9	7.3	8.2	7	7.7	6|6	6.7	4.6	6.5	6.6	7.4	7	7.4	5.7	5.8
21	1620010137	Trần Hồng Yến	Nhi	06/01/1998	4.8	6	6.2	7.5	6.3	7	6	7	5.4	6.8	7.1	8.1	7	7.7	6|8	8	5.4	5.8	7.3	7.6	5.9	7.3	5.8	6

STT	Điều dưỡng cơ sở 1		ĐLCM ĐCSVN		Pháp luật Y đức - TC Y tế		Anh văn 2		Dịch tễ - VSMT		Điều dưỡng cơ sở 2		Kiểm soát nhiễm khuẩn		Giao Tiếp - GDSK		CSSK Người lớn BNgK		CSSK Người lớn Bệnh Truyền Nhiễm		CSSK Người lớn BNK và người cao tuổi		CSSK Trẻ em		Dinh dưỡng và tiết chế		Y học cổ truyền		CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình		CSSK Người bệnh CC - CSTC	
		3		3		3		3		2		3		2		2		4		3		4		3		2		2		3		2
1	4.8|6.9	7.1	8	8.2	7	7.5	5.4	6.2	7.4	6.9	5.3|8.3	7.4	6.6	6.7	5.5	6.8	5.3|8.5	7.4	6.2|7.5	7.3	5|7	7.5	5.3|7	7.1	5.3	6.3	7.4|8	6.9	6.7|9	7.9	6.7|7	7.4
2	4.3|7.4	7.1	7.5	8	6	7.4	3.6	5.8	5.7	6.8	5|7.2	7.4	7.6	7	5.1	6.3	6.1|8	7.1	6.6|7	7.6	5|7.5	7.3	4.1|7	6.5	6.6	6.6	6.9|8	6.4	5|6	6.7	6.7|8	7.7
3	5.4|6.2	7.1	8	8.2	8	8	4.6	6.2	6.1	6.8	5.8|8.5	7.6	6.4	6.6	6.9	7.8	5.3|7	7	5.8|7	7.4	5.9|7.5	7.9	5.3|7.5	7.2	6.7	7	8|8	6.2	6.3|8	7.8	6.9|8	7.7
4	6.5|6.2	7.4	8.5	9	7	7.5	8.1	8.6	6.9	7.4	6.7|6.9	7.4	7.5	7.2	7.2	7.6	5.6|8	7.3	5.9|7	7.4	6.8|8	8.2	6.7|7.5	7.6	6.2	6.8	8.1|8	7.4	6.8|9	8.3	7|8	7.8
5	5.6|6.1	7.1	7	7.5	6.5	7.3	6	6.7	6.8	6.8	4.7|7.3	7	6.7	6.5	9	8.2	5.4|7.5	7.1	5.9|7.3	7.2	5.4|7	7.3	6|6.5	6.8	6.3	6.8	7.1|8	7.4	5.5|7	7	6.6|7	7.4
6	5.2|7.2	7.6	8	8.3	7.5	8.5	4.3	6.1	6	6.7	5.1|8.3	7.4	7.9	7.2	5.5	6.8	4.8|8.3	6.9	6.4|7.3	7.6	5.9|7.5	7.6	4.7|7.5	7.1	6.5	6.6	7|8	7	4.4|6	6.6	7|7	7.2
7	5.1|7.9	7.5	8	8.5	8	8	3.6	6.1	6.2	6.8	5|7.2	7.1	6.8	7.1	6	7	5.5|7.5	6.9	5.7|8	7.3	5.8|8	7.7	5.2|7.5	7.2	5.7	6.9	7.6|8	7.9	6.7|9	8.1	7.5|8	8.2
8	6.4|7.8	8.1	8.5	8.8	8	8	8.3	8.1	8	7.7	6.7|6.9	7.6	8	7.7	9.5	8.8	6.4|8	7.8	6.9|8	7.9	6.6|7.5	7.7	5.2|8.5	7.1	7.1	7	8|7	7.7	7.2|8	7.8	7.6|8	8.2
9	6.3|7.2	7.9	8.5	8.5	5	6.8	5.1	6.3	6.8	7.3	5|7.4	7.4	7.1	7	6.4	6.9	5|7.5	6.7	5.3|7.3	7.1	6|7.5	7.6	4.6|8	6.9	7.4	7.3	7.7|7	7.3	6.7|9	7.7	6.3|7	7
10	6.7|7.3	7.7	8	8	7	7.7	7.5	8.1	7.2	7.6	5.7|8.1	7.7	8	7.5	7.3	7.4	6.7|8.5	8	8|7.8	8.5	7|8.3	8.3	7.2|9	8.1	7.6	7.2	8.7|7	8.1	7.5|8	8.1	8|8	8
11	6.3|7.5	8	8	8.2	5.5	7	7.5	7.9	7.6	7.5	7.1|7.7	7.9	8.2	7.6	9.9	8.7	6.4|8	7.5	6.6|7	7.6	6.3|8	8.1	6.7|8	7.4	7.6	7.2	7.4|8	7.8	7.8|7.	7.9	6.6|6	7.2
12	6.4|7.2	7.6	8.5	8.8	8	8.2	6.3	7.2	7	7.4	6.3|8.4	8	8.6	8.2	7.9	8.3	5.3|7.5	7.4	6.8|8	7.9	6.6|7.3	8	6|8.5	7.8	7.4	7.7	8.3|7	7.6	7.5|9	8.6	7.2|8	7.8
13	5.8|7.2	7.5	8	8.2	6.5	7.7	3.4	5.3	6.7	6.6	5.6|8.1	7.4	6.5	6.2	4.6	6.6	5.1|8	7.2	6.4|8.3	7.6	5.6|8	7.9	4.8|7.5	6.8	6.5	6.9	7.1|7	6.8	6|6	7	6.4|7	7.1
14	5.3|7.6	7.4	7	7.5	7	8	5.1	5.5	6.4	6.7	4.9|8	7.3	6.7	6.9	5.3	6.4	4.5|7	6.5	6|8.3	7.5	4.8|7.5	7.3	-1|7.5	5.6	5.2	6.2	6.4|7	5.9	6.3|6	6.8	6.8|6	5
15	5.1|7.2	7.6	8	8.2	7.5	8.2	3.6	5.6	5.9	6.4	5.9|7.3	7.6	7.4	6.9	6.5	7	5.7|8	7.3	7.1|7.5	7.9	6.4|7.5	7.7	5.4|7.5	7.2	6.1	6.4	7.9|8	7.2	6.1|6	6.8	7.4|7	7.3
16	6|7.4	7.6	8	8	8.5	8.5	8	8.4	7.4	7.7	5.3|7.9	7.5	8.5	7.8	9.5	8.8	5.8|7.5	7.5	7.9|8	8.2	6.9|7.8	8.2	6.5|9	7.9	7.5	7.2	8.3|7	8.3	8.3|9	8.4	7.9|8	8
17	6.4|7.8	7.8	8.5	8.8	7.5	8.2	7.5	8.2	7.4	7.7	5.3|8.9	7.6	7.7	7.4	7.1	7.3	6|8	7.4	6.1|8	7.4	6.7|8	8.2	5.2|7.5	6.9	6.8	6.5	8|7	7	6.6|9	7.9	7.2|7	7.3
18	6.5|6.5	7.5	8.5	8.5	6	7.2	8	8.2	8.5	8.6	6.4|7.9	8.1	8.6	8	9.2	8.9	6.9|7.5	7.8	6.8|8	7.9	6.6|7.3	8	6.2|8	7.6	7.8	7.3	8.6|7	7.7	7.7|9	8.4	8|6	7.2
19	6.1|7.1	7.5	8	8.2	7.5	7.6	7.8	8.5	7.2	6.5	6|7.1	7.6	6.9	6.7	7.4	7.7	5.6|7	6.8	6.1|7.5	7.6	6.7|7.3	7.7	5.5|8	7.1	7	7.3	8.1|7	7.7	7.6|9	8.5	7.3|7	7.6
20	5.9|8.5	7.4	8	8.2	5.5	7.2	7	7.4	5.6	6.8	5.7|8.2	7.5	7.8	7.1	6.8	7.1	5.1|7	6.6	6.5|7.5	7.4	7.1|8	8	5.4|7.5	6.9	5.6	5.9	8.4|7	6.8	6.1|7	7.2	7.4|6	7.1
21	5.8|7.8	7.2	7	8	7.5	7.8	6.3	6.8	7	7.5	5.6|8.5	7.5	6.6	7	8.7	8.7	6.4|8	7.5	6.2|8	7.8	6.3|8.3	7.9	5.6|9	7.4	5.6	6.5	7.4|8	7.8	6.5|9	8.2	8.2|7.5	7.7

STT	CSSK Tâm thần		Phục hồi chức năng		TH nghiên cứu khoa học		CSSK Cộng đồng		Quản lý điều dưỡng		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Chuyên khoa hệ Ngoại		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK ngoại trẻ em NC		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Người lớn Bệnh ngoại khoa NC		MÔ ĐUN NỘI: CSSK chuyên khoa hệ Nội (lao, da liễu)		MÔ ĐUN NỘI: CSSK Người lớn Bệnh nội khoa nâng cao		MÔ ĐUN NỘI: CSSK trẻ em NC		Điều dưỡng nâng cao		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		3		6	2	3	104		
1	6.3|8	7.8	6.1	6.9	7	7	5.8|8	8.1	7.2|7	7	5	6.6	5.7|7.5	7.7	6.5|7	6.9							7.9|8	8.5	7.5	8.5	6.4	6.7	7.21	Khá	
2	6.1|8	7.7	6.5	7.3	7	7.2	5.9|9	7.9	5.4|8	7.4							5.8	6.8	5.6|8	7.2	5.5|7.	7.5	7.1|7.3	8.1	7.1	8.3	6.1	5.4	7.01	Khá	
3	6.8|8	7.6	6.5	7.4	5	5.6	6.2|9	8.4	8|9	8	5.4	6.6	6.1|8	7.9	6.4|7.5	7.6							7.3|8	8.3	7.6	8.5	6.4	5.6	7.22	Khá	
4	7.1|8	8	8.2	8.1	7	7	7.8|8	8.6	9.1|7	7.4							8.2	8.1	7.9|9	8.4	7.4|8	8	8.5|9.5	9	7.2	8.6	6.9	6	7.74	Khá	
5	6.4|8	7.8	6.9	7.4	7	7.2	7|9	8.5	8|8	7.4	5.2	6.7	6.4|7.5	7.9	6.2|7	6.8							7.9|8	8.5	7.4	8.7	6.9	5.4	7.24	Khá	
6	7|8	8	6.2	6.9	7	7	7.1|9	8.2	7.3|8	7.8							6.5	7	6.9|8	7.4	5|7	7.2	8.1|7	8.3	6.9	8.2	6.7	5	7.2	Khá	
7	6.6|8	7.9	6.4	7.2	7	7	6.4|8	8.2	8.1|7	7.2							7.3	7.7	7.7|9	8.2	5.1|8.	7.4	8.4|9	8.9	8.4	9.2	7.2	7.8	7.51	Khá	
8	7.3|8	8	8.3	8.3	7	7.2	8.2|8	8.7	9.7|8	7.8	5.8	7.3	6.8|8.5	8.5	7.4|7	7.8							8.6|8.5	8.8	7.9	9	7.4	5.4	7.99	Khá	
9	6.9|8	7.9	7.1	7.5	7	7.2	7.1|9	8.5	8|8	7.4	4.6	6.8	6.1|7.5	7.4	7.2|7	7.4							7.4|8	8.2	5.7	7.6	6.1	6.7	7.2	Khá	
10	7.4|8	8.1	8.4	8.6	6	6.7	7.6|8	8.2	9.5|8	8.4							7.9	7.7	8.9|9	8.5	7.5|9	8.5	8.6|8.5	8.8	8	8.7	6.3	5.9	7.78	Khá	
11	7.4|8	7.8	6.9	8.3	6	6.7	8.5|8.	8.8	4.8|8	6.9	5.4	6.9	7.3|8	8.2	7.6|8	7.7							8.3|8	8.6	7.7	8.6	5.4	6.4	7.76	Khá	
12	7.3|9	8.3	8.7	8.4	7	7.2	7.2|9	8.6	9.3|9	8.3							7.3	7.5	7.8|7	7.4	6.3|9	8.2	8.9|8.5	8.9	7.3	8.7	6.4	6	7.88	Khá	
13	6.9|8	7.9	6.5	7.1	6	6.7	5|8.5	7.6	7.3|8	7.8							6.5	7.1	6.9|8	7.5	6.4|7	7.8	8.7|7.5	8.6	7	8.5	6.2	6	7.18	Khá	
14	5.2|8	7.5	5.8	6.5	7	7	5.6|7	6.5	6.9|7	7.2	4.9	6.8	6.4|6.5	7	6.1|7	7.1							7.6|7.5	8.1	5.8	7.9	5.4	7.4	6.72	TB.Khá	
15	7.8|8	8.2	7.7	7.9	7	7.2	7.9|9	8.4	8.5|9	8.4							7.4	7.6	8|7	7.5	6.7|7.	7.6	8.6|7.5	8.5	7.4	8.7	6.4	5.8	7.31	Khá	
16	7.7|8	8.4	8.8	9	6	6.7	8.9|8	8.6	9.4|8	8.4							8.6	8.2	8.6|8	8.2	7.3|9	8.5	9|8.5	8.9	8.3	9.2	7.6	7	8.01	Giỏi	
17	7.1|8	8	7.5	7.3	6	6.7	7.6|8	8.2	8.5|9	8.4							8	7.9	7|8	7.8	6.6|7.	7.5	8.7|9	8.9	7.3	8.7	6.4	6.8	7.7	Khá	
18	6.6|9	8.1	8	8.6	7	7.2	8|9.5	8.9	8.8|9	8.2							7.7	7.7	7.7|7	7.4	6.7|7	7.8	8.5|8	8.6	8.7	9.1	6.9	6.6	8.02	Giỏi	
19	7.1|8	8	7.2	7.4	7	7.2	7.3|8	8.2	9|8	7.7							7.8	7.9	8.8|7	8	6.5|9	8.2	8.5|7	8.4	8.2	8.8	5.9	5.4	7.44	Khá	
20	6.6|8	7.4	6	7	6	6.7	7|8.5	8.1	8|9	8.3							5.7	6.7	7.1|7	7.5	5.1|7.	7.4	8.6|7	8.4	7.2	8.3	5.7	7	7.32	Khá	
21	7.1|8	8	7.8	8.2	6	6.5	7.6|8	8.6	9.1|9	8.2	6.6	7.4	7.6|8	8.3	7.6|8	7.7							7.7|8	8.4	7.8	8.9	6.4	5.3	7.6	Khá	

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	Hóa học	Sinh học và di truyền	Giải phẫu sinh lý	Những NLCB CN Mác LenNin	VSV-KST	Anh văn 1	TT HCM	XSTK Y học - Tin Học	Hóa sinh	VLĐC - Lý sinh	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	Dược lý	Điều dưỡng cơ sở 1	ĐLCM ĐCSVN	Pháp luật Y đức - TC Y tế	Anh văn 2	Dịch tễ - VSMT	Điều dưỡng cơ sở 2	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Giao Tiếp - GDSK	CSSK Người lớn BNgK	CSSK Người lớn Bệnh Truyền Nhiễm	CSSK Người lớn BNK và người cao tuổi	CSSK Trẻ em	Dinh dưỡng và tiết chế	Y học cổ truyền	CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình	CSSK Người bệnh CC - CSTC	CSSK Tâm thần	Phục hồi chức năng	TH nghiên cứu khoa học	CSSK Cộng đồng	Quản lý điều dưỡng	MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Chuyên khoa hệ Ngoại	MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK ngoại trẻ em NC	MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Người lớn Bệnh ngoại khoa NC	MÔ ĐUN NỘI: CSSK chuyên khoa hệ Nội (lao, da liễu)	MÔ ĐUN NỘI: CSSK Người lớn Bệnh nội khoa nâng cao	MÔ ĐUN NỘI: CSSK trẻ em NC	Điều dưỡng nâng cao	Thực tế ngành	GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
					2	2	3	5	2	3	2	3	2	2	2	2	3	3	3	3	2	3	2	2	4	3	4	3	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	6	2	3	104		
22	1620010033	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	11/05/1998	8.3	8.4	6.9	7.5	6.3	6.6	8	8	4.7	6.4	8.3	8.8	8	8.2	9|8	8.9	6.5	7	7.9	8.2	6.9	7.3	8.2	6.5	6.2|8.3	8.1	8.5	8.8	7.5	8.3	8.5	8.4	7.9	7.7	6.3|8.3	7.9	8.4	7.9	9.1	8.6	6.8|8	7.9	7.2|7.8	8	6.7|7.5	8.1	6.7|8	7.7	7.3	7.1	8.1|7	7.2	7.8|7	8	7.6|8	7.9	8.4|9	8.6	8.7	7.8	7	7.2	8|9	8.8	9.4|9	8.3					8.2	8	8.5|7	7.6	6.2|8	8.1	8.9|7.5	8.6	8.3	9.2	7.1	7.7	8.02	Giỏi	
23	1620010086	Trần Thị	Nhung	23/04/1998	7	7.4	5.6	6.5	5	5.8	8	8	5.7	7.3	7.9	8.8	8	8.2	9|6	8.5	7.4	7.6	7.3	7.9	6.8	7.4	7.5	6.4	6.1|7.5	7.6	8	8.2	7.5	8	8.1	8.3	7.1	7.8	6.5|8.4	7.7	8	7.7	8	8	6.2|7.5	7.6	6.3|8.3	8.2	5.7|7.5	7.8	6.1|7.5	7.4	7.6	7.5	7.6|7	7.7	6.9|8	7.8	6.8|7	7.5	6.2|9	8	8.4	8.2	7	7	6.9|9	8.5	9.3|8	8					7.8	7.6	7.7|8	7.6	6.7|7	7.8	8.2|7.5	8.4	7.6	8.5	6.4	5.4	7.8	Khá	
24	1620010195	Hà Lại Tú	Quyên	14/09/1997	9.5	9.3	5.8	6.9	5.6	6.3	7	7.8	5.9	6.9	8.4	9.2	8	7.8	9|9	9.1	6.3	7.2	7.4	7.9	7.8	7.8	7.9	7.3	5.3|6.6	7.2	8	8.5	6	7	8.1	8.1	8.2	8.1	6.6|6.4	7.6	7.8	7.9	7.9	8	7|7.5	7.5	6.5|6.8	7.2	6.5|7.5	7.7	5.3|7.5	6.9	6.7	6.8	8.3|7	7.2	7.2|8	7.7	7.3|7	7.6	6.8|8	7.6	7.5	7.8	7	7.2	7.8|9	8.7	8.8|8	7.6	5.7	7.4	7|7.5	8	7.3|7	7.6					8.3|8	8.4	7.5	8.8	6.6	8	7.77	Khá	
25	1620010043	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	13/11/1998	8.8	8.3	5.3	6.4	5.3	6.1	8	8	4.3	6.1	8.5	9.3	8	8.2	9|7	8.4	6.2	6.9	6.3	7.4	6.9	7.8	7.6	6.4	6.6|7.1	7.6	8	8.2	6.5	7.6	8.1	8.8	7	7.5	6.3|7.2	7.7	7.5	7.5	7.8	7.9	6|8	7.1	7.3|8	8	5.8|7.3	7.5	5.2|7	6.8	8.2	7.8	7.8|8	6.7	6.8|7	7.5	8.2|6	7.6	7.2|8	8	6.6	7.3	5	5.6	7.8|9	8.8	8.7|9	8.1	5.2	7.1	6.5|8	8	7|6.5	7.2					8.6|7	8.4	7.3	8.4	6.7	5.5	7.65	Khá	
26	1620010018	Nguyễn Thanh	Sang	19/06/1998	6.3	6.4	5.7	6.8	4.5	5.4	7	7.5	4.7	5.5	5.8	6.7	7	7.7	3.5|8	6.9	5.1	5.7	6.6	6.8	7.1	7.4	7.3	6.5	6.7|6	7.4	6	6.8	6	7.2	6	6.6	6.2	6.2	4.9|7.7	7.3	6.8	7.1	7	6.9	5.8|7	6.4	6.1|6.3	7	4.6|6	6.9	4.1|7.3	6.5	6	6.4	8.1|5	5.5	4.2|5	6	5.7|5	5.3	5.6|8	6.6	4.7	6.5	6	6	5.3|8	8	6.6|7	7.1	3.5	5.8	6.3|7.5	7.9	4.7|5.5	6.1					4|7.5	7.2	5.8	7.6	6.2	5.2	6.74	TB.Khá	
27	1620010156	Nguyễn Hồng	Sơn	26/01/1998	3.8	5.5	4.5	6.3	4.7	5.3	7	7.5	5.5	5.9	4.6	5.7	8	8.2	2.5|6	5.3	3.7	5.1	3.8	5.6	5.6	7	6.2	5.5	5.4|7.4	7.4	7.5	7.9	5.5	6.8	2.8	5	6.7	6.6	4.6|7.4	7.1	7	7.5	4.9	6.2	6.4|8	7.2	5.9|8	7.5	6|8	8	5.7|8.5	7.6	6.9	7.2	7.4|8	6.9	6.3|8	7.7	7.2|7	7.6	7.2|8	8	7.1	7.6	6	6.5	6.2|8	8.3	8.8|8	7.7	5	6.6	6.9|8	7.7	7|8.5	7.7					8.3|8	8.4	7.6	8.8	6.4	7	7.06	Khá	
28	1620010257	Nguyễn Thị	Sương	09/02/1998	8	7.5	6.7	7.5	7.2	7.5	8	8	5.2	6.5	7.9	8.5	9	9	7.5|8	8.2	7.5	7.1	7.5	7.5	8.5	8.6	7.7	7.5	7.4|8.9	8.3	8.5	8.5	8	8	8	8.3	7.3	7.7	6.8|7.9	8	8.1	7.7	9.2	8.3	7.2|7.5	7.6	7.7|7.5	8	7.3|7.8	8.3	7.5|9	8.1	7.5	7.4	8|8	7.7	8.5|9	8.6	7.8|9	8.2	7.4|8	8.1	8.9	9.1	5	5.6	7.7|9	8.8	9|9	8.2	5.8	6.8	8|8	8.4	7|8.5	8					8.5|7.5	8.5	8.7	9.1	6.4	7	8.04	Giỏi	
29	1620010358	Nguyễn Thị Kim	Thanh	21/08/1998	7.5	8	5.8	6.7	4.1	5.4	8	8	5.5	6.4	8.8	9.2	8	8.5	6|8	7.9	5.8	6.6	6.4	7.3	7.1	7.6	7.7	6.7	5.2|6.6	7.2	8	8.2	7	7.8	8.3	8.4	7.3	7.9	5.3|8.1	7.6	8.4	7.9	9.1	8.6	5.8|7.5	7.5	7.1|7.5	8.2	6|7.3	7.8	5.2|8	7.3	7.5	7.2	7.9|7	6.6	5.4|5	6.7	6.7|7	7.4	6.4|9	8.1	8	8	7	7	7.5|9	8.8	9.2|9	8.3					7.2	7.5	6.6|8	7.4	4.9|7	7.4	8.2|8	8.6	7.3	8.4	6.9	6.7	7.69	Khá	
30	1620010324	Nguyễn Thị	Thương	21/08/1998	6.2	6.7	5.5	6.7	3.6	5.3	8	8	4.1	5.5	5.8	6.6	8	8.2	6|5	7.1	4.7	6.3	6.3	7.1	5.8	6.9	6.1	5	6|6.3	7.3	7	7.7	7.5	8	6.9	7.7	6.6	6.7	5.6|8.3	7.5	8.2	7.8	7.5	7.8	5.3|7.3	7.7	5.7|7	7.4	5.8|7	7.4	4.9|6	6.4	6.4	6.6	7.3|6	6.2	5.6|7	6.8	6.5|7	7.1	6|8	7.7	7.8	7.9	6	6.2	7.5|8	8.6	8.5|8	7.8					7.4	7.7	6.7|8	7.4	4.4|7	7.4	7.9|7.3	7.9	6.7	8.1	6.9	5.7	7.24	Khá	
31	1620010367	Phạm Thị Phương	Thủy	10/09/1998	7.8	7.5	5.2	6.8	4	5.4	7	7.5	4.5	5.7	4.5	5.8	8	8.5	8|5	7.3	5	5.3	5.9	6.4	6.5	7.2	5.8	5.8	6.1|5.1	7	8	7.7	6.5	7.1	7.5	7.4	6.7	6.8	5.7|7.7	7.4	7	7	8.3	8.2	6|8	8	6.2|7.5	7.6	5.4|8.3	7.9	5.5|8.5	7.2	7.8	7.3	7.7|7	6.4	5.9|9	7.7	6.8|7	7.8	6.6|8	7.9	8	8	7	7	7.4|8	8.5	9|8	7.7					7.9	8	8|7	7.5	6.4|7	7.5	8.7|7.5	8.6	7	8.5	6.6	6	7.36	Khá	
32	1620010050	Nguyễn Thị Thùy	Tiên	06/03/1998	9	8.7	6.8	7.5	5.3	6.1	8	8.5	5.2	6	9.4	9.3	8	8.2	9|8	8.6	7.1	7.5	6.9	7.2	7.8	7.8	6.8	6.6	5.8|8.8	7.9	8	8.2	7.5	8.2	8.5	8.8	6.8	7.4	6.8|7.5	7.8	7.5	7	8.3	8.2	6|7.3	6.9	7|8	8	6.6|7.5	7.7	5.6|7	6.9	6.6	6.6	8|8	7.6	7.3|7	7.5	6.7|8	7.7	7.2|8	8.3	7.9	8	7	7.2	6.8|9	8.2	8.9|9	8.5					7.4	7.6	7.4|8	7.9	5.9|7	7.8	8.3|8.5	8.7	8	8.7	6.4	6	7.84	Khá	
33	1620010039	Cao Thị Quỳnh	Trâm	05/09/1998	4.7	6.3	7.4	8	6.1	6.6	7	7.5	4.7	6.5	7.3	8	8.5	8.8	9|9	8.9	5.5	6.1	7.1	7.5	7.2	7.5	6.9	6	6.3|7.6	7.7	8.5	8.2	8	8	6.3	6.8	7.5	7.8	5.8|8.9	8	7.6	7.5	7.5	8.1	6.6|7.5	7.1	6|7.5	7.6	7|7.5	8.1	6.3|7.5	7.5	7.2	7	7.5|8	7.2	7|8	7.9	6.8|7	7.5	6.6|8	7.9	7.8	8.7	5	5.6	7.4|9	8.7	8.2|9	8	4.9	6.5	6.8|8	8.1	6.9|6.5	7.2					7.8|8	8.5	8.7	9.1	6.4	7.2	7.67	Khá	
34	1620010171	Cao Thị	Tuyết	12/10/1998	8.7	8	5.4	6.8	5.2	6.2	7	7.5	4	5.7	6.3	7.4	7	7.7	8|6	7.5	6.9	7.4	6	6.7	7	7.8	7.1	6.3	6.3|6.2	7.3	7.5	8	6	7	6.3	7	7.1	7.3	5.8|8.2	7.8	8.7	8.1	8.6	8.3	5.7|8	7	7|7.8	8.2	6.8|7.8	7.9	5.8|8	6.9	8.1	7.5	8.2|8	7.4	6.8|8.8	8	6.8|6	7.2	7.9|8	7.9	7.2	8	6	6.7	6.8|8	8.4	7.1|8	7.5	5.8	7	6.7|8	8.1	6.9|8	7.8					8.2|6.5	8.2	8.1	8.8	5.9	6.8	7.53	Khá	
35	1620010175	Lê Thị Thanh	Vy	06/03/1998	6.8	7.3	5.1	6.5	4.5	5.5	7	8	4.9	5.5	4.8	5.6	8.5	8.5	5|8	7.3	3.8	5.6	5.6	6.5	5.8	6.8	6.9	6.4	5.3|7.5	7.4	7.5	8	7	7.9	5	6.2	6.7	7.4	5.8|8	7.5	7.9	7.2	7.5	7.8	5.6|8.5	7.4	6.7|8	7.9	5.2|8	7.8	5.6|8.5	7.5	5.6	5.9	7.1|7	7.1	6.7|7	7.1	6.2|7	7.3	6.7|8	8.2	7	7.6	6	6.7	5.8|8	8.1	7.1|9	8					6.1	6.2	6.3|7	7.3	5.8|7	7.7	8|7	8.3	7.1	8.3	6.6	5.8	7.28	Khá	

Ấn định danh sách này có 35 (Ba mươi lăm) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	4	11.43%
Khá	29	82.86%
TB.Khá	2	5.71%

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

Nguyễn Hồng Quang

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG- LỚP CĐĐD10C
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA X (2016-2019)

Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	Hóa học		Sinh học và di truyền		Giải phẫu sinh lý		Những NLCB CN MacLenNin		VSV-KST		Anh văn 1		TT HCM		XSTK Y học - Tin Học		Hóa sinh		VLĐC - Lý sinh		Sinh lý bệnh - Miễn dịch		Dược lý		Điều dưỡng cơ sở 1		ĐLCM ĐCSVN		Pháp luật Y đức - TC Y tế		Anh văn 2		Dịch tễ - VSMT		Điều dưỡng cơ sở 2		Kiểm soát nhiễm khuẩn		Giao Tiếp - GDSK		CSSK Người lớn BNgK		CSSK Người lớn Bệnh Truyền Nhiễm		CSSK Người lớn BNK và người cao tuổi		CSSK Trẻ em		Dinh dưỡng và tiết chế		Y học cổ truyền		CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình		CSSK Người bệnh CC - CSTC		CSSK Tâm thần		Phục hồi chức năng		TH nghiên cứu khoa học		CSSK Cộng đồng		Quản lý điều dưỡng		MÔ ĐUN NGOẠI						MÔ ĐUN NỘI						Điều dưỡng nâng cao		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
																																																																							CSSK Chuyên khoa hệ Ngoại		CSSK ngoại trẻ em NC		CSSK Người lớn Bệnh ngoại khoa NC		CSSK chuyên khoa hệ Nội (lao, da liễu)		CSSK Người lớn Bệnh nội khoa nâng cao		CSSK trẻ em NC										
						2		2		3		5		2		3		2		3		2		2		2		2		3		3		3		3		2		3		2		2		4		3		4		3		2		2		3		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		3		6	2	3	104		
1	1620010015	Nguyễn Thiên	Ấn	04/02/1998	8.7	8.3	8	8.3	7.9	7.7	7	7.7	5.9	7.1	9.4	9.7	8	8.4	5.5|1	8.9	6.7	7.5	6.6	8	7.8	7.8	6.9	6.7	5.7|7.4	7.1	8	8.2	7	7.9	9.1	9.3	7.5	7.5	7.2|7.7	7.9	7.2	7	5.6	7.1	6.5|7.5	7.7	6.5|7	7.3	6.4|7.3	7.9	6.6|8	7.4	7	7.3	8.1|8	8.5	7.8|8	8.2	7.6|8	7.9	6.7|8	7.7	8.7	8.4	6	6.4	8.1|9	8.5	7|7	6.7							7.9	7.8	7.6|7	7.6	6.9|8.	8.6	8.2|7.8	8.5	7.2	8.6	6.4	5.2	7.93	Khá	
2	1620010369	Lại Thị Ngọc	Ánh	29/07/1998	5.7	6.8	6.1	6.9	5.1	6.3	7	7.8	5.9	6.7	8.1	7.7	7	7.5	8|9	8.7	4.7	6.6	7	6.9	6	6	7.9	6.8	6.2|7.2	7.9	8	8.2	9	8.8	8	8.1	7.3	7.1	5.7|8	7.4	8.2	8.3	5.9	7.2	6.8|7.5	7.8	6.7|8.3	8	7.4|8	8.4	7|8.5	7.9	7.8	7.3	7.1|6	7.4	7.4|6	7.4	8.1|8	8	6.6|8	7.9	6.8	7.3	6	6.7	7.4|9	8.3	6.7|9	7.7							7.3	7.7	7.3|8	8.1	6.5|7.	7.9	7.7|7	8.2	8.1	8.8	6.4	5.2	7.7	Khá	
3	1620010314	Phạm Hoàng Minh	Châu	15/08/1998	5.2	6.5	5.7	6.7	4.7	5.8	8	8.5	4.6	5.9	6.3	7.4	8.5	8.8	9|9	8.9	5.7	6.5	6.6	7.7	6.9	7.1	6.9	6.5	6.5|8.8	8	8	8.2	8	8.4	5.1	6.8	6.6	7.3	6.2|7.7	7.8	7.5	7.5	7.1	7.9	7.2|7.3	7.5	6.4|8.5	7.9	6.6|7.5	7.7	4.3|8.5	6.9	6.9	7.2	8.6|6	7.8	4.8|9	7.8	7.2|8	7.8	6.7|8	7.7	8.4	8.2	6	6.4	7.1|9	8.2	6.3|7	6.7							7.4	7.6	7.9|9	8.4	6.5|9	8.6	8.5|8.3	8.7	8.1	9.1	6.9	5.5	7.69	Khá	
4	1620010034	Nguyễn Thị Mỹ	Diệu	12/05/1998	7.2	7.5	6.7	7	6.9	6.7	8	8.2	5.4	6.8	7.8	8	8.5	8.6	9|9	9.2	6.3	7.4	6.5	7	7.4	6.7	7.5	6.4	6.1|7.7	8	8	8.2	8.5	8.3	6.9	7.3	7.5	7.8	6.5|8.5	8.1	8	6.9	9.4	8.9	5.9|7.5	7.9	7.5|8.5	8.5	7.7|8.3	8.2	6.5|8	7.6	7.2	7.5	8|7	7	7.8|6.	7.9	7.5|7	7.6	7.6|8	8.1	8.8	8.5	4	5.1	7.6|9	8.4	8.8|9	8.5							8.8	8.4	8.9|9	8.3	6.9|7.	7.9	9.1|8	8.8	7.7	8.6	7.6	6	7.87	Khá	
5	1620010199	Trần Thị Mỹ	Diệu	27/06/1998	9.7	9.1	6.9	7.6	5.7	6.4	8	8	5.9	7	7.8	8	8.5	8.6	9|9	9.2	7.6	8.1	8	8.3	7.5	6.8	8	7	7.1|7.4	8.1	8	8.2	8.5	8.3	7	7.6	7.7	7.6	6.2|7.6	7.8	8.1	7.9	8.8	8.6	7.1|7	8	7.8|7.5	8.3	7.5|7	7.8	6.3|7	7.3	8.1	7.5	7.9|6	7.6	7.4|7	8.1	7.7|7	7.7	8|8	8.2	8.2	8.2	4	5.1	8.2|9	8.5	9.4|9	8.6							8.5	8.3	8.4|8	8.3	7.9|7.	8.6	8.9|7	8.5	7.8	8.9	5.8	5.7	7.98	Khá	
6	1620010335	Trần Thị	Dung	22/08/1998	7.2	7.5	4.7	5.7	4.3	5.3	7	8	4	5.8	5.9	6.7	8.5	9	8|6	7.5	5.6	6.8	6.6	7.1	7.6	7.2	7.4	6	6.6|7.8	7.8	8.5	8.5	9	9	3.5	5.8	7	7.3	5.2|7.3	7.4	7.3	7.9	8.9	8.5	7.7|7.5	8	7.4|7.5	7.9	6.5|8	7.8	5.8|7.5	7	7.2	7	7.7|8	7.7	7.3|7.	7.8	7.9|8	8	7.1|8	8	7.8	8.4	8	7.7	8|9	8.5	9.1|8	8.4							8.7	8.2	7.6|7	7.5	6.2|6.	7.6	8.7|6.5	8.3	7	8.2	5.9	5.4	7.59	Khá	
7	1620010352	Khuất Vương Thụy	Dương	07/07/1998	3.3	5.3	3.7	5.4	4.8	5.7	7	7.7	5.2	5.5	5	6.3	8	8	8.5|5	7.1	4.8	6.4	4.5	5.8	6.4	6.7	5.7	5.5	5|6.7	7.4	8	8.5	8.5	8.7	7	7.3	5.4	6.4	6.1|7.9	7.8	7.1	7.1	6	6.7	4.2|6.5	7.2	7.6|7.5	7.7	6.2|6.5	7.4	5.2|7.5	6.4	6.7	6.5	6.4|8	6.5	6.5|7.	7.6	7.2|7	7.6	6.7|8	7.6	7.8	7.9	6	6.2	7.4|9	8.3	8.6|7	7.4							6.7	7.4	8.1|7	8	5.8|8	7.5	8.6|6.5	8.3	6	7.7	5.9	5.5	7.16	Khá	
8	1620010027	Nguyễn Thị Minh	Hiền	30/06/1998	8.2	8	5.9	6.8	5.6	6.3	8	8	3.8	5.3	8.1	8.3	9	8.9	9|6	8.2	5.7	6.4	7.3	7.6	6.6	7.6	5.9	6.1	6|7.6	7.6	8	8.2	8	8.2	7.6	8.2	7.4	7.6	6.1|7.9	8	8.1	7.6	7.2	7.9	5.4|7.5	7.1	6.2|8.3	7.8	6.6|7.8	7.8	5.2|8	7	6.3	7.2	7.7|6	6.9	6.5|8	8.2	7.2|7	7.6	6.6|9	8.1	8.1	8.7	6	6.4	7.7|8	7.8	7.2|7	7.9							7.8	7.8	7.6|7	7.6	5.6|8	7.8	7.5|7.5	8.3	7.5	8.5	8.4	5.5	7.68	Khá	
9	1620010366	Hoàng Văn	Hiếu	18/10/1997	5.8	6.1	4.6	5.4	4.3	5.5	8	8.2	4.8	5	6.1	6.6	8.5	8.6	8|7	8.1	3.5	5	5.5	6.1	6.5	7.1	5.9	5.8	6.5|7.1	7.9	7	7.7	7.5	8.2	5.6	6.2	6.4	6.6	4.6|8	7.5	7	7.3	5.5	6.5	6|7.5	7.3	5.6|8	7.6	6.1|6.5	7.4	4.7|6	6.4	6.6	6.6	7.2|8	6.1	5|7	7.1	7|7	7.5	6|8	7.2	7.7	8	6	6.2	7.3|9	8.3	6.8|7	7.2							7.3	7.7	6.8|6	6.9	5.5|8	8.2	7.6|7.3	8.2	6.9	8.5	6.9	7.8	7.18	Khá	
10	1620010138	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	06/11/1998	5.5	6.4	3.9	5.9	5	5.5	8	8	3.6	5.2	4.4	6.2	8.5	8.5	9|7	8.4	4.3	5.8	4.3	5.7	6.4	7.5	6.4	5.9	4.6|6.9	7.1	7	7.7	8	8.2	6.3	7.2	6	6.3	4.9|7.9	7.5	7.5	7.6	5.5	6.8	5.6|7.5	7.5	5.4|7.8	7.5	6.8|7.8	8.2	5.9|8	7.2	7.1	7	8|6	7.3	6.8|8	8.1	7.2|8	7.8	7.1|9	8.2	7.1	8	6	6.4	7.7|8	7.8	8.4|9	8.5							7.7	7.7	8.1|9	8.5	5.6|8	7.8	8.2|7.3	8.4	7.4	8.7	6.6	6.3	7.43	Khá	
11	1620010093	Trần Thị	Hòa	12/06/1996	9.3	8.9	6.4	7.3	5.6	6.4	8	8.2	5.7	6.9	7.8	8.1	9	9	9|7	8.4	7.7	8	8.1	8.2	7.1	8	7.9	6.8	5.9|6.5	7.3	8.5	8.8	9	8.7	7.8	8.3	8.1	8.4	6.5|7	7.7	8.8	8.2	9.1	8.9	6.8|7.5	7.8	7.9|8	8.5	7.9|8.3	8.6	7.7|7.5	7.7	8.3	8.4	7.7|6	7.5	7.6|8	8.2	8.4|9	8.4	7.1|9	8.2	8.5	8.7	6	6.4	7.9|8	7.9	8.8|9	8.8							8.7	8.4	8.8|9	8.7	6.7|8	8.1	8.9|7.3	8.6	8.6	9	6.9	7.1	8.15	Giỏi	
12	1620010190	Nguyễn Thị Mỹ	Hoàng	24/07/1998	8	7.9	5.7	6.8	5.4	6.1	8	8	4.8	5.8	7.4	7.5	9	8.8	8.5|8	8.5	5.8	6.5	6.3	6.8	6.1	6.1	6.4	5.8	5.3|7.4	7.7	8.5	8.5	8.5	8.3	6	6.8	7.4	7.4	5.7|7.8	7.4	7.9	7.8	8.1	8.3	5.3|7	6.4	7.1|7.3	7.8	7.1|7	7.7	5.3|7.5	7.2	7.1	6.8	7.4|6	6.6	7.2|7.	8.2	7.7|7	7.7	7.2|8	8	8.4	8.3	4	5.1	7.9|9	8.4	8.5|9	8.2							8.4	8.2	7.2|8	8.3	5.5|8.	7.9	9|8.5	8.9	8.5	9.3	6.9	8	7.62	Khá	
13	1620010064	Vũ Thanh	Huệ	28/02/1998	9	8.7	5.8	6.4	5.9	6.2	7	7.7	5.6	6.4	7.1	8.1	9	8.7	9|8	9	7.1	7.8	7.8	8.3	8.3	7.6	7.9	7	6.9|8.6	8.1	8.5	8.5	8.5	8.5	8.8	8.6	7.8	7.9	7.5|8	8.2	8	8	9.6	9.1	7.2|8	8	8.6|8	8.4	7.4|8	8.4	7.1|8	7.5	8.1	7.2	8.1|8	8.4	7.6|6.	7.8	7.4|8	7.9	7.4|8	8.4	8.9	8.4	8	7.7	9|8.5	8.6	9.4|9	8.9							8.1	8.1	8.7|8	8.7	6.2|8	7.9	9.2|8	8.8	8.5	9	6.9	6	8.12	Giỏi	
14	1620010229	Nguyễn Lệ Ngọc	Huyền	06/12/1998	6.7	7.3	6.1	6.9	6.3	6.4	8	8	5.7	6.8	5.8	7.2	8.5	8.5	9|8	8.7	6.9	7.1	7.6	8.4	7.1	7.5	7.4	7	6.7|8.1	7.9	8	8.2	8	8.4	6.6	7.2	7.1	7.8	6.8|7.6	7.6	8	7.9	6.8	7.4	6.5|7.5	7.7	6.6|8	7.9	5.7|7.5	7.5	5.8|7	6.9	7.3	7.4	7.9|7	8.2	6.2|8.	7.9	7.7|7	7.7	6.1|8	7.5	7.6	8.1	6	6.4	7.8|9	8.4	7.9|7	7.1							7.6	7.7	7.9|1	8.7	6.9|7.	7.8	8.8|8	8.7	8.6	9.3	6.9	6.2	7.79	Khá	
15	1620010385	Huỳnh Minh	Khánh	18/10/1998	5.5	6.4	3.6	5	4.2	5.9	7	7.7	5.6	5.7	4.4	5.7	7	7.5	5|5	5.9	5	5	5.4	5.6	5	6.3	5.5	5.3	7.1|6.2	7.8	7	7.9	7	7.9	5.3	6.3	4.9	6.4	4.8|7.2	7.3	5.9	7.1	9	8.2	7.1|6.5	7	6.3|7.5	7.4	6.3|7.5	8	5.7|7	6.6	4	5.1	7.5|8	6.8	4.7|7	6.7	7.1|7	7.5	6.3|8	7.3	5.9	7.4	6	6.2	6.9|9	8.2	8.1|7	7.5							6.6	7.2	7.3|7	7.8	4.7|8	7.6	8.6|7.5	8.5	6.6	8.3	6.8	6.9	7.01	Khá	
16	1620010002	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	01/08/1998	8.3	8.4	8.6	8.6	6.9	7.2	7	7.8	6.3	7.7	9.1	8.7	8	8.2	10|10	9.7	8.2	8.7	8.1	8.8	8.3	7.2	8.6	7.5	6.9|6.9	8	8	8.2	8.5	8.6	7.8	8.2	7.8	8.1	6.2|7.8	7.8	7.9	7.5	8.5	8.5	7.1|7.3	7.5	7.2|8.3	8.1	6.8|8	8.2	5.5|8	7.4	8.1	7.5	8.4|9	8.8	7.7|7	8	7.6|8	7.9	7.7|8	8.1	8.2	8.6	6	6.7	7.3|8	8.2	8.2|9	8.3							8	8	8.5|7	8.5	6.9|8	8.1	9|8.5	8.6	7.5	8.5	6.9	7.6	8.12	Giỏi	
17	1620010383	Lê Thị Thảo	Linh	27/03/1998	4.3	5.8	3.9	5.5	4.2	5.7	7	7.5	4.4	5.5	5.4	6.8	9	8.8	9|6	7.8	4.9	5.6	4.9	5.4	6.5	7.1	6.4	6	5.9|5.2	6.9	8.5	8.5	8	8.4	6	7.1	6.1	6.6	5.5|7.5	7.6	7.6	7.9	5.8	6.6	5.6|6.8	7.3	5.4|7.5	7.1	6.5|7	7.6	4.4|7.5	6.7	7.3	6.6	6.8|8	7.2	5.7|7	7.1	7.8|8	7.7	6.9|8	7.9	5.9	7.1	6	6.2	6.5|9	8.1	7.4|7	7.3							7	7.5	7.7|7	7.5	5.7|8	7.6	8.2|7.5	8.4	7.1	8.3	6.2	6.3	7.21	Khá	

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	Hóa học		Sinh học và di truyền		Giải phẫu sinh lý		Những NLCB CN Mac LenNin		VSV-KST		Anh văn 1		TT HCM		XSTK Y học - Tin Học		Hóa sinh		VLĐC - Lý sinh		Sinh lý bệnh - Miễn dịch		Dược lý		Điều dưỡng cơ sở 1		ĐLCM ĐCSVN		Pháp luật Y đức - TC Y tế		Anh văn 2		Dịch tễ - VSMT		Điều dưỡng cơ sở 2		Kiểm soát nhiễm khuẩn		Giao Tiếp - GDSK		CSSK Người lớn BNgK		CSSK Người lớn Bệnh Truyền Nhiễm		CSSK Người lớn BNK và người cao tuổi		CSSK Trẻ em		Dinh dưỡng và tiết chế		Y học cổ truyền		CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình		CSSK Người bệnh CC - CSTC		CSSK Tâm thần		Phục hồi chức năng		TH nghiên cứu khoa học		CSSK Cộng đồng		Quản lý điều dưỡng		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Chuyên khoa hệ Ngoại		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK ngoại trẻ em NC		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Người lớn Bệnh ngoại khoa NC		MÔ ĐUN NỘI: CSSK chuyên khoa hệ Nội (lao, da liễu)		MÔ ĐUN NỘI: CSSK Người lớn Bệnh nội khoa nâng cao		MÔ ĐUN NỘI: CSSK trẻ em NC		Điều dưỡng nâng cao		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
						2		2		3		5		2		3		2		3		2		2		2		2		3		3		3		3		2		3		2		2		4		3		4		3		2		2		3		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		3		6	2	3	104		
18	1620010067	Đào Thị Trúc	Ly	07/04/1998	7	7.4	5.8	6.7	4.5	5.8	8	8	4.6	6	8	8.2	9	8.7	8|5	7.7	6.3	6.4	7.3	7.7	7.2	7.9	6.3	6.2	5.6|7.1	7.4	8.5	8.5	8	8.2	7.8	8.3	6.8	7.1	5|7.8	7.2	8.4	7.7	7.1	7.6	5.4|7	7	7.1|8.5	8.1	6.2|7.3	7.9	6.6|7	7.1	6.6	7	7.7|6	6.6	6.1|7	7.5	7.7|7	7.4	7|8	8	7.7	8.3	6	6.4	6.4|8	7.6	8.6|9	8.7							7.5	7.8	7.1|8	8.3	6.3|8	8.1	8.8|8.5	8.8	8	9	6.6	5.5	7.67	Khá	
19	1620010053	Trương Thị	Nga	27/08/1998	4.8	6.3	5.2	6.3	4.5	5.7	7	7.5	5.1	5.6	7.1	7.9	8.5	8.3	7|6	7.7	6.5	6.5	6.4	6.4	7.4	8	6.7	6.4	6.9|8	7.9	8.5	8.5	9	8.7	7.1	7.3	6.5	6.7	6|7.7	7.4	8.3	8.3	6.1	7.6	6.7|7.5	7.5	6.9|8.5	7.8	6.3|7.3	7.9	5.7|8	7.1	6.9	7.7	8.1|9	8.1	6.9|9	8.4	7.5|8	7.9	7.1|8	8	8	8	6	6.4	7.9|8	8.3	9|7	7.4	5.2	6.8	6.4|7.5	7.9	6.8|7	7.3							8.3|8	8.6	8.3	8.9	7.2	6.1	7.59	Khá	
20	1620010320	Lê Thị Kim	Ngọc	13/08/1997	7.7	8.1	7.7	7.9	4.9	5.3	8	8	6	6.7	8.6	8.8	8.5	8.5	8.5|7	8.3	5.8	6.7	7.6	7.8	6.3	7.5	6.4	6.2	6.2|8.1	7.8	8	8.2	10	9.2	8.1	8.6	7.5	7.8	6.2|8.1	7.6	7.9	7.5	8.1	8.1	5.8|7	7.1	7.3|8	8.3	6.4|7	7.6	5.8|7.5	7	7.6	7.2	7.7|7	7.5	6.5|7.	7.7	7.6|8	7.6	6.9|8	7.9	8.4	8.5	6	6.4	7.8|9	8.1	9.2|9	8.7							7.8	8.1	6.8|8	8.3	6.2|8	7.6	8.8|7.5	8.6	8.5	9.3	6.4	5.8	7.86	Khá	
21	1620010148	Đào Thị	Nhung	12/04/1998	7.5	7.7	4.2	5.6	4.9	5.6	8	8.2	4	5.8	6.6	7.8	8	8.5	9|6	7.9	5.3	6.2	6.4	7.1	6.7	6.8	6.5	6	6|6.9	7.4	8	8.2	8.5	8.5	5.9	6.9	6.6	6.7	4.8|8	7.5	7.9	8.2	6.4	7.5	5.8|8.5	7.8	6.3|7	7.5	6|7.3	7.5	6|6.5	7	7.3	6.8	7|8	7.3	6.3|7.	7.8	7.3|6	7.3	6.8|8	7.9	7.9	7.5	8	7.7	7.1|8.	8.1	8.5|9	8.7							7.8	7.3	6.6|7	6.9	5.9|8	7.9	8.6|8	8.7	7.4	8.4	6.7	5.9	7.52	Khá	
22	1620010368	Lê Phú	Quý	26/05/1998	3.8	5.8	4.8	6.3	4.8	6	6	7	4.6	5.7	5	6.2	8	8.2	8|6	7.9	4.2	5.8	4.8	6.3	5.6	6.7	4.6	5.2	5.6|6.9	7.3	8	8.2	6.5	7.7	3.9	6	5.9	6.4	5.7|8	7.7	5.8	6.6	5.2	6.6	7.5|7	7.5	6.1|8	7.5	5.9|7	7.4	4.9|7.5	6.8	4.9	5.9	8.6|6	7.2	5.1|9	7.8	6.8|8	7.7	6.3|8	7.6	7.7	7.9	6	6.4	6.1|9	8	7.6|7	7.1							7.1	7.4	6.4|7	7.6	5.4|8.	8.2	8.1|7.5	8.4	7	8.2	6.9	5.3	7.15	Khá	
23	1620010107	Phạm Thị Minh	Tâm	28/10/1998	4.5	6.2	5.4	6.6	4.4	5.8	7	7.7	4.8	6	6.5	7.7	8	8.2	9|5	7.3	5	6.4	5.6	6.5	6.9	7.4	7.6	6.7	6.9|8.3	8	7.5	8.2	7.5	8.2	5.4	6.9	6.7	7.4	5.8|7.8	7.7	7.9	7.7	6.5	7.3	6.8|7.5	7.5	6|8.5	7.8	6.8|7.5	7.8	5.5|8	7.1	6.7	6.9	7.4|6	6.9	4.7|8	7.4	8.3|8	8.1	5.9|8	7.5	7	7.6	6	6.4	8|9	8.5	6.9|7	6.7	5.4	7.2	6.6|7.5	7.9	6.2|7.5	7.4							7.9|8.5	8.6	7.9	8.7	6.9	5.5	7.46	Khá	
24	1620010022	Nguyễn Thị	Thanh	27/06/1998	6.8	7.6	6.4	7	6.3	6.2	8	8.2	6	6.6	8.3	8.2	9	8.5	7.5|8	8.3	7.5	7.4	7.3	7.8	7.4	8	7.6	7.4	6.3|6	7.3	8.5	8.1	8.5	8.5	7.9	8.3	7.9	8	5.8|8.3	7.5	8.2	7.6	9.2	8.8	7.2|7.3	7.8	6.9|7.5	7.5	6.1|7	7.5	5.7|7.5	7	8	7.2	7.5|8	7.7	7.3|8	7.8	8.2|7	7.5	7.6|8	7.9	8.7	8.7	5	5.7	8.8|8	8.5	8.1|7	7.2							8.4	8.2	8.3|7	8	6.9|8	7.7	8.7|8.5	8.5	7.8	8.6	6.4	5.4	7.79	Khá	
25	1620010029	Trần Thanh	Thảo	20/06/1998	6	6.6	4.8	6.3	5.8	6.2	6	7	4.4	5.6	6.1	6.4	8	8	9|9	8.9	6.1	6.6	6.4	7.1	7.1	6.6	5.7	5.1	4.4|7.4	7.5	7	7.5	7	7.5	4.3	6	6.6	6.7	5.7|8.3	7.8	6.9	7.3	5.2	6.5	6.8|6.8	7.3	5.7|7.8	7.3	6.9|7.8	8.2	5.8|7.5	7.3	6.7	6.8	7|6	6.8	6.5|5	6.8	7|7	7.5	7|8	7.7	7.1	7.7	6	6.7	8.1|8	8.4	8.4|9	8.4							8	8	7.3|7	7.8	5.7|8	8	8.4|8.8	8.5	7.9	8.7	6.1	6.7	7.32	Khá	
26	1620010089	Nguyễn Thị Phương	Thảo	16/02/1998	5.7	6.5	4.3	6	3.2	5.1	7	7.5	5	6.2	7.3	7.4	8	8.2	5|9	7.9	7.4	7.3	7.1	7.6	7.1	7.2	8.2	7.8	7.2|7.4	7.5	8	8.2	7.5	8.5	7.8	7.6	6.6	6.7	4.6|7.7	7.4	7.9	7.4	7.9	8	6.8|7.3	7.4	5.3|6.5	7.2	6.5|6.8	7.8	4.7|8	6.9	5.6	6	7.4|6	6.9	5.3|6.	6.9	7.2|8	7.8	5.9|8	7.4	6.2	7.6	6	6.4	7.2|8.	8.1	7.4|7	7							6	7	6.3|7	7.8	4.8|7.	7.6	8.8|8	8.7	7.4	8.4	6.4	5.5	7.41	Khá	
27	1620010200	Sao Thị Như	Thảo	12/12/1997	8.7	8.6	6.5	7.6	5.7	6.5	8	8.2	4.8	6.5	7.9	8	9	9	6.5|8	8	7	6.8	8	8.3	7.3	8	7.1	6.7	6.5|8	8.1	8.5	8.7	9	9	8.5	8.6	7.3	7.5	6.5|7.9	7.8	7.8	8	8.8	8.3	6.9|7.3	7.5	7.1|8	8.3	6.7|7.8	8.1	6.2|8	7.3	8.1	7.6	7.9|7	7.6	5.6|6	7.1	7.3|8	7.8	7.3|8	7.8	7.6	8.1	5	5.7	7.8|9	8.4	7.2|7	7							8.2	8.3	7.6|7	8.3	6.1|8	7.9	8.7|9	8.9	8.7	9.4	6.9	6.5	7.96	Khá	
28	1620010207	Lê Thị Phương	Thảo	06/09/1998	4.2	6	5.6	6.3	3.5	5.5	8	8	5	5.9	5.5	6.4	9	8.5	8.5|9	8.8	6.1	6.4	6.1	6	6.4	6.2	6.8	5.8	4.8|6.7	7.4	8	8.2	8	8.2	5.3	6.4	7.3	7.4	4.9|7.3	7.1	7.9	7.5	6.9	7.5	6|8	7.7	6.8|8	7.6	7.6|7.5	8.3	4.7|8	6.9	7.1	6.5	7.1|6	6.8	6|9	7.8	6.6|7	7.4	6.7|8	8.2	8	7.8	4	5.1	7.1|9	7.9	7.5|9	7.8							7.4	7.4	7.7|8	7.9	6.1|7.	7.8	8.4|7.3	8.4	8.1	8.8	6.9	6.7	7.38	Khá	
29	1620010058	Vũ Hoàng Minh	Thư	10/01/1998	6.8	7.6	7	7.4	5.1	6	7	7.5	6.4	6.8	8.8	8.5	8.5	8.3	9|6	8.2	7.3	8	7.3	7.8	8	7	7.1	6.8	5.2|7.3	7.6	8	8.2	8	8	8.5	8.7	8.2	8.1	6.5|7.6	7.5	8	7.5	8.4	8.1	6.7|7.5	7.8	7|8.3	8	7.5|7.8	8.3	6|8	7.5	6.9	6.9	8.2|8	7.9	7.5|6	7.6	7.3|7	7.6	8|8	8.2	8	8.4	6	6.7	8|8.5	8.3	7.4|9	8.1							8.1	8.1	8.1|8	8.2	7.4|8.	8.2	8.5|8.5	8.8	8.8	9.1	7.2	5.4	7.88	Khá	
30	1620010299	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	20/05/1993	6.5	7.2	4.7	6	4.5	5.7	8	8.2	3.9	5	6	7	9	8.5	9|10	9.8	6.1	7.1	7	7.6	7.6	8.1	8.2	7.3	7|9	8.2	8.5	8.5	9	8.7	8	8	7.2	7.8	6.1|7.9	7.7	8.5	8.4	7.9	8.5	7.2|7.5	7.6	7.1|8.5	8.1	6.9|7.3	8.1	6.4|7	7.1	7.3	7.9	7.5|6	6.6	7|8.5	8.1	7.9|7	7.7	7.5|9	8.3	8.4	8.2	6	6.4	8.3|9	8.5	8.5|7	7.3							7.9	8	8.1|8	7.9	6.4|8.	8	8.6|7	8.4	9.2	9.3	8.1	5.7	7.86	Khá	
31	1620010308	Lâm Thanh	Thủy	17/01/1998	5.2	6.2	3.9	5.5	5.1	5.3	8	8	4	5.5	7.1	7.9	8.5	8.3	8|10	8.3	5.1	5.7	4.8	5.5	5.9	6.8	6.6	6.5	5.4|7	7.6	8	8.2	7	7.9	8.4	8.6	6.2	6.3	6.4|7.2	7.4	8.7	7.9	6.6	7	6.5|6.8	7.5	6.6|7.5	7.2	6.8|7.5	7.8	5|7.5	6.8	7.3	7.3	6.9|8	6.6	7.4|7	8	7.5|8	7.9	7.4|8	7.6	6.8	7.5	6	6.2	8|8.5	8.3	7.5|7	7.3							7.6	7.8	7.9|7	7.7	6.9|7	7.7	8.9|5.5	8.1	7.9	9	6.6	6.7	7.43	Khá	
32	1620010391	Phạm Thị	Thủy	07/11/1998	6.5	7.2	5.2	6.6	5.2	5.7	7	7.5	5.5	6.4	5.5	6.2	8	8.3	9|7	7.8	4.8	5.6	6.8	7.2	7.3	8	6.8	6.1	5.9|7.9	7.7	7	7.7	7.5	8	6.4	7.3	6.5	7	6.6|8.4	7.8	8.2	8.2	9	8.7	6|6.3	7	7.2|8.5	8.1	7|7.8	8.2	5.9|7.5	7.1	7.8	7.1	8.2|6	6.8	7.7|8	8.3	8.3|8	8.1	6.9|8	7.9	8.7	8.7	5	5.7	8.5|8	8.5	8.8|9	8.5							8.1	8.1	8.4|8.	8.4	6.5|8.	8.2	8.9|9	9	7.7	8.6	6.4	6.4	7.6	Khá	
33	1620010011	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	01/03/1998	8.8	8.6	7.4	7.7	5.3	5.8	8	8	4.8	6.3	8.1	8.1	8	8.3	9|9	9.2	6.9	7.6	6.9	7.4	7.6	8.1	8.5	7	6.5|7.4	7.7	8	8.2	8	8.2	8	8.2	8.2	7.5	6|7.9	7.5	8.4	8	8.6	8.5	6.7|7.5	7.5	7.6|8	8.1	8.3|7.5	8.5	5.9|7	6.9	7.8	7.1	7.8|7	7.2	6.8|9	8.5	7.8|8	8	6.6|8	7.9	8.3	8.5	5	5.7	8.8|8	8.5	8.6|9	8.4							8.4	8.2	7.9|7	8.4	5.9|8	7.9	8.7|9	8.9	8.6	9.3	7.4	8.2	7.95	Khá	
34	1620010400	Võ Thị Thảo	Tiên	24/02/1998	3.2	5.5	4.5	5.8	3.9	5.2	7	7.5	4.6	5.4	3.5	5.2	8	8.2	7.5|9	8.5	4.8	5.2	5.9	6.1	5.6	7.1	5.2	5.3	4.9|7	7.2	8	8.2	6.5	7.5	2.9	5.1	6.7	6.8	4.3|7.5	7	7.8	7.1	4.6	6.3	5.8|7.5	7.2	5.3|7	7.3	6|7.3	7.5	4.6|7.5	6.7	5.5	5.9	7.3|6	7.1	5.6|9	7.8	6.4|7	7.4	7.2|9	8.3	6.2	7.4	6	6.4	6|8	7.4	8.1|9	8.6							7	7.5	5.4|8	7.3	5.6|8	8.1	7.4|6.5	8	8.1	8.8	6.1	5.2	7.08	Khá	
35	1620010162	Phan Đức	Toàn	16/02/1998	5.8	6.5	5.4	6.6	4.9	5.8	8	8.2	4.6	5.3	3.8	5	9	8.7	8|9	8.4	5.3	6	6.3	7.2	6.2	7	5.2	5.3	5.9|8	7.1	8	8.2	7.5	8.2	7	7.6	6.1	7.1	5|8.5	7.4	7	7.4	8.1	8.4	6.4|7.5	7.4	5.6|7.8	7.3	6.9|7.3	8.1	4.9|7.5	6.8	5.5	6.4	6.1|7	7.1	6.4|8	8	7.5|9	8.1	6|8	8	8.1	8.5	6	6.4	6.6|9	8.1	8.3|7	7.2	4.2	6.6	6.3|7.5	7.9	6.8|7	7.5							7|8	8.3	8.9	9.2	7.1	5.8	7.45	Khá	
36	1620010370	Lưu Thủy	Trâm	21/10/1998	6.3	6.8	4.7	5.9	4.2	5.9	7	7.8	5.1	5.9	4	5.6	8	8.2	8|7	7.9	4.5	5.9	5.5	6.3	5.9	6.5	4.9	5.2	5.8|6	7.2	8	8.2	8.5	8.8	4.4	5.9	6.6	7.1	5.4|7.6	7.6	7	7.5	6	7	6.2|8.5	7.9	6.7|8	7.9	6.6|8	8.2	4.3|7.5	6.7	6.2	6.3	7.7|8	7.4	6.1|8	7.8	6.8|7	7.5	5.6|8	7.6	7.3	7.5	8	7.7	6.6|8	8	8.1|9	8.6							7.5	7.5	7.2|9	7.9	5.7|8	7.8	8.1|8.5	8.7	8.1	8.8	6.4	6.5	7.4	Khá	
37	1620010356	Dương Thị Kim	Trang	24/12/1998	5	6.1	5	5.9	4.7	5	8	8.2	5.2	5.8	4.6	5.7	9	9	8|8	8.1	4.8	6.1	6	6.7	6.4	6.6	5.9	5.4	6.6|3	6.6	8	8.2	8.5	8.5	3.6	5.6	6.4	7	5.1|7.4	7.4	7.7	7.6	8.3	8.5	6.9|8	7.9	8.4|6	7.8	6.4|7.8	7.8	5.7|7.5	7	6.1	6.2	7.7|8	7.4	7.4|7.	8	7.8|8	8	7.2|8	8	8.7	8.6	8	7.7	7.1|9	8.2	9.5|8	8.7							8	7.7	7.4|7	7.1	6.1|6.	7.6	8.5|6.8	8.3	8.3	8.9	6.1	7.5	7.43	Khá	

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	Hóa học		Sinh học và di truyền		Giải phẫu sinh lý		Những NLCB CN Mac LenNin		VSV-KST		Anh văn 1		TT HCM		XSTK Y học - Tin Học		Hóa sinh		VLĐC - Lý sinh	
						2		2		3		5		2		3		2		3		2		2
38	1620010184	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	26/03/1998	4.8	6.3	5.4	6.1	4.2	5.1	8	8	5.2	5.9	5.3	6.4	9	8.8	8|5	7.3	5.6	6	6.6	6.1
39	1620010116	Dương Thị Ánh	Tuyết	02/09/1998	4.7	6	5.7	6.5	3.6	5.3	8	8.2	4.8	5.9	5	6.2	9	9	9|7	8.4	7	7	4.8	6.3
40	1620010012	Nguyễn Thị Hải	Yến	05/06/1998	5	6.4	6.3	7.3	6.1	6.6	7	7.7	5.2	6.8	7.8	8.2	8.5	8.8	9|9	9.2	5.2	6.1	6	7.3

STT	Sinh lý bệnh - Miễn dịch		Dược lý		Điều dưỡng cơ sở 1		DLCM ĐCSVN		Pháp luật Y dức - TC Y tế		Anh văn 2		Dịch tễ - VSMT		Điều dưỡng cơ sở 2		Kiểm soát nhiễm khuẩn		Giao Tiếp - GDSK		CSSK Người lớn BNgK		CSSK Người lớn Bệnh Truyền Nhiễm	
		2		2		3		3		3		3		2		3		2		2		4		3
38	6.7	7.2	6.3	6.4	5.9|8	7.6	8	8.2	8.5	9	4.9	6.4	7.5	7.7	5.6|8	7.9	8.1	8.2	8.1	7.8	6.7|7.5	8.1	8.1|8	8.2
39	6.8	7.2	8	6.9	6.9|8	8.2	8	8	6.5	7.7	5	6.4	7.1	7.5	6.1|8.2	7.9	8.5	8.1	7	7.5	5.3|8	7.8	6.7|8	8.2
40	6.4	7.2	7	6	6|8	7.7	8.5	8.5	6	7.4	5.8	7	6.7	7.4	6.3|7.7	7.8	7.5	7.8	6	7	6.7|6.8	7.3	6.7|7.3	7.7

STT	CSSK Người lớn BNK và người cao tuổi		CSSK Trẻ em		Dinh dưỡng và tiết chế		Y học cổ truyền		CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình		CSSK Người bệnh CC - CSTC		CSSK Tâm thần		Phục hồi chức năng		TH nghiên cứu khoa học		CSSK Cộng đồng		Quản lý điều dưỡng	
		4		3		2		2		3		2		2		2		2		2		2
38	7.2|6.5	7.9	5.8|8	7.2	8.5	7.6	7.1|8	7	7.3|7	7.7	7.4|8	7.6	7.7|8	8.1	8	7.5	6	6.4	8.3|9	8.5	8.5|7	7.9
39	5.9|6.5	7.3	5.5|7.5	7.3	7.2	7.3	7.9|8	7.2	7.1|8	8.1	7.6|8	7.9	6.9|8	7.9	8.3	8.3	6	6.4	8.5|9	8.6	8.8|9	8.6
40	6.4|7.3	7.9	5.5|8	6.9	6	6.1	7.7|9	7.7	5.9|8	7.6	7.2|9	8.1	5.3|8	7.5	6.9	8	6	6.4	7.9|8	8.3	7.6|7	7.1

STT	MÔ ĐUN NGOẠI						MÔ ĐUN NỘI															
	CSSK Chuyên khoa hệ Ngoại		CSSK ngoại trẻ em NC		CSSK Người lớn Bệnh ngoại khoa NC		CSSK chuyên khoa hệ Nội (lao, da liễu)		CSSK Người lớn Bệnh nội khoa nâng cao		CSSK trẻ em NC		Điều dưỡng nâng cao		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
		2		2		2		2		2		2		3		6	2	3	104		
38							8.4	8.4	7.6|8	8.5	6.5|8	8.1	9.2|8.5	8.6	8.6	9.3	6.7	6.4	7.6	Khá	
39							7.8	7.9	7.4|8	8.4	6.1|7	7.4	8.1|8	8.5	8.4	8.9	6.2	8.1	7.61	Khá	
40							7.4	7.7	7|7.5	7.8	5.5|8	7.5	7|8	7.9	8.3	8.9	7.9	6.5	7.58	Khá	

Ấn định danh sách này có 40 (Bốn mươi) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	3	7.50%
Khá	37	92.50%

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Quang

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG- LỚP CĐĐD10D
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA X (2016-2019)

Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	Hóa học		Sinh học và di truyền		Giải phẫu sinh lý		Những NLCB CN MacLenNin		VSV-KST		Anh văn 1		TT HCM		XSTK Y học - Tin Học		Hóa sinh		VLĐC - Lý sinh		Sinh lý bệnh - Miễn dịch		Dược lý		Điều dưỡng cơ sở 1		ĐLCM ĐCSVN	
						2		2		3		5		2		3		2		3		2		2		2		2		3		3
1	1620010197	Trần Thị Thùy	Hằng	30/03/1997	8	8.5	6.7	7.8	8.1	7.8	8	8.2	7.5	8.3	9.4	9.7	8.5	8.7	7|10	9	8.6	8.8	8.1	9.1	8.6	8.6	9.3	8.9	8|8.7	8.7	8	8.2
2	1620010062	Lê Thùy	Hậu	02/02/1998	5	6.1	6.1	7.1	4.5	5.2	8	8.2	4.3	5.6	6.3	7.3	8	8.4	6|6	7	6.4	6.4	6.9	7.3	7.2	7.9	6.5	6.5	6.7|7.8	8.1	7.5	8
3	1620010124	Nguyễn Thị Thu	Hiền	12/01/1998	8.8	8	5.5	6.9	5.2	5.5	9	8.5	6.2	6.5	6.4	7.1	8.5	8.5	8|7	8.2	7.4	7.3	8	8.2	7.5	7.4	8.1	6.7	7.4|7.5	7.9	7.5	8
4	1620010152	Nguyễn Thị Thu	Hiền	17/06/1998	7.5	7.4	4.4	6	5	6.2	7	7.7	4.3	5.5	5.8	6.5	8	8.5	9|8	8.6	5.9	6.4	6	7.1	6.6	6.9	5.8	6.1	5.7|7.3	7.5	7.5	8
5	1620010216	Nguyễn Văn	Hoàng	05/10/1998	4	5.2	4.2	5.8	5.8	6.9	7	7.5	4.8	5	4.6	6.3	8	8.2	7.5|9	8.4	4.5	5.2	4.4	5.4	5.2	6.8	4.8	5.3	4.4|8	7.3	8	8.2
6	1620010037	Nguyễn Thị Lan	Hương	11/03/1998	8.5	8.5	7.9	8.2	6.9	7.3	8	8.2	6.5	7.1	7.9	8.5	9	9	8|10	8.9	8.6	8.4	7.9	8	8.1	7.4	9	8.1	7.1|8.7	8.2	8	8.2
7	1620010265	Trần Thị Thanh	Huyền	22/08/1998	5.3	6	5.4	6.4	4.3	6.2	8	8.5	4.7	5.3	4.9	6.3	9	8.7	4.5|8	7.4	3.2	5.2	4.4	5.1	6.7	6.4	7.3	5.8	5.7|8	7.5	8	8
8	1620010069	Phạm Thị	Khuyê	17/02/1998	8.5	8.5	6.6	7.3	5.2	6.2	8	8.5	6.3	6.9	6.5	7.3	8	8	10|8	9.1	7.2	7.5	7.3	7.4	7.2	7.4	6.7	6.6	6.3|8.9	8.3	8	7.9
9	1620010252	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	12/05/1998	7.5	8	6.6	7.3	6.1	6.4	8	8.2	5.5	6.5	7.4	8.1	9	9	9|9	9.2	5	6.6	7.3	8.1	7.4	7.3	7.1	7	6.5|9.1	8.4	8	8.2
10	1620010109	Lê Thị Yến	Nhi	04/04/1998	7	7.4	6.1	7	6.3	6.6	8	8.2	4.7	5.9	7.1	7.6	9	9	8.5|8	8.4	7.5	7.9	7.6	8	7.8	8.2	8.1	6.8	6.3|6.9	7.5	8	8.2
11	1620010006	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	17/11/1998	9.3	8.3	8.6	8.9	8	7.9	8	8.2	7.4	8.2	9.1	9.6	8.5	9	8.5|10	9.5	8.3	8.9	8.4	8.6	9	8.8	9.1	8.3	7.7|7.8	8.4	8	8.2
12	1620010141	Võ Thị Thuận	Phát	06/05/1998	8.8	8.6	5.9	6.7	4.8	5.1	8	8.2	5.1	6.3	7.6	8.5	8	8.4	4|7	7.2	5.5	5.9	5.9	7.1	6.4	7.5	6.5	6.3	5.9|6.3	7.6	8	8.2
13	1620010117	Trần Thị	Phươn	22/03/1998	8.3	7.8	6.2	6.9	5.9	5.6	7	7.7	4.2	5.7	6	7	8	8.2	3.5|5	6.4	6.2	6.8	6.4	7	7.4	7.2	6.9	6.7	6.4|6.8	7.8	8	8.2
14	1620010263	Lê Thị Tố	Quyên	15/12/1996	6.3	6.8	5	6.2	4.4	5.5	7	7.7	5.4	6.2	3.4	5.1	8	8.7	5.5|8	7.7	5.1	6.3	6.3	6.8	7.3	7.3	6.6	6.4	6.2|7.1	7.8	7.5	8
15	1620010167	Vũ Thị	Sao	12/10/1998	3.7	5.1	3.4	5.1	5	5.1	8	8.2	5.3	5.3	3.3	5.1	8.5	8.5	6.5|6	7.4	4.1	6	4.9	5.6	5.1	6.7	5.7	5.6	5.6|6.5	7.5	7.5	8
16	1620010210	Nguyễn Thị Thu	Sương	18/10/1997	7.5	8	6.3	7	5.6	6	8	8.2	5.1	5.9	6.5	7.8	9	9	8.5|9	8.8	5.5	6.7	6.5	7.4	6	7.2	6.8	6.9	6.7|7.2	7.7	8.5	8.5
17	1620010363	Lê Thị	Tâm	19/02/1997	5.3	5.6	4.8	5.3	4.7	5.1	8	8.2	5.1	5.4	9	8.6	8	8.4	4|4	5.6	5.2	5.5	4	5	5.1	6.1	4.2	5.2	5.4|6.2	7.1	7	7.5
18	1620010123	Mai Thu	Thảo	01/01/1998	3	5.1	4.1	5.7	4.7	5.3	8	8.2	4.4	5.1	6.8	7.7	8.5	9	8|8	8.3	5.3	5.7	6.2	6.5	6.6	7.4	5.5	5.8	6.3|7.9	7.4	8	8.4
19	1620010168	Hồ Anh	Thư	20/11/1998	5.8	7.1	5.9	7.3	5.6	6.1	8	8.2	4.5	5.9	6.5	8	8	8.4	8.5|9	8.7	6.5	7.1	6.3	7.6	7.5	8.1	6.2	6.4	5.7|7.2	7.7	8.5	8.7
20	1620010102	Trương Thị Ngọc	Trâm	07/09/1998	6.8	7	6.7	7	4.9	5.3	8	8.2	4.1	5.5	5.1	6.3	9	9	7.5|4	7.2	5.6	6.3	6.3	6.2	7.3	7.2	6.5	5.7	5.3|6.5	7.1	7.5	8
21	1620010338	Phạm Thị Bích	Trâm	18/04/1998	4.3	6.4	4.9	6.7	5	5.5	9	8.7	6.4	6.4	6	7.1	9	8.9	6|7	7.9	5.6	5.8	7	7.3	7	7.8	5.3	5.3	6.7|7.7	8.1	8	8.2

STT	Pháp luật Y đức - TC Y tế		Anh văn 2		Dịch tễ - VSMT		Điều dưỡng cơ sở 2		Kiểm soát nhiễm khuẩn		Giao Tiếp - GDSK		CSSK Người lớn BNgK		CSSK Người lớn Bệnh Truyền Nhiễm		CSSK Người lớn BNK và người cao tuổi		CSSK Trẻ em		Dinh dưỡng và tiết chế		Y học cổ truyền		CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình		CSSK Người bệnh CC - CSTC	
		3		3		2		3		2		2		4		3		4		3		2		2		3		2
1	9	8.7	7.8	8.8	8	8.7	6|8.3	7.9	8.3	8.5	9.6	9.1	6.6|7.5	7.7	8.3|8.5	8.2	7.4|8	8.4	5.8|7.8	7.4	7.9	8.2	8.2|8	8.5	8|6.5	7.8	7.6|9	8.2
2	8.5	8.5	5.6	7	7.1	7	5.9|7.5	7.7	7.8	8.2	8.9	8.2	7|7.5	7.5	8.1|7	7.5	7.4|7.3	7.9	5.8|7.8	7.4	8.4	7.8	7.7|8	6.2	6.8|6	7.4	6.8|7	7.5
3	9	9	7.9	8	8.7	8.6	6.7|8.2	8	8.9	8.6	9.8	8.6	7.9|8	7.5	7.5|8	7.6	5.8|6.5	7.6	7.1|7	7.2	8.1	7.5	8.3|7	7.3	8.3|8	8.6	7.5|7	7.6
4	8.5	8.8	6.1	6.8	6.9	7.2	6|7.7	7.4	7.5	8.3	5.8	6.6	6.9|6.5	6.9	7.5|7.5	7.5	5.6|5.5	7.3	4.8|7	6.7	6.9	6.7	7.9|7	7.2	6.3|8	7.6	7.1|8	7.8
5	8.5	8.3	3.9	5.7	6.5	6	4.6|8	7.5	6.4	7	4.5	6	5.1|7.5	7.2	5.7|7	7.2	5.4|6.5	7.5	5.7|6.5	7.3	5.2	5.4	6.9|8	6.5	5.6|8	7.4	5.8|6	7
6	9	8.7	7.8	8	8.4	8.7	7.4|7.9	8.1	8.1	7.9	8.5	8	7|6.5	7.2	7.7|8.5	7.8	6.9|7.5	8.1	6.3|7.3	7.1	8	6.8	8.4|7	8.2	8.2|6	7.7	7.7|8	7.9
7	8.5	8.3	3.6	5.6	5.6	6.2	5.8|7.1	7.2	7.7	7.4	6	6.7	5.4|6.5	6.5	5|7.5	6.8	5.2|6	7.1	4.9|7.3	7.1	5.6	5.2	7|8	6.3	5.4|5	6.2	6.5|6	6.8
8	7.5	8.1	5.6	6.7	8.1	7.8	6.6|7.7	7.9	8.8	8.2	7.6	7.8	6.5|7	6.9	6.9|7	7.2	6.9|7	8	5.8|7	6.9	8.1	8	7.6|7	7.5	7.6|6	7.7	7.5|8	7.9
9	9	8.7	7.3	7.4	7.8	8.1	7.1|7.8	8	8.6	8.1	9.6	8.8	7.3|6.5	7	7.5|8	7.9	7.1|7.5	7.9	6.2|7.3	7.6	8.2	7.3	8.5|7	7	7.7|6	7.8	7.7|7	7.7
10	8.5	8.5	8	8.2	7.9	8	6.1|7.6	7.7	8.8	8.5	7.4	7.4	7|6.5	7.2	7|7.5	7.3	6.7|7	7.9	6|7.5	7.1	8.3	7.1	7.2|7	6.7	7.4|6	7.7	7.7|8	7.9
11	9	9	9.4	9.3	8.6	9	7.3|8.4	8.4	9.1	9.1	9.9	9.3	8.2|8.5	8.4	8.3|8	8.1	8|8.3	8.6	6.8|7.5	8.1	8.8	8.6	8.5|8	8.5	8.5|8	8.5	8|9	8.8
12	7.5	8	6	6.8	7.6	7.2	5.5|7.2	7.2	8	8.3	7	7.2	5.4|7.5	7.4	7.4|6.5	7.5	6.6|6.8	7.9	6|7.5	7.4	6.8	6.3	8.4|8	7.3	7.1|6	7.5	7.8|8	8
13	9	8.5	7.1	7.9	6.5	6.7	5.9|8.1	7.8	7.8	7.4	7.5	8	6.2|6.5	6.7	6|7.5	7.1	6.2|7.3	7.6	4.7|8	7.2	6.1	6.3	6.6|8	6.2	7.5|5	6.9	7.1|8	7.8
14	8.5	8.5	3.8	5.8	6.7	6.5	4.9|7.6	7.4	7.1	7.4	5.4	6.4	8|7	7.3	6|7.5	7.4	6.8|7.5	7.8	6.4|7.5	7.2	8	7.7	7.7|7	6.9	7.1|6	7.5	8|8	7.8
15	9	8.5	4.8	6	5.3	6.1	5.2|7.7	7.2	8	7.8	4.8	6.1	4.9|6	6.7	4.2|8	6.8	5.6|7.5	7.8	4.4|7.5	6.7	6.5	6.8	6.6|7	6.5	5.8|5	6.5	7.4|7	7.3
16	9	8.8	7.1	6.8	6.7	7.1	5.5|7.9	7.7	8.3	8	7.1	7.3	6.7|7.5	7.3	7.1|9	7.7	6.6|8.5	8.3	5.8|7.5	7.2	7.2	7.1	7|7	6.1	7|6	7.2	7.7|8	7.9
17	7.5	7.8	7.8	7.6	5.7	6	5.5|7.9	7.4	6.7	7.5	4.6	6.2	5.9|6.5	6.6	5.9|8	7.2	5.1|7.5	7.4	4.6|8	7.2	5.5	6.3	7.5|7	6.5	5.5|6	6.4	6.2|6	6.8
18	8	8	5.1	6.3	6.7	6.8	4.7|6.9	6.9	7.2	7.7	4.7	6.4	6|6.5	6.6	5.8|7.5	7.3	5.3|6.5	7.5	4.6|8	6.9	5.8	6.2	6.2|8	6.7	5.6|5	6.5	6.3|7	7.3
19	9	9	7.5	7.8	6.8	7.3	6.4|8.2	8	8.3	8.5	9.1	8.6	5.3|8.5	7.7	8.3|7	7.8	6.9|7	8	5|7.5	7.4	7.3	7.6	8.1|8	7.5	6.3|5	6.5	7.2|9	8.4
20	9.5	9.1	3.8	5.1	6.1	6.2	6.3|7.2	7.4	7.5	7.9	7.3	7.9	6.5|7	6.9	6|6.5	6.8	5.1|8	7.5	5.5|8	7.4	6.8	6.6	7.7|8	8	6|7	7.1	6.9|8	7.7
21	9	9	4.4	5.9	6	6.7	6.5|8.1	8	7.5	8.1	8	7.7	6.8|7.5	7.5	6.7|8	7.7	6.8|7.5	7.6	5.3|7.5	7.2	6.6	6.7	7.3|8	7.3	6.6|7	7.5	7.6|8	7.9

STT	CSSK Tâm thần		Phục hồi chức năng		TH nghiên cứu khoa học		CSSK Cộng đồng		Quản lý điều dưỡng		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Chuyên khoa hệ Ngoại		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK ngoại trẻ em NC		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Người lớn Bệnh ngoại khoa NC		MÔ ĐUN NỘI: CSSK chuyên khoa hệ Nội (lao, da liễu)		MÔ ĐUN NỘI: CSSK Người lớn Bệnh nội khoa nâng cao		MÔ ĐUN NỘI: CSSK trẻ em NC		Điều dưỡng nâng cao		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		3		6	2	3	104		
1	7.6|9	8.4	8.9	8.8	7	7.5	8.4|9	8.6	9.6|9	8.4	6.4	7.9	7.9|8	8.4	7.7|9	8							8.8|7.5	8.6	8.4	9.2	7.9	7.8	8.43	Giỏi	
2	6.9|9	8.2	8.1	8.7	7	7.5	7.1|9	8.3	8.9|9	8.2	5.8	7.6	7.1|8.5	8.6	6.5|7	7.2							7.8|8	8.5	7.8	8.9	6.7	6.6	7.61	Khá	
3	7.4|6	7.6	8.9	8.8	8	8	8.1|9	8.5	9.8|9	8.4	5.5	6.7	7.1|8	8.2	7.5|9	8.1							8.8|8	8.7	8.4	9.2	7.7	7.3	7.91	Khá	
4	6.8|8	7.9	7.9	8.3	8	7.7	7.8|9	8.4	9.7|9	8.4	3.9	5.8	5.9|7.5	7.3	6.5|8	7.8							8.1|6.5	7.9	7.1	8.6	6.4	7.3	7.41	Khá	
5	6.2|7	7.5	5.1	6.1	7	6.7	5.6|9	7.6	8.3|7	7.3	3	5.4	6|7	7.4	5.8|7	7.2							7|8.5	8.4	8.2	9.1	6.9	6.1	7.05	Khá	
6	7.5|8	8.1	9	8.8	8	8	8.7|9	8.8	9.7|9	8.4	5	6.6	7.9|8.5	8.5	7.8|7.5	7.8							9|8	8.5	8.6	9.3	7.7	6.4	8.12	Giỏi	
7	6|7	7.5	5.5	6.4	8	7.6	6.3|8	7.6	7.6|7	7.4	4	5.9	6.2|7	7.4	6.4|6	7.1							8.3|8	8.4	7.8	8.9	6.9	7.2	7.01	Khá	
8	6.1|9	7.7	8.4	8.5	7	6.8	7.7|9	8.2	9.4|7	7.8	5.7	6.8	7.9|8	8.4	6.9|8	7.5							9.1|7	8	8.6	9	6.9	7.8	7.75	Khá	
9	7.4|8	8.1	8.3	8.5	8	7.7	8.3|9	8.5	9.5|9	8.3	5.6	6.9	7.8|8	8.4	7.6|9	8.2							8.9|8	8.4	8.2	9.1	6.4	8.8	7.94	Khá	
10	7.6|8	8.1	9.5	8.9	7	6.9	8.5|9	8.7	9.5|9	8.3	5.1	6.6	7.8|8.5	8.5	7.2|9	8.1							9|8.5	8.9	8.7	9.4	7.4	6.8	7.87	Khá	
11	7.7|9	8.4	9.3	9.2	7	7.5	8.9|9	8.8	9.1|9	8.7	7.2	8.4	8.9|9	9.2	8.2|9	8.1							8.7|8.5	8.8	8.4	8.9	6.7	8.3	8.64	Giỏi	
12	7.3|9	8.3	6.6	7.6	7	7.5	7.2|9	8.3	8.6|9	8.1	5.7	7.5	7.4|8	8.3	7|8	7.6							7.8|7.8	8.4	7.7	8.6	6.4	5.6	7.58	Khá	
13	6.3|8	7.5	7.2	7.9	7	7	5.8|9	7.9	7.2|9	7.8	5.8	7.2	6.7|8	8.1	7.1|8	8							8.3|8.3	8.7	7.3	8.7	6.9	7.5	7.43	Khá	
14	6.4|6	7	6.3	7.5	8	8	7.9|8	8.3	9.3|9	8.3	4.9	6.2	7.1|7.5	8.1	6.6|7	7.2							8.5|5.5	7.7	7.7	8.9	6.2	7.5	7.32	Khá	
15	5.1|7	7.2	7	7.2	7	6.7	6.3|8	7.9	7.5|7	7.3	4.4	6.4	6.7|8	8.1	6.6|7	7.2							7.8|7.5	8.3	7	8.5	7.4	6.1	6.99	TB Khá	
16	7|8	8	7.9	8.6	7	7	8.1|9	8.3	8.1|9	8.3	5.6	7.5	6.8|7.5	7.8	7|8	7.8							7.8|8.5	8.6	8.2	9.1	7.4	7.6	7.74	Khá	
17	4.8|8	7.4	4.7	7	7	7	6.2|9	8	6.2|9	7.5	4.2	6.8	6.4|8	7.4	6.5|7.5	7.3							7.3|6.5	7.5	6.7	8.4	6.9	6.4	6.98	TB.Khá	
18	6.1|7	7.5	5.4	6.6	7	6.7	6.5|9	8.1	7.8|7	7.4	4.1	5.4	6.7|8	8.1	5.6|7.5	7.3							5.7|7.5	7.8	6.8	8.4	6.7	5.8	7.12	Khá	
19	6.8|9	8.2	9.3	9.3	7	7.5	7.3|9	8.1	9.3|9	8.3	5.3	7.1	6.4|8	8.3	6.8|8	7.9							8|8.3	8.6	8.7	9.1	6.9	8.1	7.9	Khá	
20	6.6|8	7.9	6.6	7.6	7	7	7.4|9	8.3	7.7|9	7.9	6.4	7.7	6.6|7.5	7.9	6.6|8	7.9							7.6|7.3	7.4	8.6	9.3	6.2	6.2	7.35	Khá	
21	6.9|9	8.2	8.3	8.8	7	7.5	7.4|9	8.4	8.6|9	8.1	4.8	6.9	7.1|8.5	8.6	7.1|8	8							8.5|8	8.6	7.9	8.7	7.2	6.5	7.63	Khá	

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	Hóa học		Sinh học và di truyền		Giải phẫu sinh lý		Những NLCB CN Mac LenNin		VSV-KST		Anh văn 1		TT HCM		XSTK Y học - Tin Học		Hóa sinh		VLĐC - Lý sinh		Sinh lý bệnh - Miễn dịch		Dược lý		Điều dưỡng cơ sở 1		ĐLCM ĐCSVN	
						2		2		3		5		2		3		2		3		2		2		2		2		3		3
22	1620010404	Nguyễn Lâm Nhật	Vy	16/04/1998	4.8	5.6	4.7	5.9	5.7	5.8	8	8.2	4.9	5.3	4.6	6	8.5	8.8	5|7	7	4.5	5.8	5	5.5	5.6	7	7.1	6.5	6.3|7.3	7.9	7	7.7
23	1620010131	Đinh Thị Hải	Yến	16/09/1998	6.5	6.3	3.9	5.7	5.3	5.2	8	8	5.4	5.3	6.5	6.7	8	8.2	8.5|6	7.9	5.4	6.4	6.4	6.2	7.1	7.8	7.3	6.6	6.3|7.2	7.9	8	8

STT	Pháp luật Y đức - TC Y tế		Anh văn 2		Dịch tễ - VSMT		Điều dưỡng cơ sở 2		Kiểm soát nhiễm khuẩn		Giao Tiếp - GDSK		CSSK Người lớn BNgK		CSSK Người lớn Bệnh Truyền Nhiễm		CSSK Người lớn BNK và người cao tuổi		CSSK Trẻ em		Dinh dưỡng và tiết chế		Y học cổ truyền		CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình		CSSK Người bệnh CC - CSTC	
		3		3		2		3		2		2		4		3		4		3		2		2		3		2
22	8	8	4.3	5.4	5.3	6.1	4.8|7.8	7.2	8.3	8.3	5	5.9	4.4|7	6.6	4.8|8	7.2	5.3|6.5	7.2	4.6|7.5	6.7	6	5.9	6.9|7	6.3	5.3|5	6.1	6.8|7	7
23	8.5	8.3	6.5	7	7.1	7.6	5|8.1	7.6	7.9	8.1	8.8	8.1	5.6|7.5	7	6.5|8	7.6	6.2|6	7.3	5.1|7.5	6.9	6.8	6.2	8.4|7	7.1	6.5|6	7.5	6.8|7	7.5

STT	CSSK Tâm thần		Phục hồi chức năng		TH nghiên cứu khoa học		CSSK Cộng đồng		Quản lý điều dưỡng		MÔ ĐUN NGOẠI						MÔ ĐUN NỘI						Điều dưỡng nâng cao		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
											CSSK Chuyên khoa hệ Ngoại		CSSK ngoại trẻ em NC		CSSK Người lớn Bệnh ngoại khoa NC		CSSK chuyên khoa hệ Nội (lao, da liễu)		CSSK Người lớn Bệnh nội khoa nâng cao		CSSK trẻ em NC										
		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		3		6	2	3	104		
22	6.8|7	7.7	6.1	6.9	7	6.7	6.8|9	8	7.5|7	7.1	4.1	5.9	6.2|7.5	7.5	5.4|7.5	7							7.6|7.5	8.3	6.9	8.5	6.4	8.4	6.97	TB Khá	
23	7|8	8	7.5	8.1	7	6.8	7.4|9	8.1	8.1|7	7.5	4.4	5.6	6.6|7.5	7.9	5.6|7.5	7.2							8|7.3	8.3	8.5	9.3	6.9	6.9	7.4	Khá	

Ấn định danh sách này có 23 (Hai mươi ba) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	3	13.04%
Khá	17	73.91%
TB.Khá	3	13.04%

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Quang

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG- LỚP CĐĐD10E
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA X (2016-2019)

Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	Hóa học		Sinh học và di truyền		Giải phẫu sinh lý		Những NLCB CN MacLenNin		VSV-KST		Anh văn 1		TT HCM		XSTK Y học - Tin Học		Hóa sinh		VLĐC - Lý sinh		Sinh lý bệnh - Miễn dịch		Dược lý		Điều dưỡng cơ sở 1	
						2		2		3		5		2		3		2		3		2		2		2		2		3
1	1620010346	Lê Thị Ngọc	Anh	26/08/1998	6.5	6.9	5.4	6.1	5	5.3	8	8.7	3.6	5.2	6.3	7.3	8	8.5	2.5|5	6.3	3.7	5.6	7.1	6.9	7.1	7.5	6	6.1	5.8|6.8	7.7
2	1620010453	Đinh Ngọc Tâm	Anh	05/08/1998	5.8	6.5	5.1	6.2	4.8	5.4	8	8	4.1	5.1	4.8	6.2	8	8.2	2.5|6	6.5	5.2	6.4	5.1	5.9	6.7	6.9	6.9	6.3	6.1|6.8	7.7
3	1620010458	Trương Thị Trâm	Anh	03/12/1997	4.8	6	5.1	5.9	4.6	6.3	8	8	5.3	5.5	4	5.8	8.5	8.8	2|5	6.2	4	5.3	6.1	6.3	7.4	7.2	5.5	5.6	5.3|6.6	7.5
4	1620010480	Nguyễn Thị Thùy	Anh	10/11/1998	9.7	8.8	8.5	8.7	5.9	6.8	7	7.7	4.2	6	8.9	8.6	8	8.2	8.5|10	9.6	7.9	8.5	8.1	8.8	8.1	8.1	8.8	8.2	6.3|7.6	8
5	1620010422	Trần Thị Ngọc	Ánh	15/12/1992	6.3	7.1	4.9	6.3	4.5	5.6	8	8.7	5.3	6.3	4.3	5.8	8.5	9	3.5|6	6.5	7.8	8.1	6.6	7.1	7.2	7.6	6.2	6.9	7|6.3	7.8
6	1620010428	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	02/12/1998	5.2	5.9	4.2	5.2	5.6	6.5	8	8	4.2	5.4	5.9	6.3	8.5	8.8	6|7	7.7	4.8	6	5.9	6.1	6.9	6.3	4.5	5.1	4.5|6.7	7.3
7	1620030840	Cù Thị Kim	Biên	19/10/1998	6.8	7	5.5	6.2	5.3	5.5	7	7.5	5.1	6	7.9	8.2	8	8.2	3.5|9	7.8	6.4	6.9	4.8	5.9	6.9	7	5.3	5.5	6.3|6.8	7.8
8	1620030086	Đinh Thế	Cường	08/02/1998	4.8	6	4.6	5.5	5.3	5.8	8	8	6.6	7.5	7.5	7.7	8.5	8.7	9.5|10	9.9	6.2	7.1	6	6.3	6.9	7	6.3	6.4	5.4|8.3	7.9
9	1620010457	Đỗ Trọng	Đạt	29/04/1994	5	6.1	4.1	5.3	5.2	5.8	6	7	4.6	5.7	4.1	5.1	7.5	8	3.5|7	6.6	4	5.2	5.3	5.9	5.6	6.3	4.6	5.1	5|5.8	7.2
10	1620010386	Lường Văn	Dũng	25/10/1995	4.8	5.3	3.9	5	3.9	5.8	7	7.5	4.6	5.1	3.6	5.4	8	8.2	2.5|5	6	4.9	5.3	5.6	5.5	6.3	6.7	4.4	5	5.2|7.3	7.3
11	1620010071	Trần Thị Thu	Duyên	06/05/1998	4.3	5.5	4.8	5.8	4.2	5	8	8	4.2	5.2	6.3	7.1	9	9	4.5|5	6.7	3.8	5	6	6.7	5.8	5.7	5.1	5.2	4.9|5.7	6.9
12	1620010151	Phan Thị	Duyên	03/05/1998	7.5	7.4	5.2	6.1	5.6	6.5	8	8	4.6	6	4.5	5.9	8.5	8.5	6|7	7.3	4.5	5.8	7.1	7.2	6	7	5.9	6.1	6.3|6.7	7.8
13	1620010449	Đoàn Thị	Hà	30/03/1998	7.7	7.8	6.5	7.3	5.4	6.1	8	8	5.1	6	7.3	7.4	8.5	8.8	6.5|9	8	6.7	7.5	7.5	8	8	8	8.1	7.4	5.9|7.7	7.6
14	1620010149	Lê Thị	Hoa	26/12/1998	6	6.9	5.1	5.8	4	5.3	7	7.5	3.8	5.3	6	6.7	9	9	6|7	7.7	6.2	6.8	6.9	7.5	7.3	7.6	7.9	6.7	6.5|8.1	8.2
15	1620010421	Nguyễn Biên	Hòa	01/03/1998	5.7	6.2	5.1	5.5	4.3	5.2	7	7.5	4.3	5	5	6.3	7.5	8	5.5|9	7.9	4.9	5.5	6.8	6.5	7.1	7.1	6.9	6.3	6.1|7.8	7.7
16	1620010300	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	30/09/1998	7.3	7.3	5.3	6.3	5.6	6.1	8	8	5.2	5.4	7.6	7.7	9	9	6|8	7.9	5.3	6.2	5.4	6.6	5.7	6.4	6.5	6.2	6.2|8.3	8.1
17	1620010274	Đoàn Thị Kim	Hương	14/02/1998	8.5	8.5	6.1	6.7	5.9	6.5	7	7.5	5.1	5.9	5.9	6.8	8.5	8.8	8|5	7.7	6.4	7.3	7.4	7.5	8.8	8.3	8	7.4	7|6.7	7.9
18	1620010100	Nguyễn Thị	Huyền	01/01/1997	9.7	9.1	8.2	8.2	6.7	7.4	8	8.2	7.3	7.9	7.9	8.3	8.5	8.8	6.5|7	8.1	8.3	8.3	8.3	8.5	8.4	8.1	8.3	7.9	7|8.2	8.3
19	1620010056	H Noet	Hwing	26/08/1997	7.3	7.6	6.4	6.7	5	6.4	8	8	4.7	5.8	8.3	8.2	8	8.3	6.5|8	8.3	6	6.8	7.5	7	7.7	6.7	7.6	7.2	6.8|6.6	7.9
20	1620010248	Trần Thị Minh	Khánh	11/04/1998	5.7	6.2	5.2	6.2	4.8	5.6	8	8	4.6	5.9	6.5	7.1	8.5	9	3|5	6.4	5.2	6	5	5.5	7.2	7.5	6	6	6.3|8	8.1
21	1620010249	Nguyễn Thị Thanh	Kiều	08/11/1998	5.7	6.5	6.8	7.3	4.8	5.7	8	8.2	5.9	7.1	8.5	8.6	8	8.5	5|9	8.2	6	7.1	6.3	7.5	7.6	6.6	7	6.9	6|7.8	8

STT	ĐLCM ĐCSVN		Pháp luật Y đức - TC Y tế		Anh văn 2		Dịch tễ - VSMT		Điều dưỡng cơ sở 2		Kiểm soát nhiễm khuẩn		Giao Tiếp - GDSK		CSSK Người lớn BNgK		CSSK Người lớn Bệnh Truyền Nhiễm		CSSK Người lớn BNK và người cao tuổi		CSSK Trẻ em		Dinh dưỡng và tiết chế		Y học cổ truyền		CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình	
		3		3		3		2		3		2		2		4		3		4		3		2		2		3
1	8	8.2	7.5	7.5	5.5	6.7	7.2	7	5|7.4	7.4	7.6	7.3	6.4	6.9	6.3|7	7.2	5.4|7	6.8	5.8|7	7.2	5.4|7.5	6.9	6.9	6.7	7|7.5	6.6	6.5|8	7.6
2	7.5	8	8	8.2	4.6	6.3	6.6	6.7	4.9|7.5	7.4	7.5	7.3	6.7	7.4	5.6|7	6.9	5.5|8	7.4	6.3|8.3	7.9	5.4|7.5	7.2	6.5	6.4	7.8|8	6.5	5.6|6	6.6
3	7.5	8	7	8	4.5	6.1	5.6	6.2	4.2|7.3	7.2	6.5	6.5	4.8	6.4	5.1|6	6.5	5.2|8	7.3	6.4|7.8	7.8	4.5|7	6.6	4.3	5.3	7.2|8	6.6	4.5|6	6.6
4	8	8.4	8	8.4	8.6	8.6	8.6	8.7	7.3|8	8	8.2	7.6	8.8	8.1	6.2|7.5	7.6	7.1|8.5	7.9	7.8|7.8	8.2	6.3|7.5	7.2	7.7	7.6	8.7|8.5	8.6	8.4|9	8.7
5	8	8.7	8	8.7	5.1	6.4	8.3	8.6	7.4|7.1	7.6	8	7.8	8	7.7	6.6|6	6.9	6|7.5	7.1	6.6|8	7.9	5.1|7.5	6.9	7.3	7	7.9|7	6.4	6.6|8	8
6	8.5	8.5	7	7.9	4.4	5.9	5.8	6.3	4.6|7.8	7.1	7	6.7	5.9	6.7	5.8|7	6.9	5|7.5	6.8	5.6|6.5	7.5	4.8|7	6.7	5	5.6	7.7|7	6.4	7|6	7.4
7	7	8	8	7.9	6.5	7.3	5.7	6	4.4|7.7	7.3	7.4	7.2	5.8	6.9	6.9|6	6.9	6|7.5	7.4	6.1|6.8	7.2	5.2|7	6.8	6.2	6.7	7.4|7	7.3	6.6|5	6.4
8	8	8.2	9	8.4	6.3	7.3	6	6.5	4.4|7.8	7.4	7.6	7.6	5.2	6.5	6.1|7	7.5	6|8	7.2	5.6|7.5	7.8	4.8|8	6.9	6.9	7.3	7.7|7.5	7.4	5.5|7	6.9
9	7	7.7	6.5	7.2	4.3	5.9	5	5.7	5.1|7.4	7.4	6.1	6	4.5	6.2	5.2|7	7.1	5.3|7	7.1	5.5|7	7.1	4.7|7.5	6.8	4.9	5.9	7.8|7	6.7	5.8|8	7.4
10	8	8.2	8.5	8.5	4.6	6	6	5.9	5.2|7.5	7.5	6.8	6.9	5.4	6.6	4.7|6	6.9	5.9|5	6.5	5.6|-1	5.6	4.8|7	6.7	5.2	5.5	7.5|7	6.4	5.9|7	7.2
11	8	8.2	9	8.7	3.8	5.3	6.3	6.9	4.6|7	7.2	6.8	7.5	4.8	6.6	6.4|6	7.1	4.3|7.5	7	4.9|6	6.9	4.5|7	6.9	5.5	5.9	6.3|7	5.9	5.1|9	7.5
12	8	8.2	8.5	8.7	4.3	5.9	7.3	7.1	5|7.5	7.1	7.2	7.1	7.5	7.5	5.4|7.5	7.4	7.3|7.5	7.7	6.6|9	8.2	5.3|7	6.8	6.5	6.9	7.7|8	7	6.2|8	7.7
13	8.5	8.5	9	8.9	6.5	7.1	7.4	7.1	5.7|7.5	7.3	8	7.5	9.7	8.6	6.3|6.5	7.4	6.7|7.5	7.6	6.6|8	8	6.1|7	7.3	7.5	7.4	7.9|8	6.7	6.9|9	8.1
14	8	8.2	8	8	4.4	5.9	7.1	7	5.1|7.8	7.5	8.1	7.3	7	7.2	5.4|6.5	7.2	6.3|7	7.3	6.4|6.5	7.4	5.5|7.5	7	6.3	6.6	6.7|7.5	6.3	7.2|8	7.9
15	7	8	5.5	7.3	4	5.8	6.6	6.8	5.3|7.5	7.5	8	7.5	6.8	7.3	6.2|6	7.3	6.6|7.5	7.2	5.4|6.5	7.5	5.2|8	7	6.4	6.9	8|8	7	5.5|6	6.9
16	8.5	8.5	7	7.7	6.3	7.2	6.8	6.8	5.7|7.6	7.6	7.6	7	5.5	6.8	5.5|6.5	7	6.2|7.5	7.4	4.8|6.5	6.8	5.4|7	7.1	6.4	6.5	6.2|7.5	6.9	5.4|8	7.3
17	8.5	8.5	9.5	9.1	7	7.5	8.5	8.7	6.4|7.8	7.9	8.4	7.1	8	7.7	6.8|6.5	7.5	7.5|8.5	8	5.9|8.3	7.6	5.8|7.5	7	6.9	6.9	7.6|8	7.8	7.4|9	8.2
18	7.5	8	9	8.7	9.1	8.7	8.9	8.4	6.5|8.3	8.2	8.6	7.8	9.1	8.3	6.3|7.5	8	8.1|8.5	8.2	7|8.5	7.9	6.3|7.5	7.5	7.7	7.6	8.3|8.5	8.1	7.3|8	7.6
19	8.5	8.5	8	8.4	6.3	6.9	6.5	7	5.6|7.9	7.4	8.1	7.3	6.4	6.9	5.9|7.5	7.1	6.2|7	7	5.7|7	7.7	5.2|6.5	6.6	6	6.1	8|8	7.6	6.8|8	7.7
20	8	8.4	9	8.5	5.1	6.1	6.5	7	6.3|7.7	7.8	8.1	7.3	5.6	6.5	5.8|7	7.4	5.6|7	7.2	6|8	7.7	5.3|7.5	7.2	6.9	7.2	8.1|7.5	6.9	6.4|9	8.1
21	8.5	9	9	8.7	7.4	7.8	7.6	8	5.6|8.1	7.7	8.2	7.9	7.8	8.1	6.9|8	7.9	6.3|8.5	7.7	6.4|8	7.8	5.2|9	7.5	7.2	7.7	8.3|7	8.2	7|9.5	8.2

STT	CSSK Người bệnh CC - CSTC		CSSK Tâm thần		Phục hồi chức năng		TH nghiên cứu khoa học		CSSK Cộng đồng		Quản lý điều dưỡng		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Chuyên khoa hệ Ngoại		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK ngoại trẻ em NC		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Người lớn Bệnh ngoại khoa NC		MÔ ĐUN NỘI: CSSK chuyên khoa hệ Nội (lao, da liễu)		MÔ ĐUN NỘI: CSSK Người lớn Bệnh nội khoa nâng cao		MÔ ĐUN NỘI: CSSK trẻ em NC		Điều dưỡng nâng cao		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		3		6	2	3	104		
1	7.1|6.8	7.5	6.4|9	8.1	5.6	6.5	5	5.4	7.2|9	7.7	7.4|8	7.9	4.7	6.2	5.2|7.5	7.6	5.4|8	7.6							8|8	8.3	7.5	8.5	7.9	8.3	7.21	Khá	
2	6.9|7.3	7.6	5.7|7	6.9	6.2	7.1	7	6.7	7.2|8	7.9	8.4|8	8.1	4.6	6.2	5.2|8	7.5	5.9|7.5	7.6							7.7|7.3	8.3	7.1	8.3	5.9	7	7.15	Khá	
3	6.8|7.5	7.6	5.1|8	7	6.2	6.8	7	6.7	7.5|8	8	6|7	7.3	4.8	6.3	5.3|7.5	7.6	4.4|7.5	7.2							7.3|7.8	8	7.1	8.3	6.4	6	6.97	TB.Khá	
4	8.3|8.5	8.5	7.7|9	8.4	8.9	8.5	7	6.9	9.2|9	8.5	9.3|9	8.9							7.8	7.6	8.2|8	8.7	6.5|9	8.1	8.6|8.5	8.8	8.7	9.1	6.6	6.8	8.22	Giỏi	
5	6.8|7	7.5	7.5|8	8.1	7.4	7.5	5	5.2	7.4|7	6.6	9|9	8.5							7.4	7.4	8.2|7	7.1	5.9|7	5.9	8.6|8	8	8.2	8.8	5.9	7.8	7.44	Khá	
6	7.5|6	7.4	6.8|8	7.6	6.2	6.8	8	7.7	7.6|9	8.4	7.8|8	8	3.8	5.9	6.6|7.5	7.9	5.1|7.5	7.1							8|7.5	8.4	6.7	8.1	6.9	8.6	7.07	Khá	
7	6.8|7	7.5	6.2|7	7	6.6	7	7	6.7	6.3|8	7.7	6.3|8	7.6	4.3	6	6.7|7.5	8	5.9|7.5	7.6							7.8|7.5	8.3	7.9	9	7.4	6.3	7.25	Khá	
8	7.6|7.5	7.8	5.1|8	7.2	7.8	7.9	5	5.4	5.4|9	7.6	5.8|8	7.5	5.8	7.4	6.6|8	8.1	7.3|7.5	7.6							6.4|9	8.1	8.3	8.9	6.4	5.7	7.5	Khá	
9	5.4|7	7.1	5.4|8	7.3	5.8	6.6	8	7.7	5.6|9	7.7	5.3|8	7.6							5.5	6.2	5.6|6	6.6	5|6.5	6.9	7|8.5	7.9	7.2	8.3	6.7	5.7	6.78	TB.Khá	
10	7.2|7.3	7.6	6.3|7	7	4.7	6.4	6	5.9	4.9|8	7.3	6.3|7	7.3	3.5	5.6	5.3|8	7.7	5.3|7	7							6.9|7	8	6.9	8.2	6.9	6.4	6.71	TB.Khá	
11	5.4|7	7.1	5.2|9	7.8	4.9	6.5	6	6.4	6.3|7	7.3	6.2|9	7.8							6.5	7	5.2|7	7.4	5.1|7	7	8.1|7.5	8.4	7.8	8.6	6.9	6.3	7	Khá	
12	6.4|7	7.4	6.7|9	8.1	7.9	8	7	6.9	7.7|8	7.8	9.4|9	8.9							7.3	7.2	7.7|7	8.3	5.8|8	7.6	8.7|7	8.4	7.9	8.7	6.2	8.1	7.46	Khá	
13	7|7.8	7.7	7.4|9	8.3	8.5	8.3	7	6.9	8.4|8	7.9	9.8|9	8.7							7.9	7.7	7.8|8	8.5	6.6|8	7.8	9.1|8	8.8	8.3	8.9	7.9	7.6	7.81	Khá	
14	7.7|6.5	7.6	7.1|8	8	6.2	7.1	8	7.7	6.7|9	7.7	8.3|9	8.3	4.3	6.6	6.5|7	7.5	5.4|8.5	7.4							8.3|7.8	8.5	8.6	9	7.4	7.9	7.38	Khá	
15	6.3|7.3	6.9	5.9|8	7.4	6.4	7.2	5	5.4	6.7|8	7.8	7.2|8	7.8	4.8	6.7	5.5|8	7.8	4.8|8	7.7							7|7.3	7.6	7.4	8.4	6.4	5.9	7.08	Khá	
16	6|7.5	7.4	4.5|9	7.6	5.7	6.9	8	7.8	6.4|7	7.4	8.2|9	8.3							8	7.3	7.1|8	8	5.4|8	7.5	6.9|8.5	8.4	8.9	9.2	6.9	8.6	7.42	Khá	
17	8.3|7.8	8	7.7|8	8.1	8	7.7	8	7.7	7.9|9	8	9.4|9	8.6	6.3	7.5	7.1|8.5	8.6	6.8|8.5	8							8.6|7.8	8	8.7	9.1	6.7	6.3	7.81	Khá	
18	8.1|7.8	8.3	8|8	8.2	8.3	7.9	8	7.7	7.1|9	7.8	9.4|8	8.7	6.2	7.3	7.8|7.5	7.8	7.7|8.5	8.3							8.4|8	8.6	8.3	8.9	6.7	7.3	8.17	Giỏi	
19	7.2|7	7.6	7.1|8	8	7.5	7.5	8	7.7	7.6|9	8.4	8.8|8	8.2	4.6	6.5	6.6|7.5	7.9	6.1|8.5	7.6							8|7.5	8.4	8.5	9	6.2	7.3	7.57	Khá	
20	7.5|7	7.6	6.5|9	8.1	6.9	7.2	5	5.4	6.7|9	7.6	8.8|8	8.2	3.8	5.8	6.1|8	8.2	6.9|8.5	8.1							8.2|8.5	8.2	8.4	8.9	6.4	7.1	7.34	Khá	
21	7.5|7	8.1	7.4|8	8.2	7.2	7.9	6	6.2	7.8|9	8.5	8.6|9	8.7							7.9	7.7	7.5|9	8.6	5.5|7	7.3	9.1|8.5	8.9	8.4	8.9	5.9	6.4	7.9	Khá	

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	Hóa học		Sinh học và di truyền		Giải phẫu sinh lý		Những NLCB CN Mac LenNin		VSV-KST		Anh văn 1		TT HCM		XSTK Y học - Tin Học		Hóa sinh		VLĐC - Lý sinh		Sinh lý bệnh - Miễn dịch		Dược lý		Điều dưỡng cơ sở 1		ĐLCM ĐCSVN		Pháp luật Y đức - TC Y tế		Anh văn 2		Dịch tễ - VSMT		Điều dưỡng cơ sở 2		Kiểm soát nhiễm khuẩn		Giao Tiếp - GDSK		CSSK Người lớn BNgK		CSSK Người lớn Bệnh Truyền Nhiễm		CSSK Người lớn BNK và người cao tuổi		CSSK Trẻ em		Dinh dưỡng và tiết chế		Y học cổ truyền		CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình		CSSK Người bệnh CC - CSTC		CSSK Tâm thần		Phục hồi chức năng		TH nghiên cứu khoa học		CSSK Cộng đồng		Quản lý điều dưỡng		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Chuyên khoa hệ Ngoại		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK ngoại trẻ em NC		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Người lớn Bệnh ngoại khoa NC		MÔ ĐUN NỘI: CSSK chuyên khoa hệ Nội (lao, da liễu)		MÔ ĐUN NỘI: CSSK Người lớn Bệnh nội khoa nâng cao		MÔ ĐUN NỘI: CSSK trẻ em NC		Điều dưỡng nâng cao		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
						2		2		3		5		2		3		2		3		2		2		2		2		3		3		3		3		2		3		2		2		4		3		4		3		2		2		3		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		3		6	2	3	104		
22	1620010223	Lương Thùy	Linh	02/01/1997	7.5	7.1	5.2	6	5.4	5.7	7	7.5	4.7	5	3.4	5.9	7.5	8.3	1.5|5	5.9	3.8	5.1	5.6	6.1	7.7	6.7	5.3	6.2	5|7.7	7.3	5	6.9	8	8.2	3.6	5.5	6.8	7.1	6.1|7.8	7.8	7.5	7.3	5.5	7	6.8|6.5	7.3	6.2|7	7.3	5.8|7.5	7.3	4.4|7	6.9	5.7	6.3	7.9|7.5	6.6	5.3|9	7.1	7.5|6.5	7.5	6.6|8	7.7	5.7	6.9	8	7.8	7.2|8	8.1	7.6|9	8.2							8.1	7.8	7.9|7	7.9	5.5|6	7	8.6|6.5	8.3	7.3	8.4	6.9	8.1	7.09	Khá	
23	1620010416	Nguyễn Trần Mỹ	Linh	20/01/1998	4.7	5.7	3.8	5.4	5.7	5.9	7	7.7	4.3	5.5	5.1	6.7	8	8.5	1|5	5.6	3.8	5.1	6.1	6.2	7.7	7.8	6.5	5.7	5.6|7	7.7	6	7.2	8	8	4.4	6	6.5	6.4	5.6|7.7	7.6	7.8	7.1	5.6	6.5	6|7.5	7.1	7.2|7.5	7.4	7.3|7.5	7.7	4.2|7.5	6.3	5.1	6	7.4|7	6.6	4.4|8	6.9	7.8|6.8	7.7	6.6|9	8.1	5.1	6.6	5	5.4	6.6|9	7.6	7.8|8	8.3	3.7	5.7	6.1|7.5	7.8	6.1|8.5	7.6							8.3|7.5	8.3	7.6	8.5	5.9	7.6	7.01	Khá	
24	1620010475	Nguyễn Viết	Mạnh	26/05/1997	7.2	7.2	4.9	5.8	5	5.9	7	7.5	4.8	5.2	5.3	5.7	7.5	8	8.5|5	7.7	5.9	6.8	6.3	6.5	6.3	6	5.3	5.7	6.3|6.8	7.8	7	7.7	8	8.4	5	6.4	6.6	6.7	4.1|7.5	6.9	7.7	7.4	5.2	6.3	5.9|7.5	7.6	6.4|7	7.4	4.8|7	7.5	4.6|8	6.9	5.2	5.7	5.9|7	5.7	5.3|8	7.1	5.3|6	6.8	5.4|8	7.3	6.1	6.7	6	5.9	7.3|9	8.3	8.1|8	8	5.1	7.1	5.5|7	7.5	5.7|7.5	7.2							8.2|8	8.3	7	8.2	7.2	8.9	7.08	Khá	
25	1620010459	Nguyễn Thị Kim	Ngân	04/12/1998	4.2	5.7	5.1	5.7	5.3	6.7	7	7.5	4.4	5.2	5.5	6.3	9	9	1|5	5.6	4.9	5.1	5.1	5.8	6.7	6.2	5.9	6	4.4|7.4	7.5	8	8.2	6.5	7.7	4.3	5.9	6.1	6.8	5.5|7.1	7.2	6	6.8	6.3	6.9	5.5|6.5	7	4.2|7	6.5	5.6|7	7.4	4.8|7	6.7	6.7	6.5	5.4|7	6	5.8|9	7.4	6.3|7	7.6	6.7|9	7.8	5.4	6.7	8	7.8	5.3|7	7.1	7.3|9	8.1							7.1	7.1	6.6|7	7.2	5.5|7	7.1	8.4|7	8.4	7.8	8.6	6.6	6	7.02	Khá	
26	1620030405	Đỗ Thị	Ngân	16/01/1998	6.7	7	5.6	6.3	4.6	5.7	8	8	5.6	6.2	4.6	6.1	8	8.5	5.5|5	6.6	4.5	6.5	5.5	6.8	6	6.5	5.3	5.2	5.5|7.3	7.7	7.5	8	7	7.7	4.6	6.3	6	6.1	5.7|7.7	7.7	7	7	6.4	7.2	5.5|4.5	6.2	5.3|8.5	7.5	5.4|7.3	7.4	5.4|7.5	6.9	7	6.8	7.8|7.5	7.2	5.5|6	6.7	6|7.5	7.4	6.1|7	7	6.4	6.9	7	6.7	7.6|8	8	7.9|7	7.7	4.7	6.1	5.9|8	7.9	5.2|7.5	7.4							7.3|7.5	8.2	7.8	8.9	7.1	6.3	7.15	Khá	
27	1620010462	Trần Hồ Ý	Nhi	09/11/1998	5.8	6.2	4.6	5.5	3.4	5.5	8	8	4.6	6	5.6	6.3	7.5	8.2	2|5	5.8	4	5.1	5.9	5.9	6.5	6.1	4.3	5.1	5.7|5.3	7.3	7	7.6	7.5	8.2	5.4	6.5	5.7	6.6	5|6.4	6.9	6.6	6.8	5.2	6.3	5|6.5	6.9	4.9|7	6.7	5.3|6.5	7	4.1|7.5	6.6	4.7	5.6	4.4|7	6.5	5.4|6	6.9	6.8|5.5	7.1	5.6|7	7.1	5.3	6.5	6.5	7.3	4.8|9	7.7	6.6|9	7.9							6.9	7.2	4.4|7	6.9	4|7	7.2	7|7.5	8.1	6.6	7.5	6.1	5.4	6.84	TB.Khá	
28	1620030239	Nguyễn Ngọc	Nhi	03/08/1998	9.7	8.4	5.8	6.8	6	6.8	8	8	5.7	6.4	8.8	8.3	8.5	8.8	10|9	8.9	7.2	7.5	7.9	8.5	7.9	8	8.1	7.6	5.9|8.5	8.1	8	8	7.5	8.2	8.8	8.3	7.7	7.9	6.3|7.6	7.5	8.3	7.7	9.4	8.4	6.6|8	7.9	7.4|8.5	8	6.1|7.8	8	6.2|7.5	7.4	8	7.6	7.8|8.5	8	7.9|9	8.3	7.8|6.5	7.9	7.1|9	8.2	8.4	8.2	7	6.9	8.8|8	8	9.6|9	8.7							7.8	7.6	9.1|7	8.7	7.6|9	8.2	8.4|8.5	8.7	8.6	9	5.7	6.3	8.03	Giỏi	
29	1620010127	Nguyễn Thị	Phương	20/07/1998	6	7.2	5.1	5.9	5	5.8	8	8	5.7	6.2	7.4	7.1	8.5	8.5	3.5|6	6.8	6.6	7	5.8	7	7.4	6.5	6.9	6.4	5.4|6.6	6.8	8	8	9	8.7	5.4	6.2	7.4	7.4	5.1|7.5	7.5	7.4	7.1	5.5	7	5.6|7	6.9	5.8|7.5	7.3	5.1|6.5	6.9	5.2|8	7.3	7.2	6.9	7|7	6.4	7.1|8	7.4	6.3|7	7.6	7|9	7.9	5.3	6.7	8	7.8	7.4|7	8	9.1|9	8.5							7.9	7.7	7|7.5	7.6	5.6|7	7.2	8.8|6.5	8.3	7.2	8.3	7.7	7.1	7.31	Khá	
30	1320010245	Trần Văn	Quang	15/11/1995	4	5.7	5	5	3.9	6	8	8	5.6	5.9	3.6	5.4	7.5	8.3	5.5|5	6.1	4.5	5.7	5.8	5.7	6.1	6.1	6	6.5	5.4|6.1	7.4	8	8.2	7.5	8.2	3.9	5.7	6.3	6.3	5.3|7.5	7.2	8.1	7.3	6.9	7.2	6.9|7	7.2	5.3|7.5	7.2	5.6|7	7.7	4.9|8	6.9	5.2	5.7	7.5|7.5	6.9	6.2|7	7	6.7|7	7.4	5.9|8	7.4	7.9	8	6	5.5	7.2|8	7.6	7.4|8	7.9	4.6	6.4	7.2|8	8.2	6.8|7	7.4							8.1|7.5	8.1	6.9	8.2	5.7	7.5	7.02	Khá	
31	1620010038	Lý Thanh	Thảo	01/10/1998	9	8.1	4.7	5.9	3.8	5.1	7	7.5	4.9	5.3	5	6.4	8	8.2	9|5	7.6	7.4	7.2	7.3	7.1	8.1	8	7.9	7.2	6.6|6.1	7.7	8	8.2	7.5	8.1	6	6.9	7.1	6.7	5.3|7.5	7.5	7.9	7.2	7.7	7.6	5.5|6.5	7.2	6.3|6.5	7.2	4.6|7.8	7.1	5.9|7.5	7.4	6.7	6.8	7.5|7	6.6	6.6|9	7.7	7.8|6.3	7.5	6.7|8	7.9	6.1	7.1	5	5.4	7.2|9	7.8	9.2|9	8.6	4.4	6.2	5.7|7.5	7.7	6.2|8	7.8							8.3|8	8.6	8.4	8.9	6.4	8.3	7.36	Khá	
32	1620010264	Vũ Thị Phương	Thảo	20/11/1998	8.5	8.2	6	6.9	6.1	5.9	8	8	5.7	6.5	7	7.6	9	9	6.5|6	7.8	5.6	6.6	5.5	6.6	6.6	7.2	6.8	6.5	6.2|8.4	8.2	8.5	8.5	8	7.7	8.4	8.1	6.9	6.9	5.3|7.8	7.6	7.5	7	6.5	7	6.4|5.5	7.2	5.5|9	7.6	5.4|6.5	7.2	6|7.5	7.4	6.7	6.8	7.4|8.5	7.3	6.3|9	8.2	7|7	7.5	6.4|9	8.1	5.5	6.8	5	5.4	7.7|9	8.4	8.2|8	8.1	4.5	6.1	6.2|7.5	7.8	6.8|8	7.9							7.9|9	8.5	7.7	8.6	7.2	6	7.53	Khá	
33	1620010424	Trương Phương	Thảo	10/09/1998	6.2	6.7	4.9	5.7	4.6	5.7	8	8	5	5.9	8.5	8.3	8.5	8.5	5.5|6	7.3	5.4	6.3	6.5	6.7	7	7	6.9	6.3	7.1|8.4	8.4	8.5	8.5	7	7.7	7.4	8.1	6.3	6.6	6.2|8.3	7.9	8.3	8.3	6.1	7	5.4|7	7.1	6.3|6	7.1	6.3|7.3	7.9	5.3|7.5	6.6	6.1	6.2	7.9|7	6.9	6.2|9	7.7	7|7	7.8	5.9|8	7.5	7.3	7.9	6	6.4	7.5|8	8	9|9	8.8							8	7.6	8.6|8	8.4	5.9|7	7.2	9|8	8.8	7.8	8.6	7.4	7.2	7.51	Khá	
34	1620010432	Nguyễn Thị	Thúy	21/02/1998	3.8	5.1	3.6	5.4	4.8	5.8	7	7.5	5.9	7.1	4.6	5.6	8.5	8.5	1|5	5.5	5	5.4	4.6	5.5	5.1	6.6	5.8	5.7	6|5.6	7.4	8	8.2	6	7.4	7.6	7.4	7.3	7.1	5.9|7.4	7.3	6.5	6.8	7	7.2	5.3|5.5	6.9	5.6|8.5	7.5	6.6|6.5	7.5	5.6|7	6.9	7.1	7.2	7.3|7.5	7.4	6|9	7.9	6.8|7.5	7.6	6.3|9	8	6.8	7.4	7	6.9	8|8	7.8	9.1|9	8.8							6.6	7	6.7|7	7.9	6.4|7	7.5	7|8.5	8.4	7.2	8.3	5.2	8.3	7.16	Khá	
35	1620010070	Phạm Văn	Tú	13/08/1997	4.3	5.8	4.4	5.8	4.3	5.1	7	7.7	4.6	5.9	4.6	6.2	8	8.7	4|5	6.4	4.8	6.1	6.6	6.8	7.6	6.6	5.6	5.2	5.4|8.2	7.9	8	8.5	7	7.4	6	6.6	5.4	6	4.1|8	7.5	7.3	6.9	4.5	6.5	5.9|6.5	7.3	6|7	7.3	6|7	7.3	5.8|7.5	7.3	5.8	6.6	7.7|7	7	4.3|8	6.8	6.8|7.3	7.7	5.9|8	7.4	5.8	7.1	6	6.2	6.3|9	7.8	8.9|9	8.8							6.5	7	6.9|7	7.6	5.5|6	7	7.9|6.5	8.1	7.3	8.4	6.4	6.4	7.11	Khá	
36	1620010438	Từ Thị	Tư	26/06/1998	8.5	7.9	5.6	6.4	5.6	5.8	8	8	4.9	5.9	5	6.2	9	8.7	8.5|7	8.2	5.9	6.1	7.1	7.5	7.7	7.9	7.4	7.3	6.6|8.1	8.2	8.5	8.5	9	8.9	5.9	6.7	7.5	7.2	6|7.3	7.3	8.5	7.8	7.7	7.6	6.3|6.5	7.2	6.7|9	7.9	6.8|7.5	7.8	6.5|8	7.3	7.4	7.3	8.4|7.5	7.3	6.5|9	8.1	8.7|8.5	8.6	7.1|9	8.2	8	8.3	7	6.9	8.1|9	8.2	9.4|9	8.6							8.6	8	7.6|8	8.4	6.7|8	7.8	8.5|9	8.6	8.4	8.9	7.4	8.6	7.72	Khá	

Ấn định danh sách này có 36 (Ba mươi sáu) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	3	8.33%
Khá	29	80.56%
TB.Khá	4	11.11%

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

Nguyễn Hồng Quang

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG- LỚP CĐĐD10F
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA X (2016-2019)

Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	Hóa học		Sinh học và di truyền		Giải phẫu sinh lý		Những NLCB CN Mac LenNin		VSV-KST		Anh văn 1		TT HCM		XSTK Y học - Tin Học		Hóa sinh		VLĐC - Lý sinh		Sinh lý bệnh - Miễn dịch		Dược lý	
						2		2		3		5		2		3		2		3		2		2		2		2
1	1620010254	Nguyễn Tiến	Cường	08/03/1993	5.2	6.1	4.6	5.9	4.3	5.5	6	7	4.3	5.5	4.3	5.3	7	7.7	7.5|6	7.5	5.5	5.9	5.6	6.2	6	5.8	5.8	5.8
2	1620010303	Nguyễn Thị Hồng	Đào	04/09/1997	3.8	5.5	4.3	5.6	4.1	5.2	7	7.5	5	5.5	5.6	6.8	5	6.7	4.5|5	6.2	5	5.3	5.4	5.8	6	6	5.2	5.6
3	1620010287	Võ Thị Khả	Doanh	07/12/1997	2.8	5	3.7	5.2	4.4	5.3	7	7.5	4.7	5.8	5	6.3	8	8.2	5|6	6.6	3.6	5.1	5.4	5.6	6.7	6.7	6.3	6
4	1620010489	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	08/02/1998	3.8	5.2	4.9	6	5.8	6.3	8	7.8	5.6	6.2	5.1	6	8	8.2	5.5|5	6.3	3.5	5.1	6.2	6.5	4.3	5.1	5.7	5.5
5	1620010342	Dương Thu	Hà	16/11/1998	5.3	6	4.4	5.9	4.5	5.3	8	8	4.4	5.2	3.8	5.5	8	8.2	5.5|6	6.6	4.9	5.1	6.3	6.1	6.7	7.2	6.6	6
6	1620010427	Nguyễn Thị	Hiền	07/11/1998	8.2	7.7	5	6.4	5.8	6.2	7	7.5	4.4	5.6	6.5	7.2	7	7.7	3.5|7	6.7	5.6	6.2	6.8	7.3	7.7	6.9	7.2	6.8
7	1620010239	Trần Thị	Hòa	23/07/1997	4.3	6.4	5.9	7	4.3	5.3	8	8.2	4.6	5.9	4.4	5.8	9	9	8|5	7.3	5.7	6.9	6.5	7.5	7.4	7.8	6.5	6.1
8	1620010094	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	15/03/1998	4.5	5.9	4.9	6.3	4.8	6.3	7	7.5	5.6	6.4	5.1	6.2	8	8.4	7|5	7	5.1	6.1	5	6.4	7.9	7.1	6.8	6.5
9	1620010211	Nguyễn Yến	Hương	09/07/1998	9.2	8.5	7.8	7.8	7.1	7.3	8	8	6.3	6.9	7.8	8.1	8.5	8.7	6|10	8.4	6.5	7	7.1	7.6	8.1	7.1	8.3	7.6
10	1620010454	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	10/01/1997	6	6.9	4.7	5.7	4.3	5.3	8	8	3.9	5.7	5.8	6.8	7.5	8	6|5	7	5.2	5.8	5.9	6	6.9	6.5	7.2	6.3
11	1620010501	Nguyễn Nhạc Thiên	Lý	23/07/1996	4.8	5.3	3.9	5.4	4.3	5.4	8	8.3	4	5.1	5.5	5.4	8.5	8.5	2|9	6.3	4.2	5.6	4.8	5.3	4.9	5.3	6.3	5.6
12	1620010425	Trần Thị Tuyết	Minh	24/02/1996	7	7.4	5.8	7.1	5.4	6.3	8	8	6	6.9	7.1	7.8	8.5	8.8	7|9	8.7	5.7	6.6	6.3	7	7.2	7.7	5.3	5.9
13	1620010481	Văn Thị	Nga	25/04/1998	8.2	8	6.5	7.2	5.6	6.2	8	8	5.8	6.6	6.3	7.4	8.5	8.5	4.5|7	7.3	6.3	6.9	7	7.7	6.3	7	7.3	7
14	1620010447	Vũ Thu	Ngân	23/08/1997	8	7.5	5.2	6.5	5	6.3	8	8	4.6	5.7	5.8	6.6	8.5	8.5	4|5	6.5	5.9	6.8	6.4	7	7.3	6.5	7.8	6.6
15	1620010467	Huỳnh Thị Yến	Nhi	27/07/1996	6.5	6.5	4.8	5.9	5.3	6.4	7	7.5	6	7.2	5.3	6.2	7.5	8	5|6	7	3.9	5.2	7.3	7.2	7.6	6.8	7.6	7.1
16	1620010477	Trần Thị Ngọc	Phương	28/12/1998	7.2	7.5	5.3	6.4	4.9	5.6	8	8	6.1	7.3	6.5	7.3	8	8.2	9|9	8.9	7.3	7.8	5.8	6	7.3	7.5	8.3	7.7
17	1620010485	Đoàn Thị Bích	Phương	02/06/1998	7.3	7.3	8.1	8.2	7	7.1	8	8.2	6.1	7.3	8.9	9	8.5	8.8	7|7	7.6	6.4	7.4	6.8	7.5	7.6	7.9	8.8	7.9
18	1620010448	Đỗ Bá Thị Ngọc	Phương	03/05/1998	3.2	5.2	4.8	6.3	5.1	6.1	7	7.5	4.7	5.8	6.4	6.9	8	8.2	5|5	6.7	4.4	5.8	6.1	7	8.3	7	7.8	6.8
19	1620010487	Trần Thị Bích	Phương	21/03/1998	6	6.2	6.1	6.6	5.9	6.1	8	8	5	5.6	6.8	7.1	7.5	8	9|7	8.4	5.6	6.8	6.8	7.6	8.3	7	8.1	7.5
20	1620010433	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	12/05/1998	5	6.1	4.8	6.4	4.4	5.4	8	8.3	4.3	5	6	7.3	9	8.7	3.5|5	6.5	5.6	6.2	4.9	5.8	6.3	6.2	7.5	6.7
21	1620010045	Hồ Thị	Thanh	21/10/1994	7.5	7.7	5.9	7	6.4	6.9	8	8.2	5.3	6.8	6.5	7.6	9	9	7|7	7.9	6.4	7.2	6.1	7	7.5	7.9	7.8	7.1

STT	Điều dưỡng cơ sở 1		ĐLCM ĐCSVN		Pháp luật Y đức - TC Y tế		Anh văn 2		Dịch tễ - VSMT		Điều dưỡng cơ sở 2		Kiểm soát nhiễm khuẩn		Giao Tiếp - GDSK		CSSK Người lớn BNgK		CSSK Người lớn Bệnh Truyền Nhiễm		CSSK Người lớn BNK và người cao tuổi		CSSK Trẻ em		Dinh dưỡng và tiết chế		Y học cổ truyền	
		3		3		3		3		2		3		2		2		4		3		4		3		2		2
1	5.5|8.8	7.8	7	7	7	7.7	4.4	6	6.8	6.5	4.4|7.1	6.9	7.3	7.2	5.7	6.6	6.1|8	7.7	6.5|8	7.3	5.4|7	7.6	4.7|7.5	6.8	5.7	6.6	6.4|7.5	5.9
2	4.4|6.6	7.3	7.5	7.8	7	7.7	5.8	7.3	5.5	6.2	5|7.3	7.1	7.1	6.7	5.9	6.7	6.1|7	6.8	5.2|7	6.8	5.1|8.3	7.4	4.8|7.5	6.8	4.7	5.7	6.3|8.5	6.8
3	4.5|8.4	7.7	6	7.2	7	7.7	4.8	6.3	4.9	5.6	5.2|7.9	7.3	6.8	6.5	5.1	6.3	6.2|7	6.5	5.8|8	7.2	5.7|8.3	7.7	4.5|8.5	7	6.8	6.7	5.7|7.5	6.1
4	6.3|6.1	7.3	8	8.3	6.5	7.5	3.5	5.2	6.2	6.5	3.9|7.3	6.8	7.4	6.9	4.1	5.8	6.1|7	7.3	7|7	7.2	5.9|7	7.2	4.7|6.5	6.5	5.1	5.4	5.8|8	5.8
5	6.5|7.8	8.1	8	8.2	7	7.9	3.4	5.1	5.8	5.7	4.4|7.7	7.3	7.8	7.3	5.5	6.7	6.6|6	7.4	5|6.5	6.6	4.4|7	7.4	4.4|6.5	6.7	5.2	5.8	6.7|7.5	6.4
6	5.9|8	8	8	8.2	6	7	7.1	7.1	6.6	7	5.3|6.9	7.4	8.1	7.9	7.1	7.6	6.5|7.5	7	6.2|7.5	7.1	5.9|7.5	7.6	5.6|7	6.6	5.7	6.3	8|7	7.2
7	6.2|6.7	7.7	8.5	8.5	10	9.5	6	6.6	7.1	7.5	5.1|7.9	7.3	8.4	7.7	6.8	7.4	6.8|7	7.5	7|7	7.5	6.7|7	7.7	5.6|7.5	7.3	6.5	7.4	6.9|7.5	6.9
8	5.9|8.2	8	7	7.7	6	7.3	5	6.1	6.1	6.6	6|8.6	8	6.5	7.1	5.3	6.7	6.8|8	7.2	5.6|8	6.8	5.6|8.5	7.8	5.1|8.5	7.1	6.1	6.3	6.9|6.5	7
9	6.4|8.6	8	8.5	8.5	6.5	7.5	8.5	8.3	7.5	7.8	7.7|7.5	7.8	8	7.5	7.5	7.5	6.9|7	7.3	7.2|7	7.3	6.9|7.3	7.8	6.1|7.5	6.8	7.7	7.2	8.4|8	8.7
10	5.5|7.9	7.9	7.5	7.8	6.5	7.5	5	6.2	6.2	6.8	4.3|7.5	7	7.5	7.3	6.8	7.1	6.3|7.5	7	6.3|7	7	6.1|7.3	7.9	5.6|7.5	7	6.5	6.6	7|7.5	6.7
11	6.5|8	7.8	7.5	7.6	8	7.9	3.8	5.8	5	5.6	3.4|7	6.6	7.2	7.1	4.6	6	6.4|6.5	6	7.7|7	7.4	4.7|7	6.9	5|8	7.3	4.3	5.6	5.7|8	6.5
12	5.5|9.1	8.2	9	8.7	8	8.2	6.3	7.4	7.8	7.8	5.9|7.8	7.4	8.5	7.5	6.7	7.4	6.9|7.5	7.6	6|8	7.5	6.6|7.5	8	6.5|3	6.1	6.4	7.6	7.6|9	8.3
13	6.5|6.7	7.8	8	8.2	8.5	8.8	5.9	7	6.4	6.9	6.2|7.3	7.4	7.8	7.4	7.6	7.8	6|7	7.3	6.3|7.5	7.2	7.3|8	7.8	5.7|7	6.6	7.1	7.2	7.7|9	7.1
14	6.1|7	7.8	8	8	5.5	7	5	6.2	7.2	6.7	5.7|7.8	7.4	8.4	7.4	7.3	7.4	6.3|6.5	7.4	6|7.5	7.1	5.8|7.5	7.5	5.3|7.5	6.9	7.1	7.5	7.5|7.5	6.5
15	5.9|7.8	7.9	7	7.5	6.5	7.5	6	6.6	6.3	7.2	5.9|7.8	7.7	8.4	7.4	6	6.7	7|7	7	7|7	7.2	5.6|8.5	7.7	5.6|8	7.1	6.8	6.5	6.5|8	7.3
16	6.7|8.5	8.3	8.5	8.5	7	7.9	6.3	7.1	7.5	7.9	6.6|7.9	7.9	8.2	7.8	7.5	7.7	7.4|7.5	7.2	6.7|8	7.7	6.4|9	8.4	5.4|8	7.1	7.3	7.3	7.4|9	8.4
17	7|8.5	8.4	8	8.2	7.5	8	7.9	7.9	5.7	6.6	6|7.7	7.7	8.1	7.9	6.6	7.3	7.5|7	7.6	7.1|7	7.2	6.7|7.8	7.6	6.6|7	6.8	7.1	7.3	8.5|8.5	8.3
18	5.3|7	7.6	8	8.2	6.5	7.2	5	6.4	6.4	6.8	5.5|7.5	7.3	8.1	7.9	5.5	6.5	6.4|6.5	7.4	6.1|7	7.3	5.9|7	7.2	4.7|7.5	6.8	7.5	7.4	6.7|7	5.5
19	7.2|7.8	8	8	8.2	8	8.2	7.4	7.6	6.9	7.7	5.6|7.8	7.4	8.3	8	6.4	6.9	6.2|8	7.3	7.7|7.5	7.5	6.7|7.5	7.8	4.6|8	7.2	7.5	7.5	8.2|8	8.6
20	6.7|6.3	7.8	8	8.2	7.5	7.5	6.6	7.4	6.4	6.9	5.2|7.7	7.5	7.7	7.4	5.9	7	7.1|8	7.3	6.2|7	7	5.9|7	7.2	5.7|7.5	7.3	6.1	6.6	7.5|8	7
21	6.8|9	8.5	8	8.2	9	9	8.9	8.8	7.7	8.6	5.2|6.8	7	7.6	7.3	7.1	7.6	6.2|8	7.8	7|8	7.8	7.5|8	8.4	6|7.5	7.1	7.1	8	8.3|7.5	8.4

STT	CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình		CSSK Người bệnh CC - CSTC		CSSK Tâm thần		Phục hồi chức năng		TH nghiên cứu khoa học		CSSK Cộng đồng		Quản lý điều dưỡng		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Chuyên khoa hệ Ngoại		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK ngoại trẻ em NC		MÔ ĐUN NGOẠI: CSSK Người lớn Bệnh ngoại khoa NC		MÔ ĐUN NỘI: CSSK chuyên khoa hệ Nội (lao, da liễu)		MÔ ĐUN NỘI: CSSK Người lớn Bệnh nội khoa nâng cao		MÔ ĐUN NỘI: CSSK trẻ em NC		Điều dưỡng nâng cao		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
		3		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		2		3		6	2	3	104		
1	5.8|8	7.7	6.8|6.5	6.8	5.6|8	7.3	6.3	7	6	6.4	6.8|8	8.1	7.4|9	8.1	4.3	5.9	6|7.5	7.8	7.1|8.5	8.2							6.6|7	7.9	6.8	8.1	5.2	6	6.97	TB.Khá	
2	4.3|9	7.3	6.2|8.5	7.7	5.2|8	7.5	5.7	7	6	6.4	5.5|8	7.7	7|9	8							6.4	7.2	5|8	7	5.6|8	7.8	6.3|7.5	8	7.2	8.3	6.4	5.1	6.93	TB.Khá	
3	5.6|9	7.6	7|8	7.8	5.7|8	7.6	5.3	6.6	6	6.5	6.3|8	7.9	4.8|9	7.5	4	5.5	6.5|7	7.5	5.2|7.5	7.1							7.3|8.5	8.5	7.3	8.4	6.9	5.9	6.91	TB.Khá	
4	5.4|7	6.9	7.3|6	6.8	6|8	7.2	5.8	6.7	5	5.7	6.4|8	7.8	7.4|7	7.6	4.4	5.7	5.8|7.5	7.4	4.9|8	7.3							7.8|7.5	8.1	7.6	8.5	5.4	5.3	6.83	TB.Khá	
5	5.5|7	6.9	6.8|5.5	7.1	6.1|8	7.5	5.9	7.6	6	6.7	5.5|9	7.6	5.8|7	7.2							6.7	7.1	5.6|6	7	5|7	6.9	7.3|8.5	7.8	6.4	7.9	6.4	7.5	6.92	TB.Khá	
6	6.2|8	7.8	7.7|7.8	7.9	7.5|8	8.1	8.8	8.7	6	6.1	6.9|8	8	9.2|9	8.9							7.6	7.5	7|7	7.8	5.9|7	7.8	8.5|8.5	8.8	7.7	8.9	6.9	5.5	7.44	Khá	
7	6.6|5	6.2	8|6	7.8	7.9|7	7.9	7.2	7.2	7	6.9	7.6|8	8.3	8.9|9	8.8	5.4	6.7	7|8.5	8.3	6.5|8	8.1							8.6|7.8	8.6	7.7	8.6	7.1	7.5	7.51	Khá	
8	6.5|7	7	7|6.8	7.5	5.9|8	8	6.9	7.8	6	6.1	7.1|8	8	8.7|9	8.4							6.5	7.1	7.5|7	7.6	6.2|7	7.7	7.5|8.5	8.5	7.5	8.5	6.2	5.5	7.24	Khá	
9	8.1|7	7.5	7.2|7.5	7.7	6.7|7	7.6	8.2	7.9	6	6.4	8.6|8	8.5	8.6|9	8.7							7.7	7.7	7.8|6	7.6	6.2|8	8	8.8|9	9	7.9	8.7	6.1	5.7	7.84	Khá	
10	5.9|7	7	6.3|7	7.3	6.8|7	7.7	4.8	6.5	6	6.4	6.2|9	7.7	7|9	8							6.7	7.4	5.8|7	7.2	5.2|7	7.6	7.6|8	8.4	7.4	8.4	6.7	5.8	7.14	Khá	
11	5.9|6.5	7	6.7|7.5	7.1	3.4|8	7.1	6.4	6.7	6	6.4	5.9|8	7.9	5.6|9	7.7	2.9	5.3	7.3|7.5	7.7	5.7|8.5	7.9							6.9|7.5	7.6	7.7	8.6	6.5	5.2	6.79	TB.Khá	
12	7.5|7	7.4	8.4|7.3	8.2	7.9|7	7.6	7.9	8	7	6.9	7|8.5	8.5	8.1|9	8.6	5.8	6.9	8.2|8.5	8.6	7.9|9	8.7							8.4|7.8	8.6	8	8.7	7.4	6.2	7.75	Khá	
13	7.1|6	7.5	7.4|6	7.4	6.8|8	8.2	6.7	7.1	7	6.9	6.9|8	8.1	7.7|9	8.2	4.4	6.2	7.1|8	8.2	6.2|8.5	8.2							8.5|8	8.6	7.2	8.3	7.2	6	7.55	Khá	
14	6.1|6	7.1	7.1|7.3	7.6	6|7	7.5	9	8.5	6	6.4	7|9	8.3	8.9|9	8.5	4.4	6.4	5.8|8	7.9	6|8.5	8.1							7.9|7	7.7	7.1	8.3	7.4	5.2	7.3	Khá	
15	6.9|9	7.9	7.5|7.8	7.8	7|8	8	6	6.6	6	6.4	6.8|8	8.1	8|9	8.3							6.9	7.2	6.3|8	7.6	6.4|7	7.9	8.4|8	8.6	7.7	8.6	6.9	5.4	7.32	Khá	
16	7.2|7	7.4	7.1|8	7.8	6.2|8	7.8	8.2	8.4	6	6.7	7.2|9	8.3	7.8|9	8.5							7.6	8.1	7.3|7	7.9	6.5|8	8	7.5|8.5	8.5	8.4	8.9	6.7	5.7	7.78	Khá	
17	7.4|8	7.9	8.4|7.8	8.4	6.9|8	7.9	8.2	8.4	7	6.9	7.5|8	8.3	9.3|9	8.6	5.5	6.8	7.6|7.5	8	7.1|8.5	8							8.8|8	8.7	6.2	7.8	6.7	6.5	7.82	Khá	
18	6.2|6	7.4	7.2|7.8	7.8	5.7|7	7.4	6.5	7.1	6	6.4	6.1|8	7.9	6.4|9	8.2	3.9	5.4	6|8	7.7	5.6|7.5	7.2							7.2|7	7.3	5.6	7.5	6.1	6.5	7.06	Khá	
19	6.9|8	7.8	7.4|7.8	7.8	6.4|8	7.5	8.7	8.2	6	6.4	8.5|8	8.6	8.9|9	8.5	5	6.5	6.8|8.5	8.5	7.3|8.5	8.5							8.5|7	8.4	8.1	8.8	6.6	5.7	7.66	Khá	
20	6.8|5	6.8	8|6.8	7.7	7.3|7	7.8	6.4	7.2	6	6.1	6.8|8	8	7.9|9	8.5							7.2	7.3	6.7|8	7.7	5.6|8	7.9	8.7|8	8.7	7.7	8.9	6.9	6.7	7.31	Khá	
21	7.5|6	7.6	8.6|8	8.5	7.6|8	8.1	8.7	8.1	7	6.9	8|8.5	8.4	8.3|9	8.6	5.5	6.8	8.2|8	8.5	7.1|8.5	8.2							8.6|8.5	8.8	8.3	8.9	6.9	7.5	7.96	Khá	

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | Hóa học | | Sinh học vi di truyền | | Giải phẫu sinh lý | | Những NLCB CN Mác LenNin | | VSV-KST | | Anh văn 1 | | TT HCM | | XSTK Y học - Tin Học | | Hóa sinh | | VLĐC - Lý sinh | | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | | Dược lý | | Điều dưỡng cơ sở 1 | | ĐLCM ĐCSVN | | Pháp luật Y đức - TC Y tế | | Anh văn 2 | | Dịch tễ - VSMT | | Điều dưỡng cơ sở 2 | | Kiểm soát nhiễm khuẩn | | Giáo Tiếp - GDSK | | CSSK Người lớn BNgK | | CSSK Người lớn Bệnh Truyền Nhiễm | | CSSK Người lớn BNK và người cao tuổi | | CSSK Trẻ em | | Dinh dưỡng và tiết chế | | Y học cổ truyền | | CSSK Phụ nữ, bà mẹ và gia đình | | CSSK Người bệnh CC - CSTC | | CSSK Tâm thần | | Phục hồi chức năng | | TH nghiên cứu khoa học | | CSSK Cộng đồng | | Quản lý điều dưỡng | | MÔ ĐUN NGOẠI | | | | | | MÔ ĐUN NỘI | | | | | | Điều dưỡng nâng cao | | Thực tế ngành | | GDQP | GDTC | TBCTK | XLTK | Ghi chú |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC SĨ- LỚP CDD7A
HỆ CHÍNH QUY

KHÓA VII (2016-2019)

Theo Quyết định số 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GDQP | GDTC | TBCTK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC SĨ- LỚP CĐD7B
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA VII (2016-2019)
Theo Quyết định số: 233/QĐ_CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GDQP | GDTC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GDQP | GDTC | TBCTK | XLTK | Ghi chú |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC SĨ- LỚP CĐD7C
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA VII (2016-2019)
Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GDQP | GDTC | TBCTK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC SĨ- LỚP CĐD7D
HỆ CHÍNH QUY

KHÓA VII (2016-2019)

Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC SĨ- LỚP CĐD7E
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA VII (2016-2019)
Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	XSTK Y học - Tin Học		VLĐC - Lý sinh		Hóa học		Hóa sinh		Những NLCB CN Mac - LenNin		Anh văn 1		Hóa hữu cơ		TT Hồ Chí Minh		VSV - KST		SH và DT		GPSL		TV và ĐVTT		ĐLCM ĐCSVN		Anh văn 2		Bệnh học cơ sở		Hóa dược		Hóa phân tích		Dược liệu		Pháp luật - Y đức - TCYT		Dược lý 1		TC QL Dược – Pháp chế dược		TT GDSK		Dược lý 2		TH NCKH		Dược động học và Dược LS		Kiểm nghiệm		Bào chế cơ bản		Quản lý tồn trữ thuốc		KNPP và bán lẻ thuốc		Bào chế nâng cao		Kinh tế dược		QTKD và Marketing dược		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
						3		2		2		2		5		3		2		2		2		2		3		3		3		3		4		4		3		4		3		4		3		2		3		2		4		3		4		2		2		2		2		3		6	2	3	102		
21	1620030848	Trần Văn	Lộc	10/08/1990	0.5|9.5	7	7	7.8	6.5	7	5.3	6.5	8	8.2	6.4	7.1	6.5	7	9	8.8	7.9	7.8	7.7	7.6	7.5	7.3	5.7|6.4	6.8	8	8	6.8	8.4	7.7	8.1	6.3|7.1	6.8	7.3|5.3	7	7.2|7.2	7	5.5	7.1	7.7|8	7.7	8.1	7.9	7.1	6.9	6.6|8.1	7.6	7.2	7.1	7.3|7.3	7.5	8.1|7.8	7.6	6.7|5.5	6.9	8.7	8.6	6.4	6.7	5|6	7	7.2|6	7.4	7.8|6.5	8	7.3	7.7	7.5	8	7.47	Khá	
22	1620030578	Đặng Văn	Long	28/05/1998	0.5|8.5	6.8	7.2	7.6	5	5.3	3.6	5.9	8	8	7	7.9	5.9	6.7	9	8.8	6.7	7.1	5.5	5.9	5.9	6.3	5.3|5	5.9	7	7.8	6.6	8.3	6	6.6	6.5|7.5	7.2	7.6|8.3	7.8	6.9|7	6.9	8.5	8.5	4.6|5.2	6.1	7.3	7.2	6.9	7.3	6.3|5.9	7	5	6.1	7|6.3	7.6	8|8	8.1	6.4|6.8	7.4	8.8	8.5	6	6.5	6|6.8	7.4	5.7|7.7	7.1	8.5|7	7.9	5.9	7.2	6.8	7.3	7.21	Khá	
23	1620030046	Trần Ngọc	Mai	27/03/1998	0.5|7.5	6.5	7.3	8.1	4.7	5.5	3.7	5.8	8	8	6.1	7.8	6	6	8.5	8.8	7.3	7.3	5.6	6.4	6.2	6.3	5.3|4.5	6.2	7.5	8.3	6	7.5	6.4	6.8	4.9|7	6.6	5.5|7.5	6.5	6.7|6.9	6.6	7	8.5	6.6|7.6	6.9	6.1	6.3	6.2	6.8	7.2|8.6	8.1	7.5	7.3	7.8|8.8	8.3	8.3|9.5	8.4	8.2|1	6.3	8.7	8.2	5.8	6.4	6.9|5.8	7.4	7.3|7.8	8	8|8	7.9	6.8	7.7	6.7	6.2	7.23	Khá	
24	1620030983	Võ Thị Thu	Ngân	08/09/1997	2.5|5.5	6.2	5.5	6.8	5.5	6.2	4	5.5	7	7.8	4.4	6.2	7.3	6.8	8.5	8.6	6.5	6.5	5.6	5.6	5.5	5.7	5.1|6.4	6.7	7	7.5	4	6.4	5.9	5.7	6.1|6	6.3	5|8.5	6.9	6.2|3.4	5.2	7.5	8	3.5|4.8	5.3	6.6	6.7	5.5	6.5	6.1|7.8	7.3	5	6.1	7.9|8	7.9	8|8	7.9	8.2|1	6	9.3	8.5	5.2	6.1	6.5|6.3	7.4	8.8|7.7	8.3	7.7|7	7.5	5.8	7.2	7.2	8.4	6.75	TB.Khá	
25	1620030461	Vy Thị Quỳnh	Như	12/07/1998	4|10	7.9	8.2	8.6	5.7	6.5	5.5	6.9	8	8	8.3	8.7	7.9	7.8	9	8.7	8	7.8	7.6	7.6	8.3	7.7	7.2|7.5	7.8	8.5	8.3	9.1	9.6	6.7	6.7	7.6|8	7.8	8|6	7.5	7.6|8.4	8	9	9	8|8.5	7.9	7	7.1	7.5	7.6	7.5|8.8	8.3	7.5	7.4	8.1|8.3	8.2	8.5|8.5	8.2	8.8|6.5	7.9	9.5	9	6.1	6.7	7.4|6.5	7.7	7.9|7.7	8.2	8.8|8	8.2	8.5	8.7	7	7.1	7.98	Khá	
26	1520030159	Phạm Kiều Ngọc	Oanh	05/08/1997	4|6	5.9	5	5.7	7	6.6	5	6.2	7	8	8	7.8	6	5.4	7	7.1	5|6	5.55	3	6	4	5.4	5|3	5.5	7	7.5	7.4	8.1	5.6	6.4	6.2|7.4	6.9	7.7|7	7.3	6.7|4.2	5.8	6.5	7.5	6.4|5	6.07	5.3	5.57	4.7	5.7	5.6|7.3	6.9	7.2	7.1	6.8|5.8	7.1	7.1|4	6.4	8.5|4.5	6.9	9.3	7.8	4.8	5.6	6.8|6.3	7.6	5.5|7.7	7.7	8.7|6.5	7.8	5.5	6.9	7.2	6.3	6.71	TB.Khá	
27	1620030797	Vũ Thanh	Phước	13/07/1996	3.5|8.5	7.7	5.3	6.3	4.7	5.5	3.9	5.4	8	8.5	5.4	6.6	5.9	6.3	8.5	8.6	6.9	7	5.5	6.3	6.7	6.3	4.2|3.5	5.4	7.5	7.8	7.1	7.8	6.2	5.9	5.2|6.5	6.2	6.4|4.3	5.7	7.2|2.8	5.7	7	8.4	7.3|3.1	6	6	6.2	5.5	6.4	6.7|8.1	7.4	7.5	7.3	7|7.3	7.4	6|7.5	7	6.5|6	6.9	7.6	7.9	5.2	5.7	6.5|6.5	7.3	7.3|7.8	7.4	7.3|8	7.4	5.3	6.6	7	7.5	6.81	TB.Khá	
28	1620030365	Nguyễn Xuân	Sơn	13/05/1998	6|9	8.2	6.7	7.5	6.2	6.6	4.5	6.6	8	7.8	8.1	9.1	5	6.1	8.5	8.6	5.1	5.8	5.7	6.2	4.9	6	6.1|5.1	6.4	7	7.5	7.5	7.9	5.7	6.4	4.8|6.6	6.2	6.9|8.5	7.1	6.7|6.5	6.4	8.5	8.3	4.8|6.3	6.3	6	6	5.8	6.8	5.1|6.7	6.7	5	6.1	6.6|6.8	7.4	5.6|9.3	7.6	5.8|5	6.6	7.3	6.8	6.3	6.5	5.4|5	6.3	7.4|7.7	6.4	8.8|7	7.5	6.5	7	6.2	8.2	6.97	TB.Khá	
29	1620030310	Phạm Thị Thu	Thảo	03/04/1998	5.5|9.5	8.6	8.2	8.6	7.5	8.3	7.5	8.2	8	8	8.5	9.3	8.8	8.6	8.5	8.6	8.4	8.2	8.7	8.4	8.5	7.8	6.8|6.1	7.1	8.5	8.6	8.9	9.5	8.1	8	7.7|8.7	8.1	8.6|9.3	8.2	8.2|7.3	7.8	8.5	8.5	8.5|8.7	8.3	8.6	8.2	7.4	7.6	8.2|9.2	8.4	5	6.1	8.3|9.3	8.6	9.1|8.3	8.5	9.2|7.5	8.2	9.5	9	7.8	7.4	8.7|7	8.1	9.1|7.7	8.5	9|7	8.1	7.8	8.6	7.2	6.6	8.26	Giỏi	
30	1620030419	Phạm Nguyễn Anh	Thi	08/09/1998	5|5.5	7	8	8.3	5.7	6.6	5.7	6.7	8	8	6.1	6.9	7.9	7.5	9	8.7	8.2	8.2	7.1	7.2	7.2	6.5	7.3|5.5	7.1	7.5	8.3	7.8	8.3	7.6	6.8	6.6|8.5	7.6	7.6|8.8	8.1	6.7|4.4	6.3	8.5	8.8	8.2|5.8	7.2	7.8	7.5	6.9	7.2	6.5|6.6	7.1	7.5	7.4	8|7.8	7.7	8.5|5.5	7.4	7.9|6.8	7.6	9.4	8.8	6.4	6.9	5.4|5.8	6.8	6.8|7.7	7.5	8.7|8	8.1	5.1	6.1	7.2	7.4	7.41	Khá	
31	1620030136	Quách Thị	Thu	10/02/1998	6.5|6	7.2	7.2	7.8	5.2	6.2	6.2	6.8	8	8	4.4	6.3	6.4	7.1	8.5	8.6	6.9	6.9	7.7	7.6	6.5	7.1	6|5	6.4	7.5	8.1	6.3	6.3	6.3	6.5	4.9|6.6	6.6	6.9|5	6.6	6.3|7.6	6.6	8.5	8.5	6.7|7.8	7.3	6.5	6.9	6.3	6.5	6.7|8.4	7.6	7.8	7.5	7.5|7.3	7.8	7|8	7.4	7.9|4.5	6.7	8.4	8.3	6	6.3	7|6.8	7.3	7.8|7.3	7.9	8.1|7	7.4	6.2	7.2	6.7	7.2	7.18	Khá	
32	1620030947	Mai Thị Thu	Thủy	02/08/1998	4|6.5	6.2	5.3	6.7	5.3	5.8	4.6	5.3	8	8	5.1	6.8	4.8	5.7	8.5	8.6	7	6.2	3.9	5.5	4.7	5.6	4.8|3.2	5.3	8.5	8.6	4.9	5.8	5	5.8	4.3|5.2	5.5	6.1|4.5	5.9	6.5|4.9	5.8	8	8.2	5.5|6.6	6.7	6	6.5	5.7	6.3	6.6|8.2	7.5	7.5	7	8.3|8.5	7.9	6.5|8.3	7.5	7.3|4	6.7	8.1	8.3	5.4	6.4	5.3|6.3	7.1	6|8	7.5	6.3|7.5	6.9	5.5	6.9	6	6.6	6.7	TB.Khá	
33	1620030913	Nguyễn Thị	Trang	27/07/1998	1|6.5	6	6.5	7.5	5.8	5.9	4.1	5.4	8	8.3	7.4	8.2	4.8	5.7	9	8.6	5.3	6	6.3	6.9	5.7	6.7	3.5|4.1	5.3	8	8.3	5.5	6.5	5.2	5.4	4.3|5	5.6	6|7.5	6.6	6.4|5.1	5.5	8.5	8.5	5.8|5	6.3	7	6.7	5.8	6.3	6.9|6	6.7	7.8	7.5	7.7|7.3	7.7	7.4|7	7.2	7.5|6.3	7.3	8.4	8.3	6.6	6.9	6.9|6.3	7.1	7.7|7.3	8.1	8.2|7	7.3	6.3	7.2	6.3	6.1	6.89	TB.Khá	
34	1520030169	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	16/11/1996	8|9	7.35	9	9.2	8	7.4	8	8.4	7	7.5	7	8.5	8	8.2	8	8.3	8|9	8.65	8	8.5	7	7.4	8|6	7.8	8	8.3	8.1	9.1	7.5	7.1	7.3|9.2	8	8.4|8.3	8.2	7.9|6.9	7.8	8	8.2	8.5|9.5	8.53	8.5	8.43	7.8	7.3	7.6|9.7	8.5	7.2	7.1	8.1|9	8.5	8.9|7.8	8.1	9.1|5.5	7.7	9.5	9.2	8.2	7.6	8.9|6.5	8.2	9.4|7.7	8.7	9.4|6.5	8.6	8.1	8.2	8	7	8.1	Giỏi	
35	1620030796	Bùi Thị Thu	Trúc	26/06/1997	4|8	7.5	6.3	7.4	5	6.1	5.6	6.6	8	8	6.1	7.4	7.1	7.5	9	8.8	7.4	7.3	6.7	7.3	6.2	6.6	6.9|5.5	6.8	8	8.3	6	8	6.2	6.1	5.9|7.4	6.9	7.6|9.3	7.8	7.7|8.4	7.8	8	8.2	6.8|8.9	7.9	7	7.4	7.1	7.5	7.8|9	8.5	5	6.1	7.9|7	7.9	8.4|7.5	8	8.1|5	7.2	9.1	8.5	7.4	7.2	8.1|6.8	7.8	9.1|7.7	8.2	8.5|7	7.9	7	7.8	6.5	7.5	7.54	Khá	
36	1620030349	Phạm Xuân	Trường	03/06/1998	4|10	7.6	7	8	6.7	7	4.8	6.2	7	8.2	6.3	7.3	7.1	8	7	7.8	5.6	6.7	5.9	6.8	5.9	6.8	5.7|6.9	6.8	8	8.2	4.9	6.2	5.3	5.7	5.3|8.5	6.9	7|7.5	7.6	6.6|3.8	5.7	8	8.2	5.5|4.5	5.9	6.9	6.6	6.1	6.4	6.1|7.3	6.9	7.8	7.5	6.8|7.8	7.6	4.7|8.5	6.9	7.4|4.5	6.7	8.9	8.2	6.3	6.4	5.7|5	6.4	8|7.3	7.9	8|7	7.2	6.3	7.4	6.9	7.2	7.06	Khá	
37	1620030566	Mai Thị	Vinh	04/04/1998	2|9.5	6.4	6.8	7.5	5.8	6	4.6	6.2	8	8	4.9	6.5	6.6	6.5	8.5	8.5	7.6	6.9	5.9	6.5	8.2	7.3	6.6|5	6.9	8.5	8.6	7.4	7.8	6.7	6.7	6.8|6.4	6.9	6.5|5	6.5	6.9|6.8	6.8	8.5	8.8	7.6|8.2	7.6	7.7	7.2	6	6.8	7.7|7.4	7.8	7.5	7.4	7.6|8.3	8.2	8.3|6	7.6	7.7|4	6.8	9.3	8.7	6.4	6.6	7.6|6	7.2	8.1|7.7	7.7	8.1|8	8	6.7	7.2	7	6.3	7.3	Khá	

Ấn định danh sách này có 37 (Ba mươi bảy) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	5	13.51%
Khá	17	45.95%
TB.Khá	15	40.54%

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

Nguyễn Hồng Quang

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC SĨ- LỚP CĐD7F
HỆ CHÍNH QUY

KHÓA VII (2016-2019)

Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GDQP | GDTC | TBCTK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC SĨ- LỚP CĐD7G
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA VII (2016-2019)
Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | | VLĐC - Lý sinh | | | Hóa học | | | Hóa sinh | | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | | Anh văn 1 | | | Hóa hữu cơ | | | TT Hồ Chí Minh | | | VSV - KST | | | SH và DT | | | GPSL | | | TV và ĐVTT | | | ĐLCM ĐCSVN | | | Anh văn 2 | | | Bệnh học cơ sở | | | Hóa dược | | | Hóa phân tích | | | Dược liệu | | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | | Dược lý 1 | | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | | TT GDSK | | | Dược lý 2 | | | TH NCKH | | | Dược động học và Dược LS | | | Kiểm nghiệm | | | Bào chế cơ bản | | | Quản lý tồn trữ thuốc | | | KNPP và bán lẻ thuốc | | | Bào chế nâng cao | | | Kinh tế dược | | | QTKD và Marketing dược | | | Thực tế ngành | | | GDQP | GDTC | TBCTK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	XSTK Y học - Tin Học		VLĐC - Lý sinh		Hóa học		Hóa sinh		Những NLCB CN Mac - LenNin		Anh văn 1		Hóa hữu cơ		TT Hồ Chí Minh		VSV - KST		SH và DT		GPSL		TV và ĐVTT		ĐLCM ĐCSVN		Anh văn 2		Bệnh học cơ sở		Hóa dược		Hóa phân tích		Dược liệu		Pháp luật - Y đức - TCYT		Dược lý 1		TC QL Dược – Pháp chế dược		TT GDSK		Dược lý 2		TH NCKH		Dược động học và Dược LS		Kiểm nghiệm		Bào chế cơ bản		Quản lý tồn trữ thuốc		KNPP và bán lẻ thuốc		Bào chế nâng cao		Kinh tế dược		QTKD và Marketing dược		Thực tế ngành		GD QP	GD TC	TBC TK	XL TK	Ghi chú
						3		2		2		2		5		3		2		2		2		2		3		3		3		3		4		4		3		4		3		4		3		2		3		2		4		3		4		2		2		2		2		3		6	2	3	102		
40	1620030943	Cao Thị Hồng	Vân	27/10/1998	2|7	6.2	5.7	6.8	7.8	6.7	5.6	6	8	8.7	7	8.3	6.4	7.5	9	8.4	6.4	7	7	6.9	6.6	7.1	6.3|6	6.9	9	9	4.9	5.9	6.9	7.1	5|6.6	6.5	8.1|7.5	7.7	6.7|8.1	7.4	7	8.4	6.7|3.3	6.4	7.9	7.4	7	6.8	6.4|7.1	7.5	7.3	7.3	8.5|8.3	8.2	8.9|3.5	7.2	8.2|6.8	7.8	9.3	8.6	7	7.4	6.4|5.8	6.9	7.9|7.8	8.3	9.3|8	8.5	6.9	8.3	8.2	7.8	7.49	Khá	
41	1630030102	Khotsakeo	Xaiyasi	15/04/1997	3|4.5	5.8	2.8	5.3	6	5.9	4.3	5.8	Miễn môn		Miễn môn		2.9	5.5	Miễn môn		4.1	5.6	7.5	7.1	5.9	6.2	5.9|3.1	5.5	Miễn môn		Miễn môn		4	5	3.2|7.2	6	4|4.5	5.2	5.8|3.1	5.4	5.5	7.6	5.4|5.5	5.5	5.9	6.3	7.2	7.2	5.5|3.5	6.2	7	7	8.1|8	8.1	6.7|8	7.2	8.1|5.5	7.5	8.7	7.8	5.1	5.8	2.7|5.5	5.8	6.1|7.6	7.2	8.6|8	8	5.2	6.8	MM	6.8	6.38	TB.Khá	

Ấn định danh sách này có 41 (Bốn mươi mốt) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	3	7.32%
Khá	24	58.54%
TB.Khá	14	34.15%

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ ĐỒNG NAI

Nguyễn Hồng Quang

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC SĨ- LỚP CĐD7H
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA VII (2016-2019)
Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC SĨ- LỚP CDD7I
HỆ CHÍNH QUY

KHÓA VII (2016-2019)

Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GDQP | GDTC | TBCTK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC SĨ- LỚP CĐD7J
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA VII (2016-2019)
Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

STT	Mã SV	Họ SV	Tên	Ngày sinh	XSTK Y học - Tin Học	VLĐC - Lý sinh	Hóa học	Hóa sinh	Những NLCB CN Mac - LenNin	Anh văn 1	Hóa hữu cơ	TT Hồ Chí Minh	VSV-KST	SH và DT	GPSL	TV và ĐVTT	ĐLCM ĐCSVN	Anh văn 2	Bệnh học cơ sở	Hóa dược	Hóa phân tích	Dược liệu	Pháp luật - Y đức - TCYT	Dược lý 1	TC QL Dược – Pháp chế dược	TT GDSK	Dược lý 2	TH NCKH	Dược động học và Dược LS	Kiểm nghiệm	Bào chế cơ bản	Quản lý tồn trữ thuốc	KNPP và bán lẻ thuốc	Bào chế nâng cao	Kinh tế dược	QTKD và Marketing dược	Thực tế ngành	GDQP	GDTC	TBCTK	XL TK	Ghi chú	Giới tính
					3	2	2	2	5	3	2	2	2	2	3	3	3	3	4	4	3	4	3	4	3	2	3	2	4	3	4	2	2	2	2	3	6	2	3	102			
1	1620030760	Nguyễn Linh	Chi	24/08/1998	1|7.5	6	5.7	7.2	6.5	6.4	6.2	6	7	7.5	7.1	7.7	5.5	6.3	8.5	7.9	4.9	5.8	6.5	7.5	5.4|4.5	6	7.5	7.8	6.3	7.8	4.9	5.5	5.3|6.8	6.2	4.6|5.3	6.3	6.7|5	6.1	5.5	7.3	6.4|0.8	5.2	6.6	6.6	6.5	6.7	5.3|6.3	6.3	7	7	6.6|7.3	7.2	6.4|7	6.8	8|5	7	7.2	7.5	6.4	6.7	7|6.8	7.2	7.1|7.8	8	8.5|7.5	8.4	3.3	5	7.7	5.9	6.65	TB.Khá		Nữ
2	1620030280	Nguyễn Thùy Phương	Du	16/01/1997	9.5|7.5	9.1	7.8	8.5	8.8	8.1	5.8	6.2	8.5	8.3	7.9	8.5	8.8	8.2	7	7.5	7.2	7.2	7.8	8.2	7.6	7.2	6.2|5	6.5	9	8.5	8.5	9	6.9	7.1	6.2|7.6	6.7	8.7|9	8.4	7.2|7.4	7	7.5	8.5	6.3|7.6	7.4	8.2	8.1	7.9	7.5	6.7|8.6	7.8	7	7	8.7|8.5	8.5	8.8|6.5	7.7	9.1|5.8	7.8	9.5	9.2	7.6	7.5	7.6|6.5	7.4	8.9|7.8	8.7	9.4|7.5	8.5	6.3	7.5	7.2	7.1	7.84	Khá		Nữ
3	1620030480	Nguyễn Phương	Dung	22/09/1997	8.5|10	9.6	6.3	7.3	9.2	8	6.2	6.2	8	8	7.6	8.5	7.8	7.7	8.5	8.1	7.5	7	7.5	7.6	6.1	6.8	6|4.8	6.5	9	8.5	8.5	9.2	6.5	6.6	6.8|8.2	7	7.2|8.5	7.6	7.4|5.9	6.4	6.5	7.7	6.3|3.4	5.3	7.7	7.2	7.4	7.1	6.6|7.1	7	7	6.9	8.2|7.5	7.5	7.1|7.3	7.1	7.7|5.8	7.1	7.9	8.4	7.2	6.6	5.9|6.3	7	7.8|7.5	8.1	9.1|7	8.3	6.3	7.4	6.9	6.8	7.4	Khá		Nữ
4	1620030835	Trần Thị Thùy	Dương	13/03/1998	2|5	5.8	4.8	6.5	6.5	6.7	4.2	5.1	8.5	8.3	4.5	5.4	7.6	6.8	8	8	6	6.4	6	6.9	5	5.1	5.2|3.2	6	8	8	4.5	6.2	6.5	6.6	5.7|5.6	6.5	6.2|5.3	6.1	6.5|5.2	6.2	6	7.5	6.9|4.4	6.3	7.2	7.1	6.5	6.8	7.6|7.4	7.3	7.2	7	8|7	7.7	7|3.8	6.3	8.2|6.3	7.7	8.5	8.6	6.9	7	6|6.5	6.7	5.6|7.3	6.7	8.7|8	8.4	5.3	6.8	7	6.9	6.83	TB.Khá		Nữ
5	1620030772	Tống Thu	Hằng	05/03/1998	4.5|9	7.3	6	6.8	6.5	6.7	3.6	5.3	8	8	7.8	8.4	5.8	6.5	9	8.5	6.8	6.7	6.2	6.7	6	6.3	7.5|7.3	7.7	8	8	8.3	8.6	6.4	6	6.6|8	7.1	6|8.5	7.4	6.4|3.4	5.4	8	7.9	7.8|7.4	7.6	7.3	7.3	8	7.3	7.1|7.8	7.3	7.2	7	7.4|6	6.7	8.1|5	6.7	8.4|5.5	7.3	9.2	8.7	6.8	6.7	7.6|7	7.4	7.3|7.3	7.5	8.9|7	7.9	7.3	7.5	7.7	5.5	7.23	Khá		Nữ
6	1620030842	Đỗ Nguyễn Thu	Hằng	08/04/1996	1|7	5.6	5.5	6.6	4.8	5.8	4.2	5.1	8	8	4.6	5.9	5.1	5.9	8.5	8.3	4.2	5	4.1	5.4	5.3	5.4	5|4.2	5.8	9	8.5	4.3	6.2	5.8	5.7	5.3|4.8	5.7	4.4|6.8	6.5	5.7|3.9	5.1	7.5	8	4.5|3	5.3	5.8	6.3	5.7	6.1	5|5.8	5.7	7.2	7	7.5|6.3	6.1	5.4|6	6.1	7.8|1.3	5.9	7.1	7.6	5.7	6.4	5.6|6	6.6	6.5|7.3	6.5	8.1|7	7.3	4.4	5.9	7.7	6.7	6.26	TB.Khá		Nữ
7	1620031046	Dư Thị Thanh	Hiền	05/01/1998	4|5.5	6.3	5	6.1	8	7.1	3.7	5.1	8.5	8.3	5.5	5.9	7.1	6.9	8.5	8.3	6.3	6.2	7.3	7.3	5.9	6.9	7.6|6.1	7.5	8	8	5.9	7.2	6.4	6	7.8|6.3	7	6|7.3	7	7.3|8.2	7	7	7.7	7.8|9.4	8	7.9	7.9	6.3	6.4	6.7|8.3	7.3	7.2	7	7.9|8	7.3	7.1|5.5	6.8	7.7|6	7.1	9.3	8.8	7.3	7.1	7|6.8	7.1	7.3|7.3	7.6	8.7|7	7.1	5.8	6.9	7.5	7.2	7.13	Khá		Nữ
8	1620030170	Phạm Thị	Hoài	23/01/1998	6.5|7	7.5	7.5	8	8	7.7	5.6	6.6	8	8	4.3	5.6	7.9	7.8	8	8	6.4	7.1	7.1	7.7	7.9	7.2	7.5|7.2	7.4	9	8.5	6.8	7	7.8	6.9	6.3|6.8	6.7	7.3|5	6.7	7.5|3.4	5.8	6.5	7.3	7.1|5.3	6.8	8	7.7	7.5	7.3	5.7|8.4	7.3	7.2	6.7	8.7|7	8.1	8.4|7	7.5	8.5|6.8	7.7	8.6	8.2	7.9	7.4	9.2|6	7.8	7.8|7.6	8.1	8.7|7	8	5.7	6.7	7.4	5.7	7.3	Khá		Nữ
9	1620030337	Trần Thị	Hoài	29/07/1996	7|6	7.4	8.3	8.2	9.7	8.6	5.6	6.4	8	8	7.6	8.3	8.8	8.2	9	8.5	8.2	8.3	8.5	8.5	7.2	6.8	6.9|8	7.7	8.5	8.6	8.4	8.4	8.2	8.3	7.6|6.3	7.2	9|8	8.1	8.3|9.3	8.4	8	8.2	8.7|8.9	8.4	8.5	8.5	8.7	7.7	7.6|8.8	8	7	6.9	8.5|8.5	8.6	9|7.8	8.1	8.9|5.3	7.6	9.3	9.1	8.6	8.2	9.2|6.8	8.1	8.8|7.5	8.3	9.4|7	8.5	7.9	8.2	5.2	5.9	8.07	Giỏi		Nữ
10	1620030144	Lê Thị	Hường	10/05/1998	6|7	7.3	6.3	7.3	6.7	6.8	4.2	5	8	8.3	4.8	6	6.4	6.5	9	8.5	6.3	6.4	6.4	7.1	6.4	5.8	6.6|4.2	6.5	9	8.5	5.1	6.2	6	6	5|6.2	6.4	7|7.8	7	7.1|5.9	6.5	6	7.5	6.3|5.1	6.3	7.5	7.4	6.4	6.7	5.8|6.9	6.7	7.2	7	7.5|7	6.9	8.6|7.3	7.6	8.6|4.5	7.1	8.2	8.5	6.5	6.7	9|5.8	7.3	6.2|7.3	7.4	8.4|8	8.2	4.6	6.3	7.7	5.2	6.93	TB.Khá		Nữ
11	1620030052	Trần Quốc	Huy	20/10/1998	3.5|10	7.3	5.8	7	6.5	6.7	5.9	5.7	8	7.8	6.8	7.6	5.5	6.8	8.5	8.1	6	6.2	6.5	7	6.3	6.4	6.1|5.5	6.5	9	8.5	6.6	7	5.8	5.6	4.3|7.4	6.3	7.3|7.3	7.2	6.2|6.9	6.3	5.5	6.8	5.1|2.3	5.4	7.6	7.2	6.5	6.7	5.9|7.4	6.8	7.2	6.7	7.2|6.8	6.8	7.5|6.8	7.1	8|5.5	7.1	8.8	8.4	6.3	6.6	6.8|6.3	7	6.6|7.6	7.5	8.3|7	7.8	5.8	6.8	7.2	7.8	6.9	TB.Khá		Nam
12	1620030439	Võ Thị	Huyền	25/02/1998	2.5|5	6	6.8	7.9	8.2	7.5	4.9	5.7	8	8	4.6	6.4	6.8	7.2	8.5	8.1	6.6	6.9	7.6	7.5	6.5	7	7.9|5.7	6.8	8.5	8.3	6.4	7.1	6.5	6.6	5.9|6.5	6.6	8|7.8	7.8	6.8|7	7	8	8.4	7|6.3	6.6	6.9	7.2	7.3	7.1	5.9|7.8	6.8	7	6.9	7.5|8	7.5	7.9|6.5	7.3	7.7|6.3	7.4	8.9	8.7	6.5	6.3	7.8|7	7.7	7.7|7.5	7.7	8.4|7	8.2	6.1	7.1	7.7	7	7.23	Khá		Nữ
13	1620030892	Phạm Ngọc Xuân	Lam	29/01/1998	3|5	5.9	4.8	6.4	6.3	6.3	3.7	5.1	6	7	5.6	6.2	6.1	6.3	8	8	6.1	6.7	6.3	6.7	5.9	5	6.4|4.6	6.1	8	8	6.4	7	5.7	5.9	5.8|6.6	6.4	6.8|5.3	6.6	7|6.4	6.7	7	7.3	6.8|6.4	6.9	8.2	7.7	6.7	6.8	5.9|6.7	6.6	7.2	6.7	8.2|8.3	7.9	7|7	7.3	6.6|5.3	6.7	8.6	8.3	6.8	7	7.5|6.3	7.4	7.6|7.6	7.8	7.8|7	8.1	6.6	7.5	6.7	5.6	6.87	TB.Khá		Nữ
14	1620030259	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	18/09/1998	5|9	7.6	5.8	6.7	6.3	6.3	4.7	5.6	8	8.2	5.4	6.6	6.6	6.8	8.5	8.1	6.5	6.4	6.3	6.7	5.5	6	7.1|5.8	6.6	8.5	8.3	5.1	7.3	6.1	6.2	6.1|5.2	6.2	5.6|5.3	6.3	7.1|6.9	6.9	7.5	8.2	6.9|6.7	6.8	7	7.1	6.8	6.9	5.5|6.9	6.3	7	6.9	7.7|6.5	7.4	6|5.5	6.6	7.5|6.3	7.3	7.5	8.2	7	6.8	7.2|6.5	7.4	7.8|7.5	8.1	8.7|7	8.3	6.9	7.2	7.7	5.3	7.06	Khá		Nữ
15	1620030281	Lê Cẩm	Linh	29/10/1998	6.5|7.5	7.5	7.8	8.5	8.2	7.8	5.3	6.5	8	8	7	7.9	8.5	7.9	9	8.5	6.9	7.3	7.4	7.7	7.5	7	7.6|5.4	7.1	9	8.5	8	8.5	6.9	6.8	7.5|6.9	6.9	8.8|8.5	8.2	7.5|8.8	7.7	7.5	8	7.9|8.7	8.1	7.9	7.6	7.3	6.7	7.1|7.6	7.5	7.3	7	8.4|6.3	7.6	8.3|6.8	7.6	8.5|1.5	6.5	9.5	8.7	7.7	7.2	8.3|5.3	7.4	7.9|7	7.9	8.5|7.5	8	8.2	7.7	6.2	6.4	7.62	Khá		Nữ
16	1620030307	Lê Thị	Linh	20/09/1998	3.5|5	6.2	6	7.1	8.5	8	4.4	5.8	8	8	6.4	7.4	5.9	6.5	9	8.3	7.3	6.8	5.3	6.2	6	6.2	6.7|3.5	6.4	8	8	6	7.2	5.7	5.6	5.8|6.3	6.5	6.2|8.8	7	7.4|6	6.5	7.5	8	6.8|2.9	5.6	7.7	7.5	6.4	6.5	5.8|7.4	6.7	7	6.9	7.5|7.5	7.3	6.2|7	6.9	9|5.3	7.6	8.2	8.5	7.2	6.9	7.6|6	7.4	7.2|7.5	7.9	9.1|7	8.4	5.5	6.5	7.7	6.8	7	Khá		Nữ
17	1620030961	Vi Văn	Linh	07/09/1996	3.5|7	6.5	6.5	7.2	6.8	6.8	5.3	5.6	8	8	4	5.6	5.3	6.3	8.5	8.6	6.3	6.6	6.1	6.9	6.6	6.7	6.3|6.1	6.9	8.5	8.3	4.4	6.3	6.3	6.6	6.9|6.2	6.4	6.5|7.8	7.3	6.2|5.2	5.8	6.5	7.5	5.9|5	6.3	7.6	7	6.8	6.5	6.5|6.1	6.8	7.3	7	8.1|6.5	7.2	8.2|6.8	7.4	7|5.8	7	8.5	8.4	6.5	6.6	5.1|5.5	6.6	7.1|7	7	7.1|7.5	6.9	6.8	7.4	7.5	6.8	6.92	TB.Khá		Nam
18	1620030246	Vũ Ngọc	Luân	28/01/1996	1|9	6.7	4.2	5.8	5.5	5.9	3.8	5.1	8	8	4.3	6.2	8	7.5	8.5	8.1	7	6.7	5.9	6.6	5.2	5.5	6.2|3.3	5.6	8.5	8.3	5	5.5	5.2	5.1	5.8|6.1	6.3	5.8|6.8	6.3	5.6|5.5	5.6	5.5	7	5.7|3.9	5.2	5.1	5.8	5.9	6.5	3.5|5.6	5.3	7.2	6.7	6|6	6.3	8.4|6.3	7	6.4|5.8	6.4	6.3	7.1	4.2	5.1	6.2|5.3	6.6	5.9|7.6	7.2	7.4|7	7.3	4	5.6	6	6.9	6.31	TB.Khá		Nam
19	1620030367	Trần Thị Thu	Lương	22/06/1997	4|8.5	7.3	7.2	7.9	8.5	7.7	5.8	6.7	8.5	8.3	6.3	6.9	7.8	7.4	9	8.5	7.1	7.3	6.8	7.7	7	6.7	6.8|4.6	6.5	9	8.5	8.1	8.7	6.3	6.2	5.6|8.3	7	8.2|7.8	7.7	7.3|8.2	7.2	7	8.2	6.9|5.2	7	7.8	7.7	7.9	7.5	6.8|7.8	7.5	7	7	7.6|7.5	7.5	8|7.5	7.8	8.5|6	7.6	8.4	8.4	6.6	7.1	7.9|6.5	7.5	6.9|7.8	8.1	8.4|7.5	8.3	5.7	7.3	8.2	6	7.51	Khá		Nữ
20	1620030084	Trần Thị Thanh	Ngân	04/06/1998	4|6.5	6.9	7.5	8.4	9.3	8.4	6.3	7.2	8	8	5.8	6.9	7.8	7.8	8	8	7.1	7.6	7.5	7.9	6.7	6.6	7.5|5.7	7.3	9	8.5	6.3	7.3	6.5	6.3	7.8|7.3	7.4	7.8|5.5	6.9	7.8|5.6	6.6	7	7.9	6.4|6.4	7	7.4	7.1	7.6	6.9	6.8|7.5	7.4	7.3	7	8.3|6.5	7.7	8.6|7	7.7	7.9|3.8	6.9	9.5	8.9	7.5	6.9	7.7|7	7.4	7.2|7	7.2	7|7.5	7.2	6.1	6.9	8	6.8	7.33	Khá		Nữ

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú | Giới tính |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC SĨ- LỚP CĐD7K
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA VII (2016-2019)
Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GDQP | GDTC | TBCTK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC SĨ- LỚP CĐD7L
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA VII (2016-2019)
Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GDQP | GDTC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Hóa sinh | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | Hóa hữu cơ | | TT Hồ Chí Minh | | VSV - KST | | SH và DT | | GPSL | | TV và ĐVTT | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Hóa dược | | Hóa phân tích | | Dược liệu | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Dược lý 1 | | TC QL Dược – Pháp chế dược | | TT GDSK | | Dược lý 2 | | TH NCKH | | Dược động học và Dược LS | | Kiểm nghiệm | | Bào chế cơ bản | | Quản lý tồn trữ thuốc | | KNPP và bán lẻ thuốc | | Bào chế nâng cao | | Kinh tế dược | | QTKD và Marketing dược | | Thực tế ngành | | GDQP | GDTC | TBCTK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG HỘ SINH- LỚP CĐHS7
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA VII (2016-2019)
Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | SH& DT | | GPSL | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | TT Hồ Chí Minh | | XSTK Y học - Tin Học | | VSV - KST | | Hóa sinh | | GT-GDSK | | Sinh lý bệnh-MD | | Dược lý | | CSSKPN & nam học | | ĐLCM ĐCSVN | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Anh văn 2 | | Kiểm soát nhiễm khuẩn | | Điều dưỡng cơ sở | | Dinh dưỡng & tiết chế | | CSCD & đề thường | | CS sau đẻ | | CS thai nghén | | CSSS & trẻ dưới 5 tuổi | | DT-VSMT-các BTN | | GT ngành HS-QLHS | | CSCD & đẻ khó | | CSHS nâng cao | | CSSKSS cộng đồng | | Dân số KHHGĐ | | THNC KH | | Bệnh LTQTD-HIV | | CSSS nâng cao | | HSCC sản khoa | | TT ngành | | ĐD nội ngoại | | GDQP | GDTC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | SH& DT | | GPSL | | Những NLCB CN Mac - LenNin | | Anh văn 1 | | TT Hồ Chí Minh | | XSTK Y học - Tin Học | | VSV - KST | | Hóa sinh | | GT-GDSK | | Sinh lý bệnh-MD | | Dược lý | | CSSKPN & nam học | | ĐLCM ĐCSVN | | Pháp luật - Y đức - TCYT | | Anh văn 2 | | Kiểm soát nhiễm khuẩn | | Điều dưỡng cơ sở | | Dinh dưỡng & tiết chế | | CSCD & dẻ thường | | CS sau đẻ | | CS thai nghén | | CSSS & trẻ dưới 5 tuổi | | DT-VSMT-các BTN | | GT ngành HS-QLHS | | CSCD & đẻ khó | | CSHS nâng cao | | CSSKSS cộng đồng | | Dân số KHHGĐ | | THNC KH | | Bệnh LTQTD-HIV | | CSSS nâng cao | | HSCC sản khoa | | TT ngành | | ĐD nội ngoại | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG VLTL-PHCN- LỚP CĐVL7
HỆ CHÍNH QUY

KHÓA VII (2016-2019)

Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Sinh học và di truyền | | Giải phẫu sinh lý | | Những NLCB CN Mac-LenNin | | Anh văn 1 | | TT Hồ Chí Minh | | XSTK Y học - Tin Học | | Vi sinh vật Ký sinh trùng | | GPCN Hệ vận động và thần kinh | | LGCN Vận động | | Giao Tiếp - GDSK | | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | | Quá trình phát triển con người | | Vận động trị liệu – bành trị liệu | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Điều dưỡng cơ sở | | Dược lý | | Thực tập lâm sàng 1 | | VLTL các tạng | | VLTL hệ cơ xương | | Các phương pháp điều trị VLTL | | Dịch tễ - VSMT | | Pháp luật - Y đức - TC Y tế | | PHCN dựa vào cộng đồng | | Quản lý khoa phòng | | Thực tập lâm sàng 2 | | VLTL hệ thần kinh cơ | | TH nghiên cứu khoa học | | YHCT và dưỡng sinh | | Dụng cụ chỉnh hình | | Ngôn ngữ trị liệu | | Thực tế ngành | | VLTL đoạn chi và đa chấn thương | | GDQP | GDTC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | VLĐC - Lý sinh | | Hóa học | | Sinh học và di truyền | | Giải phẫu sinh lý | | Những NLCB CN Mac-LenNin | | Anh văn 1 | | TT Hồ Chí Minh | | XSTK Y học - Tin Học | | Vi sinh vật Ký sinh trùng | | GPCN Hệ vận động và thần kinh | | LGCN Vận động | | Giao Tiếp - GDSK | | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | | Quá trình phát triển con người | | Vận động trị liệu – bành trị liệu | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Điều dưỡng cơ sở | | Dược lý | | Thực tập lâm sàng 1 | | VLTL các tạng | | VLTL hệ cơ xương | | Các phương pháp điều trị VLTL | | Dịch tễ - VSMT | | Pháp luật - Y đức - TC Y tế | | PHCN dựa vào cộng đồng | | Quản lý khoa phòng | | Thực tập lâm sàng 2 | | VLTL hệ thần kinh cơ | | *TH nghiên cứu khoa học* | | YHCT và dưỡng sinh | | Dụng cụ chỉnh hình | | Ngôn ngữ trị liệu | | Thực tế ngành | | VLTL đoạn chi và đa chấn thương | | GDQP | GDTC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 8/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG XÉT NGHIỆM- LỚP CĐXN5
HỆ CHÍNH QUY
KHÓA V (2016-2019)
Theo Quyết định số: 233/QĐ-CĐYT ngày 15 tháng 8 năm 2019

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | Hóa học | | Sinh học và di truyền | | Giải phẫu sinh lý | | Những NLCB CN Mac-LenNin | | Anh văn 1 | | TT Hồ Chí Minh | | VLĐC - Lý sinh | | Giao Tiếp - GDSK | | Mô phôi | | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | | Dược lý | | Điều dưỡng cơ sở | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Ký sinh trùng 1 | | Vi sinh 1 | | Huyết học 1 | | Ký sinh trùng 2 | | Vi sinh 2 | | Dịch tễ - VSMT | | Hóa sinh 1 | | Pháp luật - Y đức - TC Y tế | | TH nghiên cứu khoa học | | Đảm bảo kiểm tra chất lượng xét nghiệm | | Y sinh học phân tử | | Hóa sinh 2 | | Huyết học 2 | | MÔ ĐUN HÓA SINH -HUYẾT HỌC | | | | MÔ ĐUN VI SINH-KÝ SINH TRÙNG | | | | Thực tế ngành | | Kỹ thuật XN độc chất | | Thực hành lâm sàng 2 | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | Hóa học | | Sinh học và di truyền | | Giải phẫu sinh lý | | Những NLCB CN Mac-LenNin | | Anh văn 1 | | TT Hồ Chí Minh | | VLĐC - Lý sinh | | Giao Tiếp - GDSK | | Mô phôi | | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | | Dược lý | | Điều dưỡng cơ sở | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Ký sinh trùng 1 | | Vi sinh 1 | | Huyết học 1 | | Ký sinh trùng 2 | | Vi sinh 2 | | Dịch tễ - VSMT | | Hóa sinh 1 | | Pháp luật - Y đức - TC Y tế | | TH nghiên cứu khoa học | | Đảm bảo kiểm tra chất lượng xét nghiệm | | Y sinh học phân tử | | Hóa sinh 2 | | Huyết học 2 | | MÔ ĐUN HÓA SINH -HUYẾT HỌC | | | | MÔ ĐUN VI SINH-KÝ SINH TRÙNG | | | | Thực tế ngành | | Kỹ thuật XN độc chất | | Thực hành lâm sàng 2 | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---

| STT | Mã SV | Họ SV | Tên | Ngày sinh | XSTK Y học - Tin Học | | Hóa học | | Sinh học và di truyền | | Giải phẫu sinh lý | | Những NLCB CN Mac-LenNin | | Anh văn 1 | | TT Hồ Chí Minh | | VLĐC - Lý sinh | | Giao Tiếp - GDSK | | Mô phôi | | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | | Dược lý | | Điều dưỡng cơ sở | | ĐLCM ĐCSVN | | Anh văn 2 | | Bệnh học cơ sở | | Ký sinh trùng 1 | | Vi sinh 1 | | Huyết học 1 | | Ký sinh trùng 2 | | Vi sinh 2 | | Dịch tễ - VSMT | | Hóa sinh 1 | | Pháp luật - Y đức - TC Y tế | | TH nghiên cứu khoa học | | Đảm bảo kiểm tra chất lượng xét nghiệm | | Y sinh học phân tử | | Hóa sinh 2 | | Huyết học 2 | | MÔ ĐUN HÓA SINH -HUYẾT HỌC | | | | MÔ ĐUN VI SINH-KÝ SINH TRÙNG | | | | Thực tế ngành | | Kỹ thuật XN độc chất | | Thực hành lâm sàng 2 | | GD QP | GD TC | TBC TK | XL TK | Ghi chú |
|---|---|---